

# THIÊN MÔN NHẬT TỤNG

Die täglichen Rezitationen der  
Meditationsschule

禪門  
日誦



# Mục Lục

THIÊN MÔN NHẬT TỤNG .....	1
Die täglichen Rezitationen der Meditationsschule.....	1
Mục Lục .....	3
Vorwort .....	5
Einverständnis von Herrn Dr. Günzel:.....	8
Lời giới thiệu.....	9
Preface.....	11
Công Phu Khuya .....	13
朝時課誦.....	13
Morgenliturgie .....	13
Morning Liturgie.....	13
Công Phu Chiều .....	118
暮時課誦.....	118
Abendliturgie .....	118
Evening Liturgy .....	118
Kinh A-Di-Đà .....	131
Amitabha-Sutra* .....	131
Amitabha-Sutra .....	131
Hồng-Danh Bửu-Sám* .....	172
洪名寶讚.....	172
Bekennnistext und Niederwerfungen.....	172
Confessional Text and Prostrations.....	172
Mông Sơn Thí Thực* .....	218

蒙山施食 .....	218
Mengshan-Speisung.....	218
Mengshan Feeding.....	218
Duyên Khởi .....	269

# Vorwort

Verehrung Sakyamuni Buddha!

Liebe Leserin, lieber Leser,

mit dem vorliegenden schmalen Band halten Sie die Texte der chinesischen und vietnamesischen Klostertradition, die als die „Morgen- und Abendrezitationen“ bekannt sind, in der Hand. In den vergangenen Jahren wurden wir immer wieder von deutschen Besuchern sowie von Freunden der Pagode Vien Giac nach den Inhalten und der Bedeutung unserer Zeremonien und Rezitationen gefragt. Um dieser Nachfrage entgegenzukommen, möchten wir hiermit einen ersten Schritt wagen, die wichtigsten Rezitationstexte unserer buddhistischen Schulrichtung zu veröffentlichen.

Wesentlichen Anteil daran, daß dies überhaupt möglich wurde, hat Herr Dr. Markus Günzel. 1994 legte er mit seiner Dissertation eine exzellente Übersetzung der chinesischen Morgen- und Abendliturgie vor. Da sich die chinesischen und vietnamesischen Rezitationen weitestgehend gleichen, lag es nahe für die Drucklegung unserer Ausgabe der Rezitationstexte Herrn Dr. Günzel um sein Einverständnis zu bitten, die Übersetzungen aus seiner Dissertation verwenden zu dürfen. Nach einem Briefwechsel Ende letzten Jahres erhielten wir dann auch seine freundliche Zustimmung, die wir unten auszugsweise abdrucken.

Um sowohl den vietnamesischen Praktizierenden in Deutschland, als auch den deutschen Freunden gerecht zu werden, haben wir uns

entschlossen, diese Ausgabe folgendermaßen zu gestalten: die Texte, die man übersetzen kann (für die Mantras gilt das meist nicht!) werden so mit der Übersetzung versehen, daß eine Zeile in großer Schrifttype das Sino-vietnamesische enthält, die Zeile darunter die deutsche Übersetzung in kleiner Schriftgröße wiedergibt. An einigen Stellen ist von diesem Schema abgewichen worden, wie bei der Zufluchtnahme, wo der ganze Abschnitt in einem Block übersetzt wurde. Aus Gründen der Übersicht und des Umfangs, haben wir in dieser Ausgabe auf eine Wiedergabe der chinesischen Schriftzeichen verzichtet.

Bei manchen Texten konnten wir nicht auf die Übersetzungen von Dr. Günzel zurückgreifen, sondern mußten selbst zum Lexikon greifen und die Texte auf recht mühselige Art und Weise ins Deutsche übertragen. Fehler, die bei der Übersetzung entstanden sind, bitten wir im Voraus zu entschuldigen. Die Texte, die von Dr. Günzel übersetzt worden sind, haben wir mit einem „\*“ markiert.

Aus diesem Grund sind die deutschen Übersetzungen auch nicht besonders gut für eine Rezitation auf deutsch geeignet. Hier möchten wir den selben Ratschlag geben, den auch die ehrwürdigen Meister aus der tibetischen Tradition meist ihren Schülern im Westen geben: die Texte der aus Asien stammenden buddhistischen Traditionen sind von Meistern verfaßt worden, die ihr Leben der intensiven spirituellen Praxis widmeten. Aus ihren gewonnen Einsichten und meditativen Erfahrungen entstanden diese Texte und unterstützten dann über einige Jahrhunderte die praktizierenden Buddhisten in Asien auf ihrem spirituellen Weg. So besitzen diese Texte neben ihrem literarischen Wert eine große spirituelle Komponente. Deshalb sollte der Übende die Texte in der jeweiligen asiatischen Sprache rezitieren, um diese spirituelle

Qualität zu entdecken, die unseren unruhigen Geist transformieren kann.

So sind diese Übersetzungen eigentlich nur als eine Art Aufforderung gedacht, sich näher mit den Inhalten der vietnamesischen buddhistischen Tradition zu beschäftigen. Aus dieser Beschäftigung entstehen dann in Zukunft vielleicht neue und in ihre Tiefe ebenbürtige Rezitationstexte.

Die Erklärungen, die Dr. Günzel in seiner Dissertation über die Texte gegeben hat, finden in diesem Rahmen keinen Platz. Aber für die Zukunft ist geplant, den gesamten Text des Ehrwürdigen Xingci aus China, der eine ausführlich Darstellung der Morgen- und Abendrezitationen am Anfang dieses Jahrhunderts herausgebracht hat, zu übersetzen und zu drucken.

Noch einmal bitten Fehler aller Art zu entschuldigen - in der ersten Auflage gibt es naturgemäß ein große Anzahl davon! Wir hoffen, daß wir die jungen vietnamesischen Buddhisten in Deutschland motivieren können, sich eingehender mit der Tradition ihres Heimatlandes zu beschäftigen und daß wir die Neugier der deutschen Freunde wecken können, mehr über den vietnamesischen Buddhismus und seine Methoden der Geistesschulung erfahren zu wollen.

Verehrung dem Bodhisattva Mahamaudgalyayana

Gemeinschaft des Klosters Pagode Vien Giac

Ullambana Fest, September 1998

## **Einverständnis von Herrn Dr. Günzel:**

„Ihre Anfrage hinsichtlich der Rezitationstexte ist natürlich kein Problem. Ich bin grundsätzlich einverstanden, daß Sie unter den von Ihnen genannten Bedingungen meine Übersetzungen der Rezitationstexte in Ihre chinesisch-vietnamesisch-deutsche Edition übernehmen.“



## Lời giới thiệu

Năm 1998 khi Thầy Hạnh Hảo, một người Đức tên là Frank Sanzenbacher còn xuất gia và tu học theo truyền thống Phật Giáo Việt Nam tại chùa Viên Giác Hannover, Đức Quốc đã đề nghị với tôi là nên liên lạc với Ông Dr. Günzel ở Đại Học Göttingen xin phép Ông ta được in ấn xuất bản lại phần “Thiền Môn Nhật Tụng” bằng tiếng Đức mà Ông đã dày công nghiên cứu, sưu tầm từ chữ Hán cổ để làm luận án Tiến Sĩ của mình. Thầy Hạnh Hảo có đưa cho tôi đọc bản tiếng Đức này và chúng tôi đã xin phép Ông Dr. Günzel, Ông ta đã đồng ý và vào mùa Vu Lan năm 1998 chính là năm mà “Thiền Môn Nhật Tụng” bằng tiếng Hán Việt và Đức ngữ đã được ra đời tại xứ Đức này.

Đến năm 2015 tôi nghĩ rằng: tại sao không cho dịch sang tiếng Anh từ tiếng Đức để cho những thế hệ về sau, con cái của người Việt Nam cũng như người ngoại quốc khi tụng đọc đến hai thời công phu này thì họ có thể hiểu nghĩa một cách dễ dàng hơn. Ngoài ra đây cũng có thể là bản chính để dịch từ tiếng Đức hay tiếng Anh sang các ngôn ngữ khác như: Nga, Tây Tạng, Mông Cổ cũng như tiếng Pháp và các ngôn ngữ Bắc Âu khác v.v... nên tôi đã nhờ Thầy Hạnh Bồn liên lạc với Ông Dr. Diennemann lo tìm người giúp cho việc dịch thuật này. Cuối cùng thì Cô Edith C. Watts, một người Đức xuất gia lâu năm theo truyền thống Phật Giáo Tây Tạng với Pháp Danh là Ani Jinpa Lhamo đã hoan hỷ dịch hoàn toàn ra tiếng Anh quyển “Thiền Môn Nhật Tụng” này từ tiếng Đức. Chi trừ phần Kinh A Di Đà, vốn đã được Vạn Phật Thánh Thành ở Hoa Kỳ

đã dịch trực tiếp từ bản chữ Hán có từ đầu thế kỷ thứ 20 của Hòa Thượng Xingci, nay chỉ cho vào thêm dưới phần tiếng Đức cho đầy đủ cả bản dịch này của Cô Anı Jinpa Lhamo và chùa Viên Giác đã cho ấn tống quyển “Thiền Môn Nhật Tụng” này bằng 3 ngôn ngữ năm 2015.

Đến năm 2016 tôi đề nghị Thầy Hạnh Bốn nên đưa thêm bản chữ Hán của Hòa Thượng Xingci vào trong “Thiền Môn Nhật Tụng” này để cho đủ 4 ngôn ngữ là: Hán Việt, Hán ngữ, Đức ngữ và Anh ngữ. Đây là bản Kinh điện tử đầu tiên được sắp xếp theo thứ tự 4 ngôn ngữ như vậy.

Thầy Hạnh Giới Trì Trì chùa Viên Giác Hannover dịch lời giới thiệu này từ tiếng Việt sang tiếng Anh để quý độc giả khắp nơi có đầy đủ tư liệu khi tham cứu về sự hình thành của quyển “Thiền Môn Nhật Tụng” này qua nhiều thời gian cũng như công đoạn khác nhau, để hình thành những ngôn ngữ như trên.

Thế hệ của chúng tôi là thế hệ đầu tiên đặt chân đến xứ Đức này từ năm 1977, đến năm 2016 này cũng đã gần 40 năm. Trong gần 40 năm ấy, chúng tôi cố gắng làm được những gì cho hậu thế thì đã thể hiện hết sức mình, để cho ngày sau những thế hệ kế thừa, có tài liệu nghiên cứu cũng như tu tập.

Viết xong lời giới thiệu này vào ngày 8 tháng 3 năm 2016 tại thư phòng chùa Viên Giác

Hòa Thượng Thích Như Điển Phương Trượng chùa Viên Giác Hannover, Đức Quốc.

## Preface

In 1998, Venerable Thích Hạnh Hảo suggested that I contact Dr. Günzel from Goettingen University to ask for permission to publish his German translation of the “Daily Recitations of the Meditation School”. Venerable Thích Hạnh Hảo, previously known as Frank Sanzenbacher, was a German ordained monk in the Vietnamese Mahayana Buddhist tradition at Viên Giác Pagoda, Germany. When completing his Doctorate of Philosophy thesis at Goettingen University, Venerable Thích Hạnh Hảo researched and translated the “Daily Recitations of the Meditation School” from Chinese to German. We contacted Dr. Günzel, who graciously granted permission for this request. Later that year, during the auspicious time of the Ullambana Festival, the “Daily Recitations of the Meditation School” was published in Germany in both the Vietnamese and German languages.

In 2015, the thought crossed my mind to translate this text from German into English. If available in Vietnamese, German and English, then practitioners would benefit from enhanced understanding when reciting its verses. These available translations can then also be the source of further translations into other languages such as Russian, Tibetan, Mongolian, French and various Scandinavian languages. With that in mind, I asked Venerable Thích Hạnh Bồn to contact Dr. Diennemann to assist in finding qualified translators.

Ms. Edith C. Watts, a German woman ordained in the Tibetan Buddhist Tradition (Dharma name Ani Jinpa Lhamo), gladly accepted our request to translate the texts from German into English, except for the Amitabha Buddha Sutra, which the City of Ten Thousand Buddhas in the United States had translated into English directly from the Chinese version of Venerable Xingci, existed since the beginning of the 20th century. In 2015, Viên Giác Pagoda added the English version of the Amitabha Buddha Sutra to the existing Vietnamese and German versions to produce the “Daily recitations of the Meditation School” in three languages. In 2016, I suggested to Venerable Thích Hạnh Bồn that he add the Chinese version by Venerable Xingci. We are pleased to present the first digital version in four languages: Chinese, German, Vietnamese and English.

Venerable Thích Hạnh Giới, abbot of Viên Giác Pagoda in Hannover, Germany, translated this preface from Vietnamese into English so that readers could gain an insight into the progression of the “Daily Recitations of the Meditation School” translations over the years.

We are part of the first generation of Vietnamese to settle on German soil in 1977. It is now the year 2016. For nearly forty years we have tried our best to provide future generations with reliable sources of Buddhist reference texts which they can depend on for academic or spiritual purposes.

March 8, 2016, Vien Giac Pagoda, Hannover, Germany.

Most Venerable Thích Như Điền,  
Founding Abbot of Viên Giác Pagoda.

# **Công Phu Khuya**

**朝時課誦**

**Morgenliturgie**

**Morning Liturgie**

**Cúng Hương Tán Phật**

**供香讚佛偈**

**Nguyện thử diệu hương vân,  
Biển mãn thập phương giới,  
Cúng dường nhất thiết Phật,  
Tôn pháp chư Bồ tát,  
Vô-biên Thanh Văn chúng,  
Cập nhất thiết Thánh-Hiền,  
Duyên khởi quang minh đài,  
Xứng tánh tác Phật-sự,  
Phổ huân chư chúng-sanh,  
Giai phát Bồ-Đề tâm,  
Viễn-ly chư vọng nghiệp,  
Viên-thành vô-thượng đạo.**

Nguyện đem lòng thành kính,  
 Gởi theo đám mây hương,  
 Phương phát khắp mười phương,  
 Cúng dường ngôi Tam Bảo.  
 Thề trọn đời giữ đạo, theo tự tánh làm lành.  
 Cùng Pháp giới chúng sanh, cầu Phật từ gia hộ:  
 Tâm Bồ-đề kiên cố, chí tu học vững bền,  
 Xa bẻ khổ nguồn mê, chóng quay về bờ giác.  
 願此妙香雲，遍滿十方界，  
 供養一切佛，尊法諸菩薩，  
 無邊聲聞眾，及一切聖賢；  
 緣起光明臺，稱性作佛事，  
 普熏諸眾生，皆發菩提心，  
 遠離諸忘業，圓成無上道。

## Kỳ Nguyện

**Đệ-tử chúng đấng nguyện thập phương  
 thường-trú Tam-Bảo, Bồn-Sư Thích-Ca  
 Mâu-Ni Phật, Tiếp dẫn Đạo-Sư A-Di-Đà  
 Phật, từ-bi gia-hộ đệ-tử..... Bồ-đề  
 tâm kiên-cố, tự-giác, giác-tha, giác-hạnh  
 viên-mãn, dữ pháp-giới chúng-sanh, nhưt  
 thời đồng đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam  
 Bồ-đề.**

弟子眾等，願十方常住三寶，本師釋迦牟尼佛，接引導師阿彌陀佛，慈悲加護弟子...，菩提心堅固，自覺覺他覺行圓滿，與法界眾生，一時同得阿耨多羅三藐三菩提。

## **Tán Phật** **讚佛**

Lobpreis an den Buddha  
Praise to the Buddha<sup>1</sup>

**Pháp Vương Vô Thượng Tôn**  
**Tam-giới vô luân tất**  
**Thiên nhưn chi Đạo-sư**  
**Tứ-sanh chi Từ-phụ**  
**Ư nhưt niệm quy-y**  
**Năng diệt tam-kỳ nghiệp**  
**Xung dương nhược tán-thán**  
**Ức kiếp mặc năng tận.**

Đấng Pháp Vương vô thượng, ba cõi chẳng ai bằng,  
Thầy dạy khắp trời người, cha lành chung bốn loài.

Quy y tròn một niệm, dứt sạch nghiệp ba kỳ,  
Xung dương cùng tán thán, ức kiếp không cùng tận.

法王無上尊，三界無倫匹；

天人之導師，四生之慈父。

---

<sup>1</sup> Englische Übersetzung von Ani Jinpa Lhamo (Edith C. Watts)

於一念皈依，能滅三祇業；  
稱揚若讚歎，億劫莫能盡。

Dharmaraja, höchster Erhabener, von den Drei Bereichen befreit, Lehrer von Devas und Menschen, gütiger Vater für die Lebewesen der vier Geburtenformen, selbst durch einen Gedanken der Zuflucht, kann angesammeltes Karma aus drei Kalpas vernichtet werden. Das Loben und Preisen (der Tugenden des Buddha), könnte unendlich fortgesetzt werden - und doch nicht beendet werden.

Dharmaraja, exalted Sublime One, liberated from the three realms Teacher of devas and humans, kind father to sentient beings of the four forms of birth even with one thought of refuge accumulated karma from three kalpas can be annihilated. Praise and glorification (of the virtues of the Buddha), could go on forever – and yet not end.

## Quán Tưởng

觀想

Visualisation

**Năng lễ, sở lễ tánh không tịch,  
Cảm ứng đạo-giao nan tư nghĩ,  
Ngã thử đạo-tràng như Đế-châu,  
Thập phương chư Phật ảnh hiện trung,  
Ngã thân ảnh hiện chư Phật tiền,  
Đầu diện tiếp túc quy mạng lễ.**



Phật, chúng sinh: tánh thường rỗng lặng.  
 Đạo cảm thông không thể nghĩ bàn.  
 Lưới đế châu ví tựa đạo tràng,  
 Mười phương Phật bảo, hào quang sáng ngời,  
 Trước bảo tọa thân con ảnh hiện,  
 Cúi đầu xin thệ nguyện quy y.  
 能禮所禮性空寂，感應道交難思議，  
 我此道場如帝珠，十方諸佛影現中，  
 我身影現諸佛前，頭面接足歸命禮。

Subjekt und Objekt der Verehrung sind ihrer Natur nach leer und still, ihre geistige Verbindung ist unbeschreiblich und unvorstellbar. Das Mandala, in dem ich mich nun befinde, ist wie das Juwelennetz Indras. Alle Buddhas der zehn Richtungen spiegeln sich in jedem Juwel wieder. Mein eigener Körper erscheint nun in der selben Vielzahl vor allen Buddhas, mit dem Gesicht die Füße der Buddhas berührend, zum wahren Leben zurückkehrend, verneige ich mich.

The subject and object of veneration are by nature empty and still, their spiritual union is ineffable and unimaginable. The mandala in which I now find myself is like Indra's jeweled net. All buddhas of the ten directions are reflected in each jewel. My own body now appears in the same multiplicity before all buddhas, with my face touching the buddhas' feet, returning to true life, I bow down.

**Quy-y**

皈依

Zuflucht

Refuge

**Nhứt tâm đánh lễ: Nam-mô tận hư-không, biến pháp-giới, quá hiện vị-lai, thập phương Chư Phật, Tôn-pháp, Hiền Thánh Tăng, Thường-trụ Tam-bảo. (1 lạy)**

一心頂禮，南無盡虛空徧法界，過現未來，十方諸佛，尊法賢聖僧常住三寶。

Aus tiefstem Herzen verneige ich mich: Verehrung den, das gesamte Universum und den Dharmadhatu durchdringenden, Buddhas, der Vergangenheit, Gegenwart, Zukunft und der zehn Richtungen, dem erhabenen Dharma und dem gütigen und weisen Sangha, den beständig verweilenden drei Juwelen.

From the depths of my heart I bow down: Veneration to the Buddhas of the past, present and future, who pervade the entire universe and the Dharmadhatu, the sublime Dharma and the kind and wise Sangha, the ever-abiding Three Jewels.

**Nhứt tâm đánh lễ: Nam-mô Ta-bà Giáo-chủ, Bổn-sư Thích-Ca Mâu-Ni Phật, Đương-lai Hạ-sanh Di-Lặc Tôn Phật, Đại-Trí Văn-Thù Sư-Lợi Bồ-tát, Đại-hạnh Phổ-Hiền Bồ-**

## **tát, Hộ-Pháp Chư-tôn Bồ-tát, Linh-sơn Hộ-thượng Phật Bồ-tát. (1 lay)**

一心頂禮，南無娑婆教主本師釋迦牟尼佛，當來下生彌勒尊佛，大智文殊師利菩薩，大行普賢菩薩，護法諸尊菩薩，靈山會上佛菩薩。

Aus tiefstem Herzen verneige ich mich: Verehrung dem Begründer der Lehre in der Saha-Welt, dem Guru Shakyamuni Buddha, Maitreya, dem Buddha, der Zukunft, Manjusri, dem Bodhisattva, der großen Weisheit, Samantabhadra, dem Bodhisattva, der großen Aktivität, den ehrwürdigen Bodhisattvas, den Dharmabeschützern, der höchsten Versammlung von Buddhas und Bodhisattvas auf dem Berg Grdhrakuta.

From the depths of my heart I bow down: Veneration to the founder of the teachings in the Saha World, the Guru Shakyamuni Buddha, Maitreya, the Buddha of the future, Manjushri, the bodhisattva of great wisdom, Samantabhadra, the bodhisattva of great activity, the venerable bodhisattvas, the Dharma protectors, the exalted assembly of buddhas and bodhisattvas on Mount Ghridrakuta.

**Nhứt tâm đảnh lễ: Nam-mô Tây-phương Cực-lạc Thế-giới Đại-từ Đại-bi A-Di-Đà Phật, Đại-bi Quán-Thế-Âm Bồ-tát, Đại-Thế-Chí Bồ-tát, Đại nguyện Địa-Tạng Vương Bồ-tát, Thanh-tịnh Đại-hải-chúng Bồ-tát. (1 lay)**

一心頂禮，南無西方極樂世界大慈大悲阿彌陀佛，大悲觀世音菩薩，大勢至菩薩，大願地藏王菩薩，清淨大海眾菩薩。

Aus tiefstem Herzen verneige ich mich: Verehrung dem Buddha Amitabha, der großen Güte und des großen Mitgefühls in der westlichen Welt der außerordentlichen Freude, Avalokitesvara, dem Bodhisattva des großen Mitgefühls, Mahasthamaprapta, dem Bodhisattva der alles durchdringenden Kraft und Weisheit, Ksitigarbha, dem Bodhisattva der großen Gelübde, den Bodhisattvas, der reinen, ozeangleichen Versammlung!

From the depths of my heart I bow down: Veneration to the Buddha Amitabha of great kindness and great compassion in the western world of extraordinary joy, Avalokiteshvara, Bodhisattva of great compassion, Mahasthamaprapta, the bodhisattva of all-pervading power and wisdom, Ksitigarbha, the bodhisattva of the great vows, the bodhisattvas of the pure, ocean-like assembly!

## **Tán Lư Hương\***

### **爐香贊**

Die Weihrauchhymne  
The Incense Hymn

**Lư hương sạ nhiệt,  
Pháp giới môn huân,  
Chư Phật hải hội tất diêu văn,  
Tùy xú kiết tường vân,  
Thành ý phương ân,  
Chư Phật hiện toàn thân.  
Nam-mô Hương Vân Cái Bồ-tát ma-ha-tát.  
(3 lần)**

Lư hương vừa ngún Chiên Đàn  
Khói xông Pháp giới Đạo tràng cõi xa  
Lòng con kính ngưỡng thiết tha  
Ngửa trông ơn Phật thương mà chứng minh  
Nam Mô Hương Vân Cái Bồ-tát ma-ha-tát (3 lần)

爐香乍熱，法界蒙熏，諸佛海會悉遙聞，隨處結祥雲，  
誠意方殷，諸佛現全身。

南無香雲蓋菩薩摩訶薩。〔三稱〕

Der Weihrauch im Gefäß ist gerade entzündet,  
Da empfängt der Dharmadhatu den Rauch.

Die ozeangleichen Versammlungen der Buddhas nehmen  
ihn alle von Ferne wahr.

Überall bilden sich glückverheißende Wolken.  
Die ernsthafte Geisteshaltung ist kaum erzeugt,  
Da erscheinen die Körper aller Buddhas.

**Verehrung den Weihrauchwolken-  
Bodhisattvas-Mahasattvas (3x)**

The incense in the censer has just been lit,  
Then the Dharmadhatu receives the smoke.  
All the ocean-like assembly of buddhas perceives it from afar.  
Auspicious clouds form everywhere.  
Scarcely has the sincere state of mind been generated,  
When the bodies of all buddhas appear.

**Veneration to the Incense Cloud Canopy  
Bodhisattvas-Mahasattvas (3x)**

**Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm  
Thần Chú**

《大佛頂首楞嚴神咒》

Das Maha-Buddhosnisa-Surangama-Mantra\*  
The Maha-Buddhosnisa-Surangama Mantra

**Nam-mô Lăng Nghiêm Hội Thượng  
Phật Bồ Tát. (3x)**

南無楞嚴會上佛菩薩。(三稱)

Verehrung dem Buddha und den Bodhisattvas der  
Surangàma-Versammlung!

Veneration to the Buddha and the bodhisattvas of the  
Surangàma assembly!

## **Diệu trạm tổng trì bất động tôn, Thủ-Lăng-Nghiêm-Vương thế hi hữu.**

Diệu trạm tổng trì Đấng Bất Động, Thủ lăng nghiêm thế gian hiếm có.

妙湛總持不動尊，首楞嚴王世稀有。

Unfaßbar reiner, alles erfassender, regungsloser Erhabener, [und] Surangàma[-Samàdhi]- König, selten in der Welt!

Inconceivably pure, all-encompassing, unmoving Sublime One, (and) Surangàma (-samàdhi) – king, rarely in the world!

## **Tiêu ngã ức kiếp điên-đảo tưởng, bất lịch tăng-kỳ hoạch pháp thân.**

Tiêu điên đảo tưởng từ ức kiếp, khiến tu hành mau chứng pháp thân.

銷我億劫顛倒想，不歷僧祇獲法身。

Vernichtet meine seit hundert Millionen Kalpas gehegten widersinnigen Gedanken, laßt mich den Dharmakaya erlangen, ohne erst Asankhyeya[-Kalpas] durchleben zu müssen!

Destroy my senseless thoughts, cherished for a hundred million kalpas, enable me to attain the Dharmakaya, without first having to live through asankhyeya (-kalpas)!

## **Nguyện kim đắc quả thành Bảo Vương, hườn độ như thị hằng sa chúng.**

Nguyện con sớm chứng quả Bảo Vương, như Phật tế độ hằng sa chúng.

願今得果成寶王，還度如是恒沙眾。

Ich will nun die Frucht der Buddhaschaft erlangen und ein edelsteingleicher König werden, zurückkehren und Lebewesen so zahlreich wie Sandkörner im Ganges befreien!

I shall now attain the fruit of buddhahood and become a jewel-like king, return and liberate sentient beings as numerous as grains of sand in the Ganges!

**Tương thử tâm tâm phụng trần sát, thị tác danh vi báo Phật ân.**

Thâm tâm phụng thờ vi trần cõi, như thế gọi là báo Phật ân.

將此深心奉塵刹，是則名為報佛恩。

Ich werde diese tiefgründige Geisteshaltung in zahllosen Welten den Buddhas darbringen, erst das heißt es, die Gunst der Buddhas zu vergelten!

In countless worlds I shall offer this profound mindset to the buddhas, only this is repayment of the favour of the buddhas!

**Phục thỉnh Thế-Tôn vị chứng-minh, ngũ-trước ác-thế thế tiên nhập.**

Phụng thỉnh Thế Tôn vì chứng minh, ngũ trước ác thế thế vào trước.

伏請世尊為證明，五濁惡世誓先入。

Ich werfe mich nieder und bitte den Erhabenen zu bezeugen: In die üble Welt der fünf Trübungen gelobe ich zuerst zu gehen!



I prostrate myself and request the Sublime One to attest that:  
I vow to first go to the evil world of the five obscurations!

**Như nhứt chúng-sanh vị thành Phật, chung  
bất ư thử thủ Nê-hoàn.**

Còn một chúng sanh chưa thành Phật, thì con còn chưa hưởng Niết Bàn.

如一眾生未成佛，終不於此取泥洹。

Und solange auch nur ein einziges Lebewesen noch nicht ein Buddha geworden ist, werde ich hier nicht das Nirvāna annehmen!

And as long as only a single sentient being has not yet become a buddha, I shall not accept nirvāna!

**Đại-hùng đại-lực đại-từ-bi, hi cánh thâm trừ  
vi-tế hoặc,**

Đại Hùng Đại Lực Đại Từ Bi, vì con thâm trừ vi tế hoặc.

大雄大力大慈悲，希更審除微細惑，

Großer Held, überaus Mächtiger, überaus Gütiger und Mitleidvoller! Mögest du abermals meine winzigsten Verblendungen erkennen und entfernen,

Great hero, most powerful, kind and compassionate one!  
Time and again may you recognise and remove my tiniest delusions,

**Linh ngã tảo đặng vô-thượng giác, ư thập  
phương giới tọa đạo-tràng.**

Khiến con sớm lên Vô Thượng Giác, ngồi đạo tràng ở khắp mười phương.

令我早登無上覺，於十方界坐道場。

mich bald die unübertreffliche Erleuchtung erlangen lassen, damit ich in den Welten der zehn Himmelsrichtungen am Platz des Pfades sitzen kann!

Enable me to attain the peerless enlightenment, so that in the worlds of the ten directions I may sit in the place of the Path!

**Thuần nhĩ đa tánh khả tiêu vong, thước-ca-ra tâm vô động chuyển.**

Hư không kia có thể tiêu vong, tâm Kim Cang chẳng bao giờ chuyển.

舜若多性可銷亡，爍迦羅心無動轉。

Eher könnte die Sunyatà verschwinden, als das meine Geisteshaltung, die einem Cakra gleicht, erschüttert würde!

Sunyatá could sooner vanish than my mindset, akin to a chakra, be shaken!

**Nam-mô thường-trụ thập phương Phật.**

Nam mô Thường Trụ Mười Phương Phật.

南無常住十方佛。

Verehrung den beständig verweilenden Buddhas der zehn Himmelsrichtungen!

Veneration to the continually abiding buddhas of the ten directions!

**Nam-mô thường-trụ thập phương Pháp.**

Nam mô Thường Trụ Mười Phương Pháp.

南無常住十方法。

Verehrung den beständig verweilenden Dharma der zehn Himmelsrichtungen!

Veneration to the continually abiding Dharma of the ten directions!

**Nam-mô thường-trụ thập phương Tăng.**

Nam mô Thường Trụ Mười Phương Tăng.

南無常住十方僧。

Verehrung den beständig verweilenden Sangha der zehn Himmelsrichtungen!

Veneration to the continually abiding Sangha of the ten directions!

**Nam-mô Thích-Ca Mâu-Ni Phật.**

Nam mô Thích Ca Mâu Ni Phật.

南無釋迦牟尼佛。

Verehrung dem Buddha Sàkyamuni!

Veneration to Buddha Sàkyamuni!

**Nam-mô Phật-đảnh Thủ Lăng-Nghiêm.**

Nam mô Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm.

南無佛頂首楞嚴。

Verehrung dem Buddhosnisa- Surangàma[Samàdhi]!

Veneration to the Buddhosnisa-Surangàma (samadhi)!

**Nam-mô Quán-Thế-Âm Bồ-tát.**

Nam mô Quán Thế Âm Bồ Tát.

南無觀世音菩薩。

Verehrung dem Bodhisattva Avalokitesvara!

Veneration to the Bodhisattva Avalokiteshvara!

**Nam-mô Kim-Cang Tạng Bồ-tát.**

Nam mô Kim Cang Tạng Bồ Tát.

南無金剛藏菩薩。

Verehrung dem Bodhisattva Vajragarbha!

Veneration to the Bodhisattva Vajragarbha!

**Nhĩ thời Thế-Tôn, tùng nhục-kế trung, đồng  
bá bảo-quang, quang trung đồng xuất, thiên  
diệp bảo liên.**

Lúc đó Đức Thế Tôn, từ nơi nhục kế phóng ra trăm thứ hào quang báu. Trong hào quang hiện ra hoa sen báu ngàn cánh,

爾時世尊，從肉髻中，涌百寶光，光中涌出，千葉寶蓮。

Da entsprang aus dem Ushnisa des Erhabenen ein wie hundert Edelsteine funkelder Lichtstrahl. Aus dem Lichtstrahl entsprang ein tausendblättriger kostbarer Lotus.

Thereupon a beam of light sparkling like a hundred jewels emanated from the ushnisha of the Sublime One. From the beam of light arose a thousand-petalled, precious lotus.

**Hữu hóa Như-Lai, tọa bảo hoa trung, đảnh  
phóng thập đạo, bá bảo quang-minh.**

Có hóa thân Như Lai ngồi trong hoa sen, trên đỉnh phóng ra mười tia hòa quang trăm báu.

有化如來，坐寶花中，頂放十道，百寶光明。

In der kostbaren Lotusblüte saß ein Nirmànakàya-Tathàgata. Sein Ushnisa sandte zehn wie hundert Edelsteine funkelnde Lichtstrahlen aus.

In the precious lotus flower sat a Nirmànakàya-Tathàgata. His ushnisha sent out ten beams of light sparkling like a hundred jewels.

**Nhứt nhứt quang-minh, giai biến thị hiện,  
thập hằng hà sa, Kim-Cang mật tích, kinh  
son trì sử, biến hư-không giới,**

Trong mỗi đạo hòa quang đều hiện ra những vị Kim Cang mật tích, số lượng bằng mười số cát sông Hằng, xách núi cầm chày khắp cõi hư không.

一一光明，皆遍示現，十恆河沙，金剛密跡，擎山持杵，遍虛空界。

Jeder einzelne Lichtstrahl ließ überall Guhyapàdavajras so zahlreich wie die Sandkörner in zehn Ganges-Flüssen erscheinen, die in der einen Hand einen Vajra hochhaltend, den ganzen Luftraum erfüllten.

Each individual beam of light gave rise everywhere to Guhyapàdavajras as numerous as the grains of sand in ten Ganges rivers, who, holding up a vajra in one hand, filled all of space.

**Đại-chúng ngưỡng quan, úy ái kiêm bảo, cầu  
Phật ai hựu, nhứt tâm thính Phật, vô-kiến**

## **đánh tướng, phóng quang Như-Lai, tuyên thuyết thần-chú:**

Đại chúng ngửa lên xem vừa kính vừa sợ, cầu Phật thương xót che chở, một lòng nghe đức phóng quang Như Lai nơi vô kiến đánh tướng của Phật tuyên nói thần chú:

大眾仰觀，畏愛兼抱，求佛哀祐，一心聽佛，無見頂相，放光如來，宣說神咒。

Die Menge schaute hinauf, und von Furcht und Zuneigung gleichzeitig ergriffen, erflehte sie Erbarmen und Schutz des Buddha und hörte mit einspitzigem Geist, wie der Tathàgata, der in dem unsichtbaren Merkmal im Ushnisa des Buddha ausgesandten Lichtstrahl erschienen war, das magische Mantra verkündete:

The crowd looked up, and seized by fear and inclination at the same time, begged for the mercy and protection of the Buddha and heard with one-pointed mind, how the Tathàgata, who had appeared in the invisible mark in the beam of light sent out from the ushnisha of the Buddha, proclaimed the magical mantra:

### **Đệ Nhút**

#### **第一會**

Erste Versammlung

First Assembly

**Nam-mô tát đát tha tô già đa da a ra ha  
đế tam-miệu tam-bồ-đà-tỏa. Tát đát tha  
Phật đà cu-tri sắc ni sam.**

**Nam-mô tát bà bột đà bột địa, tát đa bệ tệt.**

**Nam mô tát đa nẳm tam-miệu tam-bồ-đà cu-tri nẳm. Ta xá ra bà ca tăng già nẳm.**

**Nam-mô lô kê a-la-hán đa nẳm.**

**Nam-mô tô lô đa ba na nẳm.**

**Nam-mô ta yết rị đà già di nẳm.**

**Nam-mô lô kê tam-miệu già đa nẳm. Tam-miệu già ba ra để ba đa na nẳm.**

**Nam-mô đề bà lý sắt nỏa.**

**Nam-mô tát đà da tỳ địa da đà ra lý sắt nỏa. Xá ba noa yết ra ha ta ha ta ra ma tha nẳm.**

**Nam-mô bạt ra ha ma ni.**

**Nam-mô nhờn đà ra da.**

**Nam-mô bà già bà đế, lô đà ra da. Ô ma bát đế, ta hê dạ da.**

**Nam-mô bà già bà đế. Na-ra dả noa da. Bàn-giá ma-ha tam mộ đà ra.**

**Nam-mô tát yết rị đa da.**

**Nam-mô bà già bà đế, ma ha ca ra da.  
 Địa rị bác lặc na già ra. Tỳ đà ra ba noa ca  
 ra da. A địa mục đế. Thi ma xá na nê bà tất  
 nê. Ma đát rị già noa.**

**Nam-mô tất yết rị đa da.**

**Nam-mô bà già bà đế. Đa tha già đa cu  
 ra da.**

**Nam-mô bát đầu ma cu ra da.**

**Nam-mô bặt xà ra cu ra da.**

**Nam-mô ma ni cu ra da.**

**Nam-mô già xà cu ra gia.**

**Nam-mô bà già bà đế, đế rị trà du ra tây  
 na, ba ra ha ra noa ra xà dà, đa tha già đa  
 da.**

**Nam-mô bà già bà đế.**

**Nam-mô a di đa ba da, đa tha dà đa da,  
 a ra ha đế, tam-miệu tam-bồ-đà da.**

**Nam-mô bà già bà đế, a sô bệ da, đa tha  
 dà đa da, a ra ha đế, tam-miệu tam-bồ-đà da.**



**Nam-mô bà già bà đế, bệ sa xà da cu lô  
phệ trụ rị da, bát ra bà ra xà da, đa tha già  
đa da.**

**Nam-mô bà già bà đế, tam bồ sư bí đa,  
tát lân nại ra lạc xà da, đa tha dà đa da, a ra  
ha đế, tam-miêu tam-bồ-đà da.**

**Nam-mô bà già bà đế, xá kê dã mẫu na  
duệ, đa tha dà đa da, a ra ha đế, tam-miêu  
tam-bồ-đà da.**

**Nam-mô bà già bà đế, lạc đác na kê đô  
ra xà da, đa tha dà đa da, a ra ha đế, tam-  
miêu tam-bồ-đà da, đế biểu nam-mô tát yết  
rị đa, ế đàm bà già bà đa, tát đác tha già đô  
sắc ni sam, tát đác đa bác đác lam.**

**Nam-mô a bà ra thị đàm, bác ra đế  
dương kỳ ra, tát ra bà bộ đa yết ra ha, ni yết  
ra ha yết ca ra ha ni, bạc ra bí địa da sát đà  
nễ, a ca ra mật rị trụ, bát rị đát ra da nảnh  
yết rị, tát ra bà bàn đà na mục xoa ni, tát ra  
bà đột sắc tra, đột tát pháp bát na nễ phạt ra  
ni, giả đô ra thất đế nẫm, yết ra ha ta ha tát  
ra nhã xà, tỳ đa băng ta na yết rị, a sắc tra  
băng xá đế nẫm, na xoa sát đác ra nhã xà, ba**

ra tát ðà na yết rị, a sắc tra nẵm, ma ha yết  
 ra ha nhã xà, tỳ ða băng tát na yết rị, tát bà  
 xá ðô lô nể bà ra nhã xà, hô lam ðột tát phạp  
 nan giá na xá ni, bí sa xá tát ðác ra, a kiết ni  
 ô ðà ca ra nhã xà, a bát ra thị ða cu ra ma  
 ha bác ra chiến trì, ma ha ðiệp ða, ma ha ðế  
 xà, ma ha thuế ða xà bà ra, ma ha bậ ra bàn  
 ðà ra bà tát nể, a rị ða ða ra, tỳ rị cu tri, thể  
 bà tỳ xà ða, bực xà ra ma lễ ðể, tỳ xá lô ða,  
 bộn ðằng ðồng ca, bậ xà ra chế hắt na a giá,  
 ma ra chế bà bác ra chất ða, bực xà ra thiện  
 trì, tỳ xá ra giá, phiến ða xá bộ ðề bà bỗ thị  
 ða, tô ma lô ba, ma ha thuế ða, a rị ða ða ra,  
 ma ha bà ra, a bác ra, bậ xà ra thương yết  
 ra chế bà, bậ xà ra cu ma rị, cu lam ðà rị,  
 bậ xà ra hắc tát ða giá, tỳ ðịa gia kiên giá  
 na ma rị ca, khuất tô mẫu bà yết ra ðá na, bộ  
 lô giá na cu rị ða, ðạ ra thố sắt ni sam, tỳ  
 chiết lam bà ma ni giá, bậ xà ra ca na ca ba  
 ra bà, lô xà na, bậ xà ra ðón trĩ giá, thuế ða  
 giá ca ma ra, sát xa thi ba ra bà, ế ðế di ðế,  
 mẫu ðà ra yết noa, ta bộ ra sám, quật phạp  
 ðô, ấn thố na mạ mạ tủa.

南無薩怛他蘇伽多耶阿囉訶帝三藐三菩陀寫，薩怛他  
 佛陀俱胝瑟尼釤。南無薩婆勃陀勃地薩跢鞞弊。南無  
 薩多喃三藐三菩陀俱知喃，娑舍囉婆迦僧伽喃。南無  
 盧雞阿羅漢跢喃。南無蘇盧多波那喃。南無娑羯唎陀  
 伽彌喃。南無盧雞三藐伽跢喃，三藐伽波囉底波多那  
 喃。南無提婆離瑟赧。南無悉陀耶毗地耶陀囉離瑟赧，  
 舍波奴揭囉訶娑訶娑囉摩他喃。南無跋囉訶摩尼。南  
 無因陀囉耶。南無婆伽婆帝，嚧陀囉耶，烏摩般帝，  
 娑醯夜耶。南無婆伽婆帝，那囉野拏耶，槃遮摩訶三  
 慕陀囉。南無悉羯唎多耶。南無婆伽婆帝，摩訶迦囉  
 耶。地唎般刺那伽囉。毗陀囉波拏迦囉耶。阿地目帝。  
 尸摩舍那泥婆悉泥。摩怛唎伽拏。南無悉羯唎多耶。  
 南無婆伽婆帝。多他伽跢俱囉耶。南無般頭摩俱囉耶。  
 南無跋闍囉俱囉耶。南無摩尼俱囉耶。南無伽闍俱囉  
 耶。南無婆伽婆帝，帝唎茶輸囉西那，波囉訶囉拏囉  
 闍耶，跢他伽多耶。南無婆伽婆帝。南無阿彌多婆耶，  
 跢他伽多耶，阿囉訶帝，三藐三菩陀耶。南無婆伽婆  
 帝，阿芻鞞耶，跢他伽多耶，阿囉訶帝，三藐三菩陀  
 耶。

南無婆伽婆帝，鞞沙闍耶俱盧吠柱唎耶，般囉婆囉闍  
 耶，跢他伽多耶。南無婆伽婆帝，三補師毖多，薩憐  
 捺囉刺闍耶，跢他伽多耶，阿囉訶帝，三藐三菩陀耶。  
 南無婆伽婆帝，舍雞野母那曳，跢他伽多耶，阿囉訶  
 帝，三藐三菩陀耶。南無婆伽婆帝，刺怛那雞都囉闍

耶，跢他伽多耶，阿囉訶帝，三藐三菩陀耶，帝瓢南  
無薩羯唎多，翳曇婆伽婆多，薩怛他伽都瑟尼釤，薩  
怛多般怛藍。

南無阿婆囉視耽，般囉帝揚岐囉，薩囉婆部多揭囉訶，  
尼揭囉訶羯迦囉訶尼，跋囉毖地耶叱陀你，阿迦囉蜜  
唎柱，般唎怛囉耶儻揭唎，薩囉婆槃陀那目叉尼，薩  
囉婆突瑟吒，突悉乏般那你伐囉尼，赭都囉失帝南，  
羯囉訶娑訶薩囉若闍，毗多崩娑那羯唎，阿瑟吒冰舍  
帝南，那叉剎怛囉若闍，波囉薩陀那羯唎，阿瑟吒南，  
摩訶揭囉訶若闍，毗多崩薩那羯唎，薩婆舍都嚧你婆  
囉若闍，呼藍突悉乏難遮那舍尼，毖沙舍悉怛囉，阿  
吉尼烏陀迦囉若闍，阿般囉視多具囉，摩訶般囉戰持，  
摩訶疊多，摩訶帝闍，摩訶稅多闍婆囉，摩訶跋囉槃  
陀囉婆悉你，阿唎耶多囉，毗唎俱知，誓婆毗闍耶，  
跋闍囉摩禮底，毗舍嚧多，勃騰罔迦，跋闍囉制喝那  
阿遮，摩囉制婆般囉質多，跋闍囉擅持，毗舍囉遮，  
扇多舍鞞提婆補視多，蘇摩嚧波，摩訶稅多，阿唎耶  
多囉，摩訶婆囉阿般囉，跋闍囉商揭囉制婆，跋闍囉  
俱摩唎，俱藍陀唎，跋闍囉喝薩多遮，毗地耶乾遮那  
摩唎迦，崛蘇母婆羯囉多那，鞞嚧遮那俱唎耶，夜囉  
菟瑟尼釤，毗折藍婆摩尼遮，跋闍囉迦那迦波囉婆，  
嚧闍那，跋闍囉頓稚遮，稅多遮迦摩囉，剎奢尸波囉  
婆，翳帝夷帝，母陀囉羯拏，娑鞞囉懺，掘梵都，印  
兔那麼麼寫。

NAMASTATHĀGATĀYA SUGATĀYA ARHATE SAMYAKSAM  
BUDDHĀYA SIDDHYANTU MANTRA PADĀ SVĀHĀ.

NAMAḤ SARVA BUDDHA BODHISATVEBHAYAH.

NAMO SAPTĀNAM SAMYAKSAMBUDDHA KOṬINĀM  
SAŚRĀVAKA SAMGHANĀM.

NAMA LOKE ARHANTĀNĀM.

NAMA ŚROTĀPANNĀNĀM.

NAMA SAKRTĀGAMINĀM.

NAMA ANĀGĀMINĀM.

NAMA LOKESAMYAGGATĀNĀM SAMYAKPRATIPANNĀNĀM.

NAMO RATNATRAYĀYA.

NAMO BHAGAVATE DRḌHAŚURA SENA PRHAHARAṆA  
RĀJĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE SAMYAKSAM- BUDDHĀYA.

NAMO BHAGAVATE AMITABHĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE  
SAMYAKSAMBUDDHĀYA.

NAMO BHAGAVATE AKṢOBYĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE  
SAMYAKSAMBUDDHĀYA.

NAMO BHAGAVATE BHAIṢAJYAGURŪVAIDŪRYA PRABHA  
RĀJĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE SAMYAKSAMBUDDHĀYA.

NAMO BHAGAVATE SAMPUṢPĪTA SĀLENDRA RĀJĀYA  
TATHĀGATĀYA ARHATE SAMYAKSAMBUDDHĀYA.

NAMO BHAGAVATE ŚAKYAMUNAYE TATHĀGATĀYA ARHATE  
SAMYAKSAMBUDDHĀYA.

NAMO BHAGAVATE RATNA KUSUMA KETU RĀJĀYA  
TATHĀGATĀYA ARHATE SAMYAKSAMBUDDHĀYA.

NAMO BHAGAVATE TATHĀGATA KULĀYA .

NAMO BHAGAVATE PADMA KULĀYA.

NAMO BHAGAVATE VAJRA KULĀYA.

NAMO BHAGAVATE MAṆI KULĀYA.  
 NAMO BHAGAVATE KARMA KULĀYA.  
 NAMA DEVARṢĪNĀM.  
 NAMA SIDDHĀ VIDYĀ DHARĀRṢĪNĀM.  
 NAMA SIDDHĀVIDYĀ ŚĀPANU GRAHA SAMARTHĀNĀM.  
 NAMA BRAHMANE.  
 NAMA INDRAYA.  
 NAMA BHAGAVATE RŪDRĀYA UMĀPATĪ SAHEYĀYA.  
 NAMA NĀRĀYAṆĀYA RAKṢAMMI SAHEYĀYA PAÑCA  
 MAHĀMUDRA.  
 NAMASKṚTĀYA.  
 NAMA MAHĀKĀLĀYA TRIPURANAGARA VIDRĀVAṆA KĀRĀYA  
 ADHIMUKTOKA ŚMAŚANA VĀSINI MĀTRGAṆA  
 NAMASKṚTĀYA EBHYO NAMASKṚTVĀ IMĀM BHAGAVATE  
 SATTATHĀGATOṢNĪṢAM SITĀTAPATRAM.  
 NAMĀ PARĀJITĀM PRATYAṄGIRAM SARVA DEVA.  
 NAMASKṚTĀM SARVA DEVEBHYAḤ PUJITAM.  
 SARVA DEVEŚCA PARIPĀLITAM.  
 SARVA BHŪTAGRAHĀ.  
 NIGRAHA KARĪM.  
 PARAVIDYA CCHEDANA KARĪM.  
 DUNAM TANĀM SATTVĀNĀM DAMAKAM DUṢṬĀNĀM  
 NIVĀRANĪM.  
 AKALĀ MRṬYU PRAŚAMANA KARĪM.  
 SARVA BANDHANA MOKṢANA KARĪM.  
 SARVA DUṢṬA DUSVAPNA NIVĀRANĪM.  
 CATURA ŚĪTĪNAM GRAHA SAHAŚRĀNĀM VIDHVAMSA  
 KARĪM.

AṢṬA VIṂŚATĪNĀM NAKṢATRĀNĀM PRASĀDANA KARĪM.  
 AṢṬANĀM MAHĀ GRAHANĀM VIDHVAMŚANA KARĪM.  
 SARVAŚATRŪ NIVĀRANĪM.

GURĀM DUSVAPNĀNĀM CA NĀŚANĪM.

VIṢA ŚĀSTRA AGNI UDAKA UTTRANĪM.

APARĀJITĀ GURĀ, MAHĀ CAṄḌANAM, MAHĀ DIPTĀM, MAHĀ  
 TEJAM, MAHĀ ŚVETĀM JVALA, MAHĀ BALA ŚRĪYA  
 PAṄḌARAVĀSINĪM, ĀRYATĀRĀ, BHR̥KUṬĪM, CEVAJAM,  
 VAJRAMALETI, VIŚRŪTĀM, PADMAKĀM, VAJRĀ JIHVĀCAḤ,  
 MALĀ CEVĀ, PARĀJITĀḤ, VAJRADAṄḌI, VIŚĀ LĀCA, ŚĀNTĀ  
 VAIDEHA, PUJITĀḤ, SAUMI, RŪPA, MAHĀ ŚVETĀM,  
 ĀRYATĀRĀ, MAHĀBALĀḤ, APARĀVAJRA ŚAṅKALĀ, CEVAḤ,  
 VAJRA KAUMARĪḤ, KULANDHARĪ, VAJRA HASTĀ CA, MAHĀ  
 VIDYĀ TATHĀKAṅCANĀ MALIKAḤ, KUSUMBHA RATNA CEVA,  
 VAIROCANA, KR̥DĀRTHOṢṆĪṢA, VIJṚM BHAMĀNA CA, VAJRA,  
 KANAKA, PRABHĀLOCANĀḤ VAJRA TUNḌĪCA, ŚVETĀCA,  
 KAMA LAKṢA, ŚĀŚIPRABHĀ ITYETE MUDRĀGAṆAḤ SARVE  
 RĀKṢĀM, KURVANTU, MAMASYA.

## Đệ Nhị

### 第二會

Zweite Versammlung

Second Assembly

**Ô hồng, rị sắ t yế t noa, bắ c lặ xá tắ t đạ,  
 tắ t đắ t tha già đờ sắ c ni sam. Hổ hồng, đờ lơ  
 ung chiề m bà na. Hổ hồng, đờ lơ ung tắ t đạ m  
 bà na. Hổ hồng, đờ lơ ung ba ra sắ c đạ da**

tam bác xá noa yết ra. Hổ hồng, đô lô ung, tát bà được xoa hắt ra sát ta, yết ra ha nhả xà, từ đảnh bằng tát na yết ra. Hổ hồng, đô lô ung, giả đô ra thi để nắm, yết ra ha, ta ha tát ra nắm, từ đảnh bằng tát na ra. Hổ hồng, đô lô ung, ra xoa, bà già phạm, tát đất tha già đô sắc ni sam, ba ra điểm xà kiết rị, ma ha ta ha tát ra, bột thọ ta ha tát ra thất rị sa, cu tri ta ha tát nê đế lệ, a tộ đề thị bà rị đa, tra tra anh ca, ma ha bạt xà lô đà ra, đế rị bò bà na, man trà ra. Ô hồng, ta tát đế bạc bà đô, mạ mạ, ấn thố na mạ mạ tủa.

烏（合牛），唎瑟揭拏，般刺舍悉多，薩怛他伽都瑟尼釤。虎（合牛），都盧雍瞻婆那。虎（合牛），都盧雍悉耽婆那。虎（合牛），都盧雍波羅瑟地耶三般叉拏羯囉。虎（合牛），都盧雍，薩婆藥叉喝囉刹娑，揭囉訶若闍，毗騰崩薩那羯囉。虎（合牛），都盧雍，者都囉尸底喃，揭囉訶娑訶薩囉喃，毗騰崩薩那囉。虎（合牛），都盧雍，囉叉，婆伽梵，薩怛他伽都瑟尼釤，波囉點闍吉唎，摩訶娑訶薩囉，勃樹娑訶薩囉室唎沙，俱知娑訶薩泥帝隸，阿弊提視婆唎多，吒吒鬘迦，摩訶跋闍嚧陀囉，帝唎菩婆那，曼荼囉。烏（合牛），莎悉帝薄婆都，麼麼，印兔那麼麼寫。

OM ṚSIGAṆA PRAŚASTĀ TATHĀGATOŚNĪṢA HŪM BHRUM.



JAMBHANA HŪṂ BHRUṂ.  
 STAMBHANA HŪṂ BHRUṂ.  
 MOHĀNAḤ HŪṂ BHRUṂ.  
 MATHANA HŪṂ BHRUṂ.  
 PARAVIDYĀ SAMBHAḶṢANAḶARA HŪṂ BHRUṂ.  
 SARVA DUṢṬĀNĀṂ STAMBHANĶARA HŪṂ BHRUṂ.  
 SARVA YAKṢA RĀḶṢASA GRAHĀNĀṂ VIDHVAMṂ SANĶARA  
 HŪṂ BHRUṂ.  
 CATURA ŚĪTĪNĀṂ GRAHA SAHASRĀNĀṂ VĪNAŚANĶARA  
 HŪṂ BHRUṂ.  
 AṢṬA VĪMŚATINĀṂ NAKṢATRĀNĀṂ PRASĀDANĶARA HŪṂ  
 BHRUṂ.  
 AṢṬĀNĀṂ MAHĀGRAHANĀṂ VIDHVAMṂ SANĶARA RAKṢA  
 RAKṢA MĀṂ.  
 BHAGAVĀN SATTATHĀGATO ṢṆĪṢAMṂ MAHĀ PRATYAṂGIRE  
 MAHĀ SAHASRĀ BHUJE SAHASRA ŚĪRṢAI KOṬI ŚATA  
 SAHASRĀ NETRE ABHEDYA JVALITA NAṬANĶA MAHĀ  
 VAJRO DĀRA TRIBHUVANA MAṂḶALA.  
 OṂ SVASTIRBHAVATU MAMA.

## Đệ Tam

### 第三會

Dritte Versammlung

Third Assembly

**Ra xà bà dạ, chủ ra bặt dạ, a kỳ ni bà dạ,  
 ô đà ca bà dạ, tỳ xa bà dạ, xá tát đà ra bà dạ,  
 bà ra chúc yết ra bà dạ, đột sắc xoa bà dạ,**

**a xá nể bà dạ, a ca ra mật rị trụ bà dạ, đà ra ni bộ di kiếm ba già ba đà bà dạ, ô ra ca bà đa bà dạ, lạc xà đàng trà bà dạ, na già bà dạ, tỳ điều đát bà dạ, tô ba ra noa bà dạ, dược xoa yết ra ha, ra xoa tư yết ra ha, tất rị đa yết ra ha, tỳ xá giá yết ra ha, bộ đa yết ra ha, cru-bàn trà yết ra ha, bổ đơn na yết ra ha, ca tra bổ đơn na yết ra ha, tất kiền độ yết ra ha, a bá tất ma ra yết ra ha, ô đàn ma đà yết ra ha, xa dạ yết ra ha, hê rị bà đế yết ra ha, xã đa ha rị nẫm, yết bà ha rị nẫm, lô địa ra ha rị nẫm, mang ta ha rị nẫm, mê đà ha rị nẫm, ma xà ha rị nẫm, xà đa ha rị nữ, thị tỷ đa ha rị nẫm, tỳ đa ha rị nẫm, bà đa ha rị nẫm, a du giá ha rị nữ, chát đa ha rị nữ, đế sam tát bệ sam. Tát bà yết ra ha nẫm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, ba rị bặt ra giá ca hát rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, trà diễn ni hát rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, ma ha bát du bác đát dạ, lô đà ra hát rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, na ra dạ noa hát rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, đát đũa già lô trà tây hát rị đờm, tỳ đà dạ xà**

sân đà dạ di, kê ra dạ di, ma-ha ca ra ma đát  
 rị già noa hất rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ  
 di, kê ra dạ di, ca ba rị ca hất rị đờm, tỳ đà  
 dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, xà dạ yết ra,  
 ma độ yết ra, tát bà ra tha ta đạt na hất rị  
 đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di,  
 giả đót ra bà kỳ nể hất rị đờm, tỳ đà dạ xà  
 sân đà dạ di, kê ra dạ di, tỳ rị dương hất rị  
 tri, nan đà kê sa ra dà noa bác đế, sách hê dạ  
 hất rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ  
 di, na yết na xá ra bà noa hất rị đờm, tỳ đà  
 dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, a-la-hán hất  
 rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di,  
 tỳ đa ra già hất rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ  
 di, kê ra dạ di, bạt xà ra ba nể, cu hê dạ, cu  
 hê dạ, ca địa bát đế hất rị đờm, tỳ đà dạ xà  
 sân đà dạ di, kê ra dạ di, ra thoa vông, bà dà  
 phạm, ấn thổ na mạ mạ tủa.

囉闍婆夜，主囉跋夜，阿祇尼婆夜，烏陀迦婆夜，毗  
 沙婆夜，舍薩多囉婆夜，婆囉斫羯囉婆夜，突瑟叉婆  
 夜，阿舍你婆夜，阿迦囉蜜唎柱婆夜，陀囉尼部彌劍  
 波伽波陀婆夜，烏囉迦婆多婆夜，刺闍壇茶婆夜，那  
 伽婆夜，毗條怛婆夜，蘇波囉拏婆夜，藥叉揭囉訶，  
 囉叉私揭囉訶，畢唎多揭囉訶，毗舍遮揭囉訶，部多

揭囉訶，鳩槃荼揭囉訶，補單那揭囉訶，迦吒補單那  
 揭囉訶，悉乾度揭囉訶，阿播悉摩囉揭囉訶，烏檀摩  
 陀揭囉訶，車夜揭囉訶，醯唎婆帝揭囉訶，社多訶唎  
 喃，揭婆訶唎喃，嚧地囉訶唎喃，忙娑訶唎喃，謎陀  
 訶唎喃，摩闍訶唎喃，闍多訶唎女，視比多訶唎喃，  
 毗多訶唎喃，婆多訶唎喃，阿輸遮訶唎女，質多訶唎  
 女，帝鈇薩鞞鈇。薩婆揭囉訶喃，毗陀耶闍唎陀夜彌，  
 雞囉夜彌，波唎跋囉者迦訖唎擔，毗陀夜闍唎陀夜彌，  
 雞囉夜彌，茶演尼訖唎擔，毗陀夜闍唎陀夜彌，雞囉  
 夜彌，摩訶般輸般怛夜，嚧陀囉訖唎擔，毗陀夜闍唎  
 陀夜彌，雞囉夜彌，那囉夜拏訖唎擔，毗陀夜闍唎陀  
 夜彌，雞囉夜彌，怛埵伽嚧茶西訖唎擔，毗陀夜闍唎  
 陀夜彌，雞囉夜彌，摩訶迦囉摩怛唎伽拏訖唎擔，毗  
 陀夜闍唎陀夜彌，雞囉夜彌，迦波唎迦訖唎擔，毗陀  
 夜闍唎陀夜彌，雞囉夜彌，闍耶羯囉，摩度羯囉，薩  
 婆囉他娑達那訖唎擔，毗陀夜闍唎陀夜彌，雞囉夜彌，  
 赭咄囉婆耆你訖唎擔，毗陀夜闍唎陀夜彌，雞囉夜彌，  
 毗唎羊訖唎知，難陀雞沙囉伽拏般帝，索醯夜訖唎擔，  
 毗陀夜闍唎陀夜彌，雞囉夜彌，那揭那舍囉婆拏訖唎  
 擔，毗陀夜闍唎陀夜彌，雞囉夜彌，阿羅漢訖唎擔，  
 毗陀夜闍唎陀夜彌，雞囉夜彌，毗多囉伽訖唎擔，毗  
 陀夜闍唎陀夜彌，雞囉夜彌，跋闍囉波你，具醯夜具  
 醯夜，迦地般帝訖唎擔，毗陀夜闍唎陀夜彌，雞囉夜  
 彌，囉叉罔，婆伽梵，印兔那麼麼寫。

RĀJĀBHAYA, CORABHAYA, AGNIBHAYA, UDAKABHAYA,  
 VIṢABHAYA, ŚASTRABHAYA, PARACAKRABHAYA,  
 DURBHIKṢABHAYA, AŚANIBHAYA, AKĀLAMṚTYUBHAYA,  
 DHARAṆĪ, BHUMIKAMPABHAYA, ULKOPĀTABHAYA,  
 RĀJĀDANḌABHAYA, NĀGABHAYA, VIDYUBHAYA  
 SUPARṆIBHAYA, YAKṢAGRAHĀ, RĀKṢAGRAHĀ,  
 PRETAGRAHĀ, PISĀCAGRAHĀ, BHŪTAGRAHĀ,  
 KUMBHĀṆḌAGRAHĀ, PŪTANAGRAHĀ, KAṬAPŪTANAGRAHĀ,  
 SKANḌAGRAHĀ, APASMĀRAGRAHĀ, UṆMĀDAGRAHĀ,  
 CHĀYĀGRAHĀ, REVATIGRAHĀ, UJĀHĀRIṆYĀ,  
 GARBHĀHĀRIṆYĀ, JATĀHĀRIṆYĀ, JĪVITĀHĀRIṆYĀ,  
 RUDHIRĀHĀRIṆYĀ, VASĀHĀRIṆYĀ, MAMSĀHĀRIṆYĀ,  
 MEDĀHĀRIṆYĀ, MAJJĀHĀRIṆYĀ, VANTĀHĀRIṆYĀ,  
 AŚUCYĀHĀRIṆYĀ, CITTĀHĀRIṆYĀ.

TESĀM SARVESĀM SARVA GRAHĀNĀM VIDYĀM  
 CHINDAYĀMI KĪLAYĀMI;

PARIVRĀJAKA KṚTĀM VIDYĀM CHINDAYĀMI KĪLAYĀMI;

ḌĀKAḌĀKIṆĪ KṚTĀM VIDYĀM CHINDAYĀMI KĪLAYĀMI;

MAHĀPAŚUPATI RUDRA KṚTĀM VIDYĀM CHINDAYĀMI  
 KĪLAYĀMI.

TATVA GARUDA SAHEYA KṚTĀM VIDYĀM CHINDAYĀMI  
 KĪLAYĀMI.

MAHĀKĀLA MATṚGAṆA KṚTĀM VIDYĀM CHINDA YĀMI  
 KĪLAYĀMI.

KĀPĀLIKA KṚTĀM VIDYĀM CHINDAYĀMI KĪLAYĀMI.

JAYAKARA MADHUKARA SARVĀTHA SĀDHANA KṚTĀM  
 VIDYĀM CHINDAYĀMI KĪLAYĀMI.

CATURBHAGINĪ KṚTĀM VIDYĀM CHINDAYĀMI KĪLAYĀMI.

BHRṂGIRIṬIKA NANDI KEŚVARA GAṆAPATI SAHEYA KṚTĀM  
VIDYĀM CHINDAYĀMI KĪLAYĀMI.

NAGNAŚRAMAṆA KṚTĀM VIDYĀM CHINDAYĀMI KĪLAYĀMI.

ARHANTA KṚTĀM VIDYĀM CHINDAYĀMI KĪLAYĀMI.

VITARĀLAGANA KṚTĀM VIDYĀM CHINDAYĀMI KĪLAYĀMI.

VAJRAPĀṆI KṚTĀM VIDYĀM CHINDAYĀMI KĪLAYĀMI.

BRAHMA KṚTĀM RUDRA KṚTĀM NARĀYANA KṚTĀM VIDYĀM  
CHINDAYĀMI KĪLAYĀMI.

VAJRA PĀṆI GUHYA KĀDHIPATI KṚTĀM VIDYĀM  
CHINDAYĀMI KĪLAYĀMI.

OM NAMO BHAGAVATE SATTATHĀGATOŚNĪṢA  
SITATĀPATRA RAKṢA RAKṢA MĀM SARVA SATVĀNĀM CA  
SVĀHĀ.

## Đệ Tứ

### 第四會

Vierte Versammlung

Fourth Assembly

**Bà già phạm, tát đát đa bác dá ra, Nam-  
mô tý đô đế, a tát đa na ra lặc ca, ba ra bà  
tát phổ tra, tý ca tát đát đa bát đế rị, thập  
Phật ra thập Phật ra, đa ra đa ra, tàn đà ra  
tàn đà ra, sân đà sân đà. Hổ hồng, hổ hồng,  
phấn tra, phấn tra, phấn tra, phấn tra, phấn  
tra, ta ha, hê hê phấn, a mâu ca đa phấn, a  
ba ra đề ha đa phấn, ba ra bà ra đa phấn, a**

tổ ra tỳ đà ra ba ca phần, tát bà đề bệ tộ phần, tát bà na già tộ phần, tát bà dược xoa tộ phần, tát bà kiên thát bà tộ phần, tát bà bồ đơn na tộ phần, ca tra bồ đơn na tộ phần, tát bà đột lang chỉ đế tộ phần, tát bà đột sáp tỳ lê hát sắc đế tộ phần, tát bà thập bà lê tộ phần, tát bà a bá tát ma lê tộ phần, tát bà xá ra bà noa tộ phần, tát bà địa đế kê tộ phần, tát bà đất ma đà kê tộ phần, tát bà tỳ đà da ra thệ giá lê tộ phần, xà dạ yết ra ma độ yết ra, tát bà ra tha ta đà kê tộ phần, tỳ địa dạ giá lê tộ phần, giả đô ra phược kỳ nể tộ phần, bạt xà ra cu ma rị, tỳ đà da ra thệ tộ phần, ma ha ra đĩnh dương xoa tỳ rị tộ phần, bạt xà ra thương yết ra dạ, ba ra trượng kỳ ra xà da phần, ma ha ca ra dạ, ma ha mặt đất rị ca noa.

Nam-mô ta yết rị đa dạ phần, tỳ sắc noa tỳ duệ phần, bột ra ha mâu duệ phần, a kỳ ni duệ phần, ma ha yết rị duệ phần, yết ra đàn trì duệ phần, miệt đất rị duệ phần, lao đất rị duệ phần, giá văn trà duệ phần, yết la ra đất rị duệ phần, ca bác rị duệ phần, a địa mục chất đa ca thi ma xá na, bà tư nể duệ

**phán, diển kiết chất, tát đỏa bà tỏa, mạ mạ  
án thổ na mạ mạ tỏa.**

婆伽梵，薩但多般怛囉，南無粹都帝，阿悉多那囉刺迦，波囉婆悉普吒，毗迦薩但多鉢帝唎，什佛囉什佛囉，陀囉陀囉，頻陀囉頻陀囉嗔陀嗔陀，虎（合牛）。虎（合牛），泮吒、泮吒泮吒泮吒泮吒，娑訶，醯醯泮，阿牟迦耶泮，阿波囉提訶多泮，婆囉波囉陀泮，阿素囉毗陀囉波迦泮，薩婆提鞞弊泮，薩婆那伽弊泮，薩婆藥叉弊泮，薩婆乾闥婆弊泮，薩婆補丹那弊泮，迦吒補丹那弊泮，薩婆突狼枳帝弊泮，薩婆突澁比犁訖瑟帝弊泮，薩婆什婆利弊泮，薩婆阿播悉摩犁弊泮，薩婆舍囉婆拏弊泮，薩婆地帝雞弊泮，薩婆怛摩陀繼弊泮，薩婆毗陀耶囉誓遮犁弊泮，闍夜羯囉摩度羯囉，薩婆囉他娑陀雞弊泮，毗地夜遮唎弊泮，耆都囉縛耆你弊泮，跋闍囉俱摩唎，毗陀夜囉誓弊泮，摩訶波囉丁羊叉耆唎弊泮，跋闍囉商羯囉夜，波囉丈耆囉闍耶泮，摩訶迦囉夜，摩訶末怛唎迦拏。

南無娑羯唎多夜泮，毖瑟拏婢曳泮，勃囉訶牟尼曳泮，阿耆尼曳泮，摩訶羯唎曳泮，羯囉檀遲曳泮，蔑怛唎曳泮，嘑怛唎曳泮，遮文茶曳泮，羯邏囉怛唎曳泮，迦般唎曳泮，阿地目質多迦尸摩舍那，婆私你曳泮，演吉質，薩埵婆寫，麼麼印兔那麼麼寫。



BHAGAVAN SITĀTAPATRA NAMOSTUTE ASITĀNA LĀRKAḤ  
 PRABHA SPHUṬA, VIKA SITATĀPATREḤ JVALA JVALA DHAKA  
 DHAKA VIDHAKA VIDHAKA.

DARA DARA VIDARA VIDARA CHINDA CHINDA BHINDA  
 BHINDA HŪṢ HŪṢ PHAṬ PHAṬ SVĀHĀ.

HE HE PHAṬ.

AMOGHAYĀ PHAṬ.

APRATIHATĀYA PHAṬ.

VARAPRADĀYA PHAṬ.

ASURA VIDRĀYAKĀRAYA PHAṬ.

SARVA DEVEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA NĀGEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA YAKṢEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA RAKṢASEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA GARUDEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA GANDHARVEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA ASUREBHYAḤ PHAṬ.

SARVA KIMNAREBHYAḤ PHAṬ.

SARVA MAHORAGEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA MANUṢYEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA AMANUṢYEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA BHŪTEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA PISĀCEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA KUMBHĀṆDEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA PŪTANEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA KATAPŪTANEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA DURLIṄGHITEBHYAḤ PHAṬ.

SARVA DUṢPREKṢIREBHYAḤ PHAṬ.

SARVA JVAREBHYAḤ PHAṬ.  
 SARVA APASMĀREBHYAḤ PHAṬ.  
 SARVA ŚRAMAṆEBHYAḤ PHAṬ.  
 SARVA TIRTHIKEBHYAḤ PHAṬ.  
 SARVA UNMĀDEBHYAḤ PHAṬ.  
 SARVA VIDYĀCĀRYEBHYAḤ PHAṬ.  
 JAYĀKARA MADHUKARA SARVĀRTHA SADDHAKEBHYO  
 VIDYĀ CĀRYEBHYAḤ PHAṬ.  
 CATURBHAGINĪBHYAḤ PHAṬ.  
 VAJRAKAUMĀRĪ KULAN DHARĪ VIDYARĀJEBHYAḤ PHAṬ.  
 MAHĀ PRATYUṆḢ GIREBHYAḤ PHAṬ.  
 VAJRA ŚAÑKĀLĀYA PRATYAṄGĪRA RĀJĀYA PHAṬ.  
 MAHĀKĀLĀYA, MĀTRGAṆA, NAMASKṚTĀYA PHAṬ.  
 INDRAYA PHAṬ.  
 BRAHMĪṆĪYE PHAṬ.  
 RŪDRĀYA PHAṬ.  
 VIṢṆUVIYE PHAṬ.  
 BRAHMĪYE PHAṬ.  
 VARAHIYE PHAṬ.  
 AGNIYE PHAṬ.  
 MAHĀ KĀLĪYE PHAṬ.  
 RAUDRIYE PHAṬ.  
 KĀLADANḌĪYE PHAṬ.  
 INDRIYE PHAṬ.  
 MĀTRĪYE PHAṬ.  
 CĀMUṆḌĪYE PHAṬ.  
 KĀLA RĀTRĪYE PHAṬ.  
 KĀPĀRĪYE PHAṬ.

ADHIMUKTOKA ŚMAŚĀNA VĀSINĪYE PHAṬ.  
 OM HŪM BHRUM BANDHA BANDHA RAKṢA RAKṢA MĀM.  
 YENA CITTĀ SATVĀ MAMA.

## Đệ Ngũ

### 第五會

Fünfte Versammlung  
 Fifth Assembly

**Đột sắc tra chất đa, a mặt đất rị chất đa,  
 ô xà ha ra, già bà ha ra, lô địa ra ha ra, ta bà  
 ha ra, ma xà ha ra, xà đa ha ra, thị tử đa ha  
 ra, bạc lược dạ ha ra, kiên đà ha ra, bố sử ba  
 ra ha, phủ ra ha ra, bà tỏa ha ra, bác ba chất  
 đa, đột sắc tra chất đa, lao đà ra chất đa,  
 dược xoa yết ra ha, ra sát ta yết ra ha, bệ lệ  
 đa yết ra ha, tỳ xá giá yết ra ha, bộ đa yết ra  
 ha, cru bàn trà yết ra ha, tất kiên đà yết ra  
 ha, ô đất ma đà yết ra ha, xa dạ yết ra ha, a  
 bá tất ma ra yết ra ha, trạch khê cách trà kỳ  
 ni yết ra ha, rị Phật đế yết ra ha, xà di ca yết  
 ra ha, xá cu ni yết ra ha, lao đà ra nan địa ca  
 yết ra ha, a lam bà yết ra ha, kiên độ ba ni  
 yết ra ha, thập Phật ra yên ca hê ca, trụ đế  
 dược ca, đất lệ đế dược ca, giả đột thác ca, ni  
 đề thập phạt ra, tử sam ma thập phạt ra, bạc**

đễ ca, tử đễ ca, thất lệ sát mật ca, ta nễ bác  
 đễ ca, tát bà thập phạt ra, thất lô kiết đễ,  
 mật đà bệ đạt lô chế kiếm, a ỷ lô kiếm, mục  
 kê lô kiếm, yết rị đột lô kiếm, yết ra ha yết  
 lam, yết na du lam, đản đa du lam, hất rị dạ  
 du lam, mật mạ du lam, bặt rị thất bà du  
 lam, tử lật sả tra du lam, ô đà ra du lam, yết  
 tri du lam, bặt tất đễ du lam, ô lô du lam,  
 thường già du lam, hắc tất đa du lam, bặt đà  
 du lam, ta phòng án già bác ra trượng già du  
 lam, bộ đa tử đa trà, trà kỳ ni thập bà ra, đà  
 đột lô ca kiến đót lô kiết tri, bà lô đa tỳ, tát  
 bác lô, ha lãng già, du sa đát ra, ta na yết ra,  
 tỳ sa dụ ca, a kỳ ni ô đà ca, mật ra bệ ra,  
 kiến đa ra, a ca ra mật rị đót đát liếm bộ ca,  
 địa lật lặc tra, tử rị sắc chất ca, tát bà na cu  
 ra, tứ đản già tộ yết ra, rị dục xoa, đác ra  
 sô, mật ra thị phệ đễ sam, ta bệ sam, tát đát  
 đa bác đát ra, ma ha bặc xà lô sắc ni sam,  
 ma ha bác lặc trượng kỳ lam, dạ ba đột đà  
 xá dụ xà na, biện đát lệ noa, tỳ đà da bàn  
 đàm ca lô di, đễ thù bàn đàm ca lô di, bát ra  
 tỳ đà, bàn đàm ca lô di, đác điệc tha.

**Án, a na lẹ, tỳ xá đê, bệ ra bặc xà ra dà ri, bàn đà bàn đà nễ, bặt xà ra bàn ni phán. Hổ hồng, đô lô ung phán, ta bà ha (3x).**

突瑟吒質多，阿末怛唎質多，烏闍訶囉，伽婆訶囉，  
 嚧地囉訶囉，娑娑訶囉，摩闍訶囉，闍多訶囉，視毖  
 多訶囉，跋略夜訶囉，乾陀訶囉，布史波訶囉，頗囉  
 訶囉，婆寫訶囉，般波質多，突瑟吒質多，嘑陀囉質  
 多，藥叉揭囉訶，囉刹娑揭囉訶，閉隸多揭囉訶，毗  
 舍遮揭囉訶，部多揭囉訶，鳩槃荼揭囉訶，悉乾陀揭  
 囉訶，烏怛摩陀揭囉訶，車夜揭囉訶，阿播薩摩囉揭  
 囉訶，宅祛革荼耆尼揭囉訶，唎佛帝揭囉訶，闍彌迦  
 揭囉訶，舍俱尼揭囉訶，姥陀囉難地迦揭囉訶，阿藍  
 婆揭囉訶，乾度波尼揭囉訶，什伐囉埵迦醯迦，墜帝  
 藥迦，怛隸帝藥迦，耆突託迦，尼提什伐囉毖釤摩什  
 伐囉，薄底迦，鼻底迦，室隸瑟密迦，娑你般帝迦，  
 薩婆什伐囉，室嚧吉帝，末陀鞞達嚧制劍，阿綺嚧鉗，  
 目佉嚧鉗，羯唎突嚧鉗，揭囉訶揭藍，羯拏輸藍，憚  
 多輸藍，迄唎夜輸藍，末麼輸藍，跋唎室婆輸藍，毖  
 栗瑟吒輸藍，烏陀囉輸藍，羯知輸藍，跋悉帝輸藍，  
 鄔嚧輸藍，常伽輸藍，喝悉多輸藍，跋陀輸藍，娑房  
 盎伽般囉丈伽輸藍，部多毖哆茶，荼耆尼什婆囉，陀  
 突嚧迦建咄嚧吉知，婆路多毗，薩般嚧訶凌伽，輸沙  
 怛囉，娑那羯囉，毗沙喻迦，阿耆尼烏陀迦，末囉鞞  
 囉建跢囉，阿迦囉蜜唎咄怛斂部迦，地栗刺吒，毖唎

瑟質迦，薩婆那俱囉，肆引伽弊揭囉，唎藥叉怛囉芻，  
末囉視吠帝釤娑鞞釤，悉怛多鉢怛囉，摩訶跋闍嚧瑟  
尼釤，摩訶般賴丈耆藍，夜波突陀舍喻闍那，辦怛隸  
拏，毗陀耶槃曇迦嚧彌，帝殊槃曇迦嚧彌，般囉毘陀  
槃曇迦嚧彌，哆姪他。

唵，阿那隸，毘舍提，鞞囉跋闍囉陀唎，槃陀槃陀你，  
跋闍囉謗尼泮。虎(合牛)，都嚧甕泮，莎婆訶。(三  
稱)

DUṢṬACITTA PĀPACITTA RAUDRACITTA VIDVAIṢACITTA  
AMAITRACITTA UTPĀDAYANTI KĪLAYANTI MANTRAYANTI  
JĀPANTI YOHANTRA.

UJĀHĀRĀ, GARBHĀHĀRĀ, RUDHIRĀHĀRĀ, MAMŚĀHĀRĀ,  
MEDĀHĀRĀ, MAJJĀHĀRĀ, VĀSĀHĀRĀ, JĀTĀHĀRĀ,  
JĪVITĀHĀRĀ, MALYĀHĀRĀ, VALYĀ HĀRĀ, GANDHĀHĀRĀ,  
PUṢPĀHĀRĀ, PHALĀHĀRĀ, SASYĀ HĀRĀ, PAPACITTA,  
DUṢṬACITTA, DEVAGRAHĀ, NAGAGRAHĀ, YAKṢAGRAHĀ,  
RĀKṢASAGRAHĀ, ASURAGRAHĀ, GARŪḌAGRAHĀ,  
KIMNARAGRAHĀ, MAHORĀGAGRAHĀ, PRETAGRAHĀ,  
PIŚĀCAGRAHĀ, BHŪTAGRAHĀ, PŪTANAGRAHĀ,  
KAṬAPŪTANAGRAHĀ, KUMBHAṆḌAGRAHĀ, SKANDAGRAHĀ,  
UNMĀDAGRAHĀ, CHĀYĀGRAHĀ, APASMĀRAGRAHĀ,  
ḌĀKADAKINĪGRAHĀ, REVATIGRAHĀ, JĀMIKĀGRAHĀ,  
ŚĀKUNIGRAHĀ, NANDĪKĀGRAHĀ, LAṂVIKAGRAHĀ,  
KAṆṬHAPĀṆĪGRAHĀ.

JVARĀ EKĀHIKĀ DVAITIYAKĀ TRAITĪYAKĀ CATURTHAKĀ,  
NITYĀJVARĀ, VIṢAMAJVARĀ, VĀTIKĀ, PAITTIKĀ, ŚLEṢMIKĀ,  
SANDIPATIKĀ, SARVA JVARĀ, ŚĪRORTTI,

ARDHĀVABHEDA, AROCA, AKṢIROGA, MUKHAROGA,  
 HRDROGA, KARṆASŪLA, DAṆḌASŪLA, HRDAYASŪLA,  
 MARMASŪLA, PĀRASVASŪLA, PRṢṬASŪLA,  
 UDARASŪLA, KAṬISŪLA, VASTISŪLA, URUSŪLA,  
 JAṆGHASŪLA, HASTASŪLA, PĀDASŪLA, SARVAṆGA  
 PRATYAṆGASŪLA.

BHŪTAVETĀḌA, DĀKA DĀKINI, JVARA, DADRU KAṆḌŪ KIṬI,  
 BHALŪTĀ, VAISARPALOHĀLIṆGA, ŚOṢA, TRĀSAGARĀ,  
 VIṢAYOGA.

AGNI, UDAKA, MARAVERĀ, KĀNTARA, AKĀLAMṚTYŪ,  
 TRAIMUKA, TRAILĀṬAKA, BRṢCIKA, SARPA, NAKRA, SIMHĀ,  
 VYĀGHRA, RIKṢA, TARAKṢA ŚCA MARAJĪVITA.

TEṢĀṆ SARVEṢĀṆ SITĀTAPATRA, MAHĀ VAJROṢṆĪṢĀṆ,  
 MAHĀPRATYAṆGIRAṆ.

YĀVA DVĀ DAŚA YOJANĀ BHYANTAREṆA SĪMĀ BANDHAṆ  
 KAROMI.

DIŚA BANDHAṆ KAROMI.

PARAVIDYĀ BANDHAṆ KAROMI.

TEJO BANDHAṆ KAROMI.

HASTĀ BANDHAṆ KAROMI.

PĀDA BANDHAṆ KAROMI.

SARVAṆGA PRATYAṆGA BANDHAṆ KAROMI.

TADYATHĀ:

OM ANALE ANALE VIŚADA VIŚADA BANDHABANDHA  
 BANDHANI BANDHANI VAJRA VAJRAPĀṆĪ PHAṬ HŪM  
 BHRUṆ PHAṬ SVĀHĀ.

(câu chót, tụng 3 lần)

**Chú Đại-Bi\*****大悲咒**

Mahakaruna Dharani - Dharani der Großen  
Barmherzigkeit

Mahakaruna Dharani – Dharani of Great  
Compassion

**Thiên thủ thiên nhãn vô ngại đại-bi tâm đà-  
la-ni.**

千手千眼無礙大悲心陀羅尼。

Die Dharani des ungehinderten Geistes des großen Mitgefühls des tausendarmigen und taussendäugigen. (Bodhisattva Avalokitesvara).

The Dharani of the unhindered mind of great compassion of the one with a thousand arms and a thousand eyes (Bodhisattva Avalokiteshvara).

**Nam-mô hắc ra đát na đa ra dạ da.**

南無喝囉怛那哆囉夜耶。

Namo Ratnatrayáya,

**Nam-mô a rị da, bà lô yết đế, thước bát ra  
đa, bồ-đề tát đỏa bà da, ma ha tát đỏa bà da,  
ma ha ca lô ni ca da.**

南無阿唎耶，娑盧羯帝爍鉢囉耶，菩提薩埵婆耶，摩訶薩埵婆耶，摩訶迦盧尼迦耶。



Namo Áryávalokiteshvaráya Bodhisatváya Mahásatvaya  
Mahákárunikáya.

**Án tát bàn ra phạt duệ, số đát na đát tỏa.**

唵，薩皤囉罰曳，數怛那怛寫。

Aom Savalavati Sudhanatasya

**Nam-mô tát kiết lật đỏa, y mông a rị da, bà  
lô kiết đế, thất Phật ra lăng đà bà.**

南無悉吉栗埵。伊蒙阿唎耶。婆盧吉帝。室佛囉愣馱  
婆。

Nama skrítvanimam Áryávalokiteshvara Lantabha.

**Nam-mô na ra cần trì hê rị, ma ha bàn đa sa  
mế, tát bà a tha đậu thâu bằng, a thệ dụng,  
tát bà tát đa, na ma bà già, ma phạt đạt đậu,  
đát điệt tha.**

南無那囉謹墀醯利摩訶皤哆沙咩，薩婆阿他豆輸朋，  
阿逝孕，薩婆薩哆，那摩婆伽，摩罰特豆，怛侄他。

Namo Nilakantha Shrí Mahápatashami  
Sarvatodhushuphem Ashiyum Sarvasada.

Namabhagamabhatetu Tatyathá.

**Án a bà lô hê, lô ca đế, ca ra đế, di hê rị, ma  
ha bò-đề tát đỏa, tát bà tát bà, ma ra ma ra,  
ma hê ma hê, rị đà dụng,**

唵，阿婆盧醯，盧迦帝，迦羅帝，夷醯唎，摩訶菩提  
薩埵，薩婆薩婆，摩囉摩囉，摩醯摩醯，唎馱孕，

Aom Àvaloki Lokatekalati Eshili Mahábodhisatva, sabho  
sabho, mara mara, mashi mashi ridhayum,

**cu lô cu lô kiết môn, độ lô độ lô, phạt xà da  
đế, ma ha phạt xà da đế, đà ra đà ra, địa rị  
ni,**

俱盧俱盧羯蒙，度盧度盧，罰闍耶帝，摩訶罰闍耶帝，  
陀囉陀囉，地唎尼，

guru guru Gamam, Turu turu bhashiyati, Mahá  
Bhashiyati, dhara dhara, dhirini,

**thất Phật ra da, dá ra dá ra. Mạ mạ phạt ma  
ra, mục đế lệ, y hê di hê, thất na thất na, a ra  
sâm Phật ra xá-lợi, phạt sa phạt sâm, Phật  
ra xá da,**

室佛囉耶，遮囉遮囉。摩摩罰摩囉，穆帝隸，伊醯伊  
醯，室那室那，阿囉嚩佛囉舍利，罰沙罰嚩，佛囉舍  
耶，

Shvaraya, jala, jala, Mahabhamara, Mudhili, Ehyehi,  
shina shina, Alashimbhalashari bhasha bhashim,  
Bharashaya,

**hồ lô hồ lô ma ra, hồ lô hồ lô hê rị, ta ra ta ra,  
tất rị tất rị, tô rô tô rô, bồ-đề dạ bồ-đề dạ,  
bồ-đà dạ bồ-đà dạ, dị đế rị dạ, na ra cần trì  
địa rị sắc ni na,**

呼嚧呼嚧摩囉，呼嚧呼嚧醯利，娑囉娑囉，悉唎悉唎，  
蘇嚧蘇嚧，菩提夜菩提夜，菩馱夜菩馱夜，彌帝唎夜，  
那囉謹墀，地利瑟尼那，

Hulu hulu, Pra Hulu hulu, shrí sara sara, siri siri, suru  
suru Budhi, Budhi, Dudhaya Budhaya, Maitriye,  
Nilakantha, trisharana,

**ba da ma na ta bà ha. Tát dà da ta bà ha.  
Ma ha tát dà da ta bà ha.**

婆夜摩那娑婆訶。悉陀夜，娑婆訶。摩訶悉陀夜，娑  
婆訶。

bhayamana Sváhá. Sitaya Sváhá. Mahásitaya Sváhá.

**Tát dà du nghê thát bàn ra da, ta bà ha. Na  
ra cần trì, ta bà ha.**

悉陀喻藝室皤囉耶，娑婆訶。那囉謹墀，娑婆訶。

Sitayaye Shvaraya Sváhá. Nílakanthi Sváhá.

**Ma ra na ra ta bà ha. Tát ra tăng a mục kê  
da, ta bà ha.**

摩囉那囉，娑婆訶。悉囉僧阿穆佉耶，娑婆訶。

Pranila Sváhá. Shrísinghamukhaya Sváhá.

**Ta bà ma ha, a tát dà da, ta bà ha. Giả kiết  
ra a tát dà da, ta bà ha.**

娑婆摩訶，阿悉陀夜，娑婆訶。者吉囉阿悉陀夜，娑  
婆訶。

Sarvamahá astaya Sváhá. Chakra sataya Sváhá.

**Ba dà ma yết tát dà dạ, ta bà ha. Na ra cần  
trì bàng đà ra dạ, ta bà ha.**

波陀摩羯悉陀夜，娑婆訶。那囉謹墀幡伽囉耶，娑婆訶。

Padmakeshaya Sváhá. Nílakanthepantalaya Sváhá.

**Ma bà lì thắng yết ra dạ, ta bà ha.**

摩婆利勝羯囉夜，娑婆訶。

Mobholishankaraye Sváhá.

**Nam-mô hát ra đát na, đa ra dạ da.**

南無喝囉怛那，哆囉夜耶。

Namo Ratnatrayáya.

**Nam-mô a rị đa, bà lô yết đế, thước bàng ra  
dạ, ta bà ha.**

南無阿唎耶，婆嚧吉帝，爍幡囉夜，娑婆訶。

Namah Áryávalokiteshvaraya Sváhá.

**Án tát điện đô, mạn đa ra, bạt đà dạ, ta bà  
ha.**

唵，悉殿都，漫多囉，跋陀耶，娑婆訶。

Aom Siddhyantu Mantra Pataye Sváhá.

**Thập Chú**

十小咒

Zehn kleinere Mantras\*

## Ten short mantras<sup>2</sup>

### 1. Như-ý-Bảo Luân-Vương Đà-La-Ni:

如意寶輪王陀羅尼

(Padmacintamanidharani; Erfüllung aller Wünsche)

(Padmacintamanidharani; fulfillment of all wishes)

**Nam-mô Phật-đà-da.**

**Nam-mô Đạt-ma-da.**

**Nam-mô Tăng-dà-da.**

**Nam-mô Quán-Tự-Tại Bồ-tát ma-ha-tát,  
cụ đại-bi tâm giả. Đát điệt tha.**

**Án chước yết ra phật để chân đa mặt ni,  
ma ha bát đẳng mế, rô rô rô rô, để sắc tra  
thước ra a yết rị, sa dạ hồng phẩn ta ha.**

**Án, bát đập ma chân đa mặt ni, thước ra  
hồng.**

**Án bát lạc đà, bát đẳng mế hồng.**

南無佛陀耶。南無達摩耶。南無僧伽耶。

南無觀自在菩薩摩訶薩，具大悲心者，但侄他。

唵，斫羯啰伐底震多末尼，摩訶鉢蹬謎，嚕嚕嚕嚕，  
底瑟吒篤啰阿羯利，沙夜吽發莎訶。

唵，鉢蹋摩，震多末尼，篤擺吽。

唵，跋喇陀，鉢亶謎吽。

<sup>2</sup> Englische Übersetzung von Ani Jinpa Lhamo (Edith C. Watts)

NAMO BUDDHĀYA.

NAMO DHARMĀYA.

NAMAḤ SAMGHĀYA.

NAMO ĀRYĀ VALOKITEŚVARĀYA BODHISATVĀYA MAHĀ  
SATVĀYA.

MAHĀ KĀRŪṆIKĀYA.

TADYATHĀ OṂ CAKRA VARTIN CINTĀ MAṆI MAHĀ PADME

RU RU TIṢṬHAT JVALA ĀKARŚĀYA HŪM PHAṬ SVĀHĀ

OṂ PADMA CINTĀ MAṆI MAHĀ JVALA HŪM.

OṂ VARADA PADME HŪM.

## 2. Tiêu Tai Cát Tường Thần Chú:

消災吉祥神咒

Das Unglück zerstörende und Glück herbeiführende  
Mantra

Mantra that destroys misfortune and brings about  
happiness

**Nặ́ng mộ̃ tam nặ́m đạ, mặ́u đạ nặ́m. A  
bát ra đệ̃, hạ đạ xá ta nặ́ng nặ́ng nặ́m. Đát  
điệt tha. Án, khê khê, khê hế, khê hế, hồng  
hồng, nhập phạ ra, nhập phạ ra, bát ra nhập  
phạ ra, bát ra nhập phạ ra, đệ̃ sắc sá, đệ̃ sắc  
sá, sắc trí rị, sắc trí rị, ta phán tra, ta phán  
tra, phiến đệ̃ ca thát rị duệ, ta phạ ha.**

曩謨三滿哆，母馱喃。阿鉢囉底，賀多舍娑曩喃。怛  
侄他。唵，佉佉、佉呬、佉呬、吽吽，入嚩囉、入嚩  
囉，鉢囉入嚩囉、鉢囉入嚩囉，底瑟吒、底瑟吒，瑟

致哩、瑟致哩，娑發吒、娑發吒，扇底迦室哩曳，娑  
嚩訶。

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM APRATIḤĀTA ŚASANĀNĀM  
TADYATHĀ OM KHA KHA KHĀSTA KHĀSTA HŪM HŪM JVALA  
JVALA PRAJVALA PRAJVALA TIṢṬHĀ TIṢṬHĀ STRI STRI  
SPHAṬ SPHAṬ ŚĀNTIKA ŚRĪYE SVĀHĀ.

### 3. Công-Đức Bảo Sơn Thần Chú:

功德寶山神咒

(Verdienst-Edelstein-Berg Mantra; Vermehrung der  
Verdienste, Vernichtung von übeltaten, Geburt im Reinen  
Land)

(Meritorious-Jewel-Mountain Mantra; increase of merit,  
annihilation of evil deeds, birth in the Pure Land)

**Nam-mô Phật-Đà-Da.**

**Nam-mô Đạt-Ma-Da.**

**Nam-mô Tăng-Dà-Da.**

**Án, tát đê hô rô rô, tát đô rô, chỉ rị ba,  
kiết rị bà tát đạt rị, bố rô rị, ta phạ ha.**

南無佛陀耶。南無達摩耶。南無僧伽耶。

唵，悉帝護嚕嚕，悉都嚕，只利波，吉利婆悉達哩，  
布嚕哩，娑嚩訶。

NAMO BUDDHĀYA.

NAMO DHARMĀYA.

NAMAḤ SAMGHĀYA.

SĪTE HURU RU SINDHŪRU KRṢĀ KRṢĀ SIDDHAṆI PŪRṆI SVĀHĀ.

#### 4. Phật Mẫu Chuẩn-Đề Thần Chú:

準提神咒

Übeltaten vernichten, Schutz herbeiführen

Cundi-Mantra

**Khê thủ quy-y Tô-tát-đế, đầu diện đánh  
lễ thất cu chi.**

**Ngã kim xưng tán Đại Chuẩn-Đề, duy  
nguyện từ bi thù gia hộ.**

**Nam-mô tát đa nãm tam-miêu tam-bồ-  
đề, cu chi nãm, đát diệt tha.**

**Án, chiết lệ chủ lệ Chuẩn-Đề, ta bà ha.**

稽首皈依蘇悉帝，頭面頂禮七俱胝。

我今稱讚大准提，唯願慈悲垂加護。

南無颯哆喃，三藐三菩陀，俱胝喃，怛侄他。

唵，折戾主戾准提娑婆訶。

NAMAḤ SAPTĀNĀM SAMYAKSAMBUDDHA KOṬĪNĀM  
TADYATHĀ OM CALE CULE CUṆDHE SVĀHĀ.

#### 5. Thánh Vô-Lượng-Thọ Quyết-Định Quang- Minh-Vương Đà-La-Ni:

聖無量壽決定光明王陀羅尼

(Verlängerung der Lebenszeit; Wiedergeburt im  
Buddhland des Amitabha)



(Aparimitayurdharani; lengthening of life-soan; rebirth in  
Amitabha's buddha land)

**Án, nại ma ba cát ngỏa đế, a ba ra mật  
đạp, a urì a nạp, tô tất nễ, thiết chấp đạp,  
điệp tả ra tễ dã, đát tháp cả đạt dã, a ra ha  
đế, tam dục tam bất đạt dã, đát nễ dã tháp.**

**Án, tát rì ba, tang tư cát rì, bọt rì thuật  
đạp, đạt ra mã đế, cả cả nại, tang mã ngọt cả  
đế, ta ba ngỏa, tỷ thuật đế, mã hất nại dã,  
bát rì ngỏa rì tá hất.**

唵，捺摩巴葛瓦帝，阿巴啰密沓，阿優哩阿納，蘇必  
你，實執沓，牒左啰宰也，怛塔哥達也，阿啰訶帝，  
三藥三不達也，怛你也塔。

唵，薩哩巴，桑斯葛哩，叭哩述沓，達啰馬帝，哥哥  
捺，桑馬兀哥帝，莎巴瓦，比述帝，馬喝捺也，叭哩  
瓦哩娑喝。

OM NAMO BHAGAVATE APARIMITĀYUR-JÑĀNA SU VINI  
ŚCITA TEJO RĀJĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE  
SAMYAKSAMBUDDHĀYA

TADYATHĀ OM SARVA SAṂSKĀRA PARIŚUDDHA DHARMATE  
GAGANA SAMUDGATE SVABHĀVA VI ŚUDDHE MAHĀ NAYA  
PARI VĀRĪ SVĀHĀ.

## 6. Dục-Sư Quán-Đảnh Chơn-Ngôn:

藥師灌頂真言

(Bhaisajyaguru-abhiseka-Mantra; Heilung von  
Krankheiten)

Medicine-Master-Sprinkling-Head Magic Words

**Nam-mô bặt dà phật đế, bệ sát xả, lủ rô  
thích lưu ly, bát lật bà, hất ra xà dĩa, đát tha  
yết đa da, a ra hất đế, tam miệu tam bộn dà  
da. Đát diệt tha. Án, bệ sát thệ, bệ sát thệ, bệ  
sát xả, tam một yết đế tá ha.**

南謨薄伽伐帝，鞞殺社，窣嚩薛琉璃，鉢喇婆，喝啰  
闍也，怛他揭多也，阿啰喝帝，三藐三勃陀耶，怛侄  
他。唵，鞞殺逝、鞞殺逝，鞞殺社，三沒揭帝莎訶。

NAMO BHAGAVATE BHAIṢAJYA GURU VAIDŪRYA PRABHĀ  
RĀJĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE SAMYAKSAMBUDDHĀYA.  
TADYATHĀ OM BHAIṢAJYE BHAIṢAJYE MAHĀ BHAIṢAJYE  
BHAIṢAJYE RĀJĀ SAMUDGATE SVĀHĀ.

## 7. Quán-Âm Linh-Cảm Chơn-ngôn:

觀音靈感真言

(Mantra der geheimnisvollen Wirkung Avalokitesvaras)

(Mantra of Avalokiteshvara's mysterious activity)

**Án, ma ni bác di hồng, ma hất nghề nha  
nạp, tích đô đặt ba đặt, tích đặt ta nạp, vi  
đặt rị cát, tát nhi cang nhi tháp, bốc rị tất  
tháp cát nạp, bổ ra nạp, nạp bộn rị, thu  
thất ban nạp, nại ma lô kiết, thuyết ra da, tá  
ha.**

唵，嘛呢叭咪吽，麻曷倪牙納，積都特巴達，積特些  
納，微達哩葛，薩而幹而塔，卜哩悉塔葛，納補啰納，  
納卜哩，丟忒班納，喏麻嚧吉，說啰耶娑訶。

OM MAṆIPADME HŪM

MAHĀ JÑĀNA CITTOT PĀDA, CITTASYA NA VITARKA,  
SARVĀRTHA BHŪRI SIDDHAKA NA PURĀṆA NA  
PRATYUTPANNA. NAMO LOKEŚVARĀYA SVĀHĀ.

## 8. Thất Phật Diệt-Tội Chơn-Ngôn

七佛滅罪真言

(Das von den sieben Buddhas verkündete Mantra zur  
Vernichtung [des Karmas] der Übeltaten)

(The mantra proclaimed by the seven buddhas for  
annihilating (the karma) of evil deeds)

**Ly bà ly bà đế, cầu ha cầu ha đế, đà ra ni  
đế, ni ha ra đế, tỳ lê nễ đế, ma ha dà đế,  
chơn lăng càng đế, ta bà ha.**

離婆離婆帝，求訶求訶帝，陀羅尼帝，尼訶啰帝，毗  
黎你帝，摩訶伽帝，真陵乾帝，莎婆訶。

LIP LIPTA KUHA KUHA DHARMANITE NIHARATE  
VILINITE MAHĀ GATA CINTRI KARE SVĀHĀ.

## 9. Vãng-sanh Tịnh-Độ Thần-Chú:

往生咒（拔一切業障根本得生淨土陀羅尼）

Mantra der Geburt im Reinen Land des Amitabha  
Mantra of birth in Amitabha's Pure Land

**Nam-mô a di đạ bà đạ, Đạ tha dà đạ đạ,  
Đạ đạ đạ tha. A di rị đô bà tỳ, A di rị đạ tất  
đam bà tỳ, A di rị đạ tì ca lan đế, A di rị đạ  
tì ca lan đạ, dà di nị dà dà na, chỉ đạ ca lệ ta  
bà ha.**

南無阿彌多婆夜，哆他伽多夜，哆地夜他。阿彌利都  
婆毗，阿彌利哆悉耽婆毗，阿彌利哆毗迦蘭帝，阿彌  
利哆毗迦蘭多，伽彌膩伽伽那，枳多迦利娑婆訶。

NAMO AMITĀBHĀYA TATHĀGATĀYA TADYATHĀ OM AMṚTE  
AMṚTODBHAVE AMṚTA SIDDHAM BHAVE AMṚTA VIKRĀNTE  
AMṚTA VIKRĀNTA GAMINI GAGANA KĪRTI KARĪ SARVA  
KARMA KLEŚA KṢAYAM KARE SVĀHĀ.

## **10. Thiện Thiên Nữ Chú:**

大吉祥天女咒（善女天咒）

Sridevi - Mantra; Erfüllung aller materiellen Wünsche  
und Schutz der Göttin Sridevi

Sridevi – mantra; fulfillment of all material wishes and  
protection by the goddess Sridevi

**Nam-mô Phật-Đà.**

**Nam-mô Đạt-Mạ.**

**Nam-mô Tăng-Dà.**

**Nam-mô thất lý, ma ha đễ tỷ da, đát nễ  
dã tha, ba lý phú lâu na giá lý, tam mạn đà,  
đạt xá ni, ma ha tỳ ha ra dà đế, tam mạn đà,  
tỳ ni dà đế, ma ha ca rị dã, ba nễ ba ra, ba**

**nễ tát rị phạ lật tha, tam mạn đà, tu bác lê  
đế, phú lệ na, a rị na, đạt mạ đế, ma ha tỳ cô  
tát đế, ma ha Di-Lặc đế, lâu phã tăng kỳ đế,  
hê đế tỹ, tăng kỳ hê đế, tam mạn đà, a tha a  
nậu, đà-la-ni.**

南無佛陀。南無達摩。南無僧伽。

南無室利，摩訶提鼻耶，怛你也他，波利富樓那遮利  
三曼陀，達舍尼，摩訶毗訶羅伽帝，三曼陀，毗尼伽  
帝，摩訶迦利野，波禰波啰，波禰薩利嚩栗他，三曼  
陀，修鉢犁帝，富隸那，阿利那，達摩帝，摩訶毗鼓  
畢帝，摩訶彌勒帝，婁簸僧祇帝，醯帝徒，僧祇醯帝，  
三曼陀，阿他阿（少/免），婆羅尼。

NAMO BUDDHĀYA.

NAMO DHARMĀYA.

NAMAḤ SAMGHĀYA.

NAMAḤ ŚRĪ MAHĀ DEVĪYE.

TADYATHĀ OM PARIPŪRUṆA CĀRE SAMANTA DARŚANE  
MAHĀ VIHĀRAGATE SAMANTA VI DHARMANE MAHĀ KARYA  
PRATIṢṬHĀPANE SARVĀRTHA SĀDHANE SU PRATIPŪRI  
AYATNA DHARMATĀ MAHĀ VI KURVITE MAHĀ MAITRĪ  
UPASAMHĪTE MAHĀRṢĪ SU SAMGRHĪTE SAMANTARTHA  
ANUPĀLANE SVĀHĀ.

## **Ma-Ha Bát-Nhã Ba-La Mật-Đa Tâm-Kinh**

Kinh Tinh Yêu Bát Nhã Ba La Mật Đa

## 摩訶般若波羅蜜多心經

Mahaprajnaparamitahrdaya-Sutra

Prajñāpāramitāhrdaya<sup>3</sup> Sutra

**Quán-tự-tại Bồ-tát, hành thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa thời, chiếu kiến ngũ-uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.**

Bồ Tát Quán Tự Tại khi quán chiếu thâm sâu Bát nhã ba la mật, tức Diệu Pháp Trí Độ. Bỗng soi thấy năm uẩn đều không có tự tánh, thực chứng điều ấy xong, Ngài vượt thoát tất cả mọi khổ đau ách nạn.

觀自在菩薩，行深波若波羅蜜多時，照見五蘊皆空，度一切苦厄。

Der Edle Bodhisattva Avalokitesvara verweilte in der Essenz der Vollkommenheit der Weisheit und erkannte, daß die Fünf Aggregate leer sind und überwand alles Leid und Unheil.

The noble Bodhisattva Avalokiteshvara dwelt abiding in the essence of the perfection of wisdom and recognised that the five aggregates are empty, and overcame all suffering and ills.

**Xá-Lợi-Tử! Sắc bất dị không, không bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc, thọ, tưởng, hành, thức, diệp phục như thị.**

---

<sup>3</sup>in Sanskrit

“Nghe đây, Xá Lợi Tử: Sắc chẳng khác gì không, không chẳng khác gì sắc, sắc chính thực là không, không chính thực là sắc, còn lại bốn uẩn kia cũng đều như vậy cả.”

舍利子，色不異空，空不異色，色即是空，空即是色、受、想、行、識，亦復如是。

Sariputra! Form ist nicht verschieden von Leerheit noch Leerheit verschieden von Form. Mit Empfindung; Unterscheidung, Gestaltenden Faktoren und Bewußtsein verhält es sich ebenso.

Sariputra! Form does not differ from emptiness nor does emptiness differ from form. The same holds true of feeling, distinguishing, formative factors and consciousness.

**Xá-Lợi-Tử! Thị chư pháp không tướng, bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm.**

Xá Lợi Tử, nghe đây: Thế mọi Pháp đều không, không sanh cũng không diệt, không như cũng không sạch, không thêm cũng không bớt.

舍利子，是諸法空相，不生、不滅，不垢、不淨，不增、不減。

Sariputra! Alle Phänomene haben das Merkmal der Leerheit. Sie entstehen nicht, sie vergehen nicht, sind weder befleckt noch unbefleckt, nehmen weder zu, noch nehmen sie ab.

Sariputra! All phenomena are characterised by emptiness. They do not arise, they do not pass away, are neither defiled nor undefiled, neither increase nor decrease.

**Thị cố không trung vô sắc, vô thọ, tưởng, hành, thức, vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; vô sắc, thính, hương, vị, xúc, pháp;**

Cho nên trong tánh không, không có sắc, thọ, tưởng cũng không có hành, thức. Không có nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý – sáu căn. Không có sắc thanh, hương, vị, xúc, pháp – sáu trần.

是故空中無色、無受、想、行、識；無眼、耳、鼻、舌、身、意；無色、聲、香、味、觸、法。

Deshalb gibt es in der Leerheit keine Form, keine Empfindung, keine Unterscheidung, keine Gestaltenden Faktoren und keine Bewußtsein. Es gibt keine Augen, keine Ohren, keine Nase, keine Zunge, keinen Körper, keinen Geist; es gibt nichts Sichtbares, keine Töne, keine Gerüche, keine Geschmäcke, nichts Tastbares und keine Phänomene;

Therefore in emptiness there is no form, no feeling, no distinguishing, no formative factors and no consciousness. There are no eyes, no ears, no nose, no tongue, no body, no mind; there is no sight, no sounds, no smells, no tastes, no touch and no phenomena;

**Vô nhãn-giới, nãi chí vô ý-thức-giới, vô vô-minh diệt, vô vô-minh tận, nãi chí vô lão tử, diệt vô lão-tử tận, vô khổ, tập, diệt, đạo; vô trí diệt vô đắc.**



Không có mùi tám giới, từ nhãn đến ý-thức. Không hề có vô-minh, không có hết vô-minh, cho đến không lão tử, cũng không hết lão tử. Không khổ, tập, diệt, đạo. Không trí, cũng không đắc.

無眼界，乃至無意識界，無無明，亦無無明盡，乃至無老死，亦無老死盡，無苦集滅道，無智，亦無得。

Es gibt keine Elemente, keine Elemente des Sichtbaren bis hin zu keine Elemente des Geistigen Bewußtseins. Es gibt keine Glieder des Abhängigen Entstehens, keine Unwissenheit und kein Aufhören der Unwissenheit, bis hin zu kein Alter und Tod und kein Aufhören von Alter und Tod. Es gibt kein Leid, keinen Ursprung, keine Beendigung, keinen Pfad. Es gibt keine Weisheit und kein Erlangen.

There are no elements, no elements/realms of sight up to no elements of mental consciousness. There are no links of dependent origination, no ignorance and no cessation of ignorance up to no old age and death and no cessation of old age and death. There is no suffering, no origin, no cessation, no path. There is no wisdom and no attainment.

**Đĩ vô sở đắc cố, Bô-đề tát-đỏa y bát-nhã ba-la mật-đa cố, tâm vô quái-ngại; vô quái-ngại cố, vô hữu khủng-bố, viễn ly(nhứt thiết) điên-đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết-bàn.**

Vì không có sở đắc, khi một vị Bồ Tát nương diệu pháp Trí Độ Bát nhã ba la mật, thì tâm không chướng ngại, vì

tâm không chướng ngại, nên không có sợ hãi, xa lìa (tất cả) mộng tưởng, điên đảo, đạt đến Niết Bàn tuyện đôi.

**以無所得得故，菩提薩埵，依般若波羅蜜多故，心無  
罣礙，無罣礙故，無有恐怖，遠離顛倒夢想，究竟涅  
盤。**

Weil es kein Erlangen gibt, ist der Bodhisattva, gestützt auf die Essenz der Vollkommenheit der Weisheit in seinem Geist ungehindert; Weil er ungehindert ist, hat er keine Furcht. Er entfernt die Verwirrungen und Illusionen und erreicht so das Vollkommene Nirvana.

Because there is no attainment, the bodhisattva, supported by the essence of the perfection of wisdom, is unimpeded in his mind; Because he is unimpeded he has no fear. He removes confusions and illusions and thus achieves perfect nirvana.

**Tam-thế chư Phật, y Bát-nhã ba-la mật-đa  
cổ, đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.**

Chư Phật trong ba đời, y diệu pháp Trí Độ Bát Nhã ba la mật, nên đắc Vô Thượng Giác.

**三世諸佛，依波若波羅蜜多故，得阿藐多羅三藐三菩  
提。**

Alle Buddhas der Drei Zeiten, erlangen gestützt auf die Essenz der Vollkommenheit der Weisheit, die unübertroffene, vollkommene Erleuchtung.

All buddhas of the three times, supported by the essence of the perfection of wisdom, attain the peerless, perfect enlightenment.

**Cố tri Bát-nhã ba-la mật-đa, thị đại-thần chú, thị đại minh chú, thị vô-thượng chú, thị vô đẳng-đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chơn thiệt bất hư.**

Vậy nên phải biết rằng, Bát nhã ba la mật là linh chú đại thần, là linh chú đại minh, là linh chú vô thượng, là linh chú tuyệt đỉnh, là chân lý bất vọng, có năng lực tiêu trừ tất cả mọi khổ nạn.

故知般若波羅蜜多，是大神咒，是大明咒，是無上咒，是無等等咒，能除一切苦，真實不虛。

Ist die Essenz der Vollkommenheit der Weisheit verstanden, dieses große magische Mantra, dieses große leuchtende Mantra, dieses unübertroffene Mantra, dieses unvergleichliche Mantra, kann alles Leid überwunden werden. Dies ist wahr und nicht falsch,

If the essence of the perfection of wisdom has been understood, this great magical mantra, this great shining mantra, this peerless mantra, this incomparable mantra all suffering can be overcome. This is true and not false,

**Cố thuyết Bát-nhã ba-la mật-đa chú, tức thuyết chú viết:**

Cho nên (tôi) muốn thuyết câu thần chú Trí Độ Bát Nhã ba la mật.” Nói xong đức Bồ Tát liền đọc thần chú rằng:

故說波若波羅蜜多咒，即說咒曰：

darum rezitiere man das Mantra der Essenz der Vollkommenheit der Weisheit, also:

Therefore recite the mantra of the essence of the perfection of wisdom in this way:

**Yết-đế yết-đế, ba-la yết-đế, ba-la-tăng yết-đế,  
bồ-đề tát bà ha. (3 lần)**

揭諦揭諦，波羅揭諦，波羅僧揭諦，菩提薩婆訶。  
(三稱)

Om gate gate paragate parasamgate bodhi svaha (3mal)

Om gate gate paragate parasamgate bodhi svaha (3 times)

**Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa (3 lần)**

## Tán Phật

讚佛

Übertragungs-Gatha\*

Transfer-Gatha

**Thượng lai hiện tiền thanh-tịnh chúng,**

Từ trên hiện tiền thanh tịnh chúng,

上來現前清淨眾，

Die (Verdienste, die) bis hierher von der hier erschienenen reinen Versammlung,

The merits accumulated up until now by the pure assembly appearing here

**Phúng tụng Lăng-Nghiêm, chư phẩm chú,**

Phúng tụng lăng nghiêm các kinh chú,

諷誦楞嚴諸品咒，

Durch das Rezitieren des Surangama- und anderer  
Mantren,

Through recitation of the Surangama and other mantras,

**Hồi-hướng Tam-Bảo chúng Long-Thiên,**

Hồi hướng Tam Bảo chúng long thiên,

回向三寶眾龍天，

Überträgt die Versammlung auf die Drei Juwelen, die  
Nagas und Devas,

The assembly transfers to the Three Jewels, the nagas and  
devas,

**Thủ-hộ Già-lam chư Thánh-chúng.**

Thủ hộ già lam các Thánh chúng.

守護伽藍諸聖眾。

(und) die den Surangama beschützenden Heiligen,

and the holy beings who protect the Surangama.

**Tam đồ bát nạn cu ly khổ,**

Ba đường tám nạn đồng là khổ,

三塗八難俱離苦，

Mögen die Lebewesen in den drei Pfaden und in den acht  
ungünstigen Lebensumständen allesamt vom Leid befreit  
werden,

May the sentient beings on the three paths and in the eight  
inauspicious life circumstances be liberated from suffering  
without exception,

**Tứ ân, tam hữu tận triêm ân,**

Bốn ân ba cõi tận triêm ân,

四恩三有盡霑恩，

Mögen die vier Gunstgewährenden und die drei  
Daseinsbereiche sämtlich Gunst empfangen,

May the four who grant favours and the three realms of  
existence all receive favour,

**Quốc giới an-ninh binh cách tiêu,**

Quốc giới an ninh binh lửa tan,

國界安寧兵革銷，

Mögen an den Grenzen der Länder Ruhe und Frieden  
herrschen, mögen Waffen und Rüstungen schmelzen,

May tranquillity and peace reign at the borders of the nations,  
may weapons and armour melt away,

**Phong điều vũ thuận dân an lạc.**

Mưa hòa gió thuận dân vui vẻ.

風調雨順民安樂。

Mögen die Winde mild sein und die Regen zur rechten  
Zeit fallen, mögen die Völker in Glück und Frieden leben,

May the winds be mild and rain fall at the right time, may the  
peoples live in happiness and peace,

**Đại-chúng huân tu hi thắng tấn,**

Đại chúng huân tu mong thắng tấn,

大眾熏修希勝進，

Mögen die Mitglieder der großen Versammlung bei der  
Läuterung ihres Geistes großartigen Fortschritt machen,  
May the members of the great assembly make splendid  
progress in the purification of their minds,

**Thập địa đốn siêu vô nan sự,**

Thập địa sớm siêu không chướng ngại,

十地頓超無難事；

Plötzlich auf die zehnte Stufe vorrücken und frei von  
Schwierigkeiten bleiben,

Suddenly advance to the tenth stage and remain free of  
difficulties,

**Tam-môn thanh-tịnh tuyệt phi ngu,**

Ba môn thanh tịnh chẳng còn si,

三門清淨絕非虞，

Möge das Dreitor rein bleiben und mögen alle  
unvorhergesehenen Bedrohungen beseitigt werden,

May the triple gateway remain pure and may all unforeseen  
threats be eliminated,

**Đàn-tín quy-y tăng phước huệ.**

Đàn tín quy y tăng phước huệ.

檀信歸依增福慧。

Mögen die frommen Spender und Zufluchtnehmenden  
ihre Verdienste und ihre Weisheit vermehren,

May the pious donors and those taking refuge increase their  
merit and their wisdom,

**Sát trần tâm niệm khả sở tri,**

Sát trần tâm niệm đếm biết được,

剎塵心念可數知，

Gedanken so zahlreich wie die Staubkörner in einem  
Buddhaland mag man zählen können,

One might count thoughts as numerous as the grains of sand  
in a buddha land,

**Đại hải trung thủy khả ẩm tận,**

Nước trong biển lớn uống hết được,

大海中水可飲盡，

das Wasser im Ozean mag man austrinken können,

One might drink up all the water in the ocean,

**Hư-không khả lượng phong khả kế,**

Lường được hư không đo được gió,

虛空可量風可計，

Den Weltraum mag man ermessen und den Wind  
anbinden können –

One might measure space and bind the winds –

**Vô năng thuyết tận Phật công đức.**

Không thể nói hết công đức Phật.

無能盡說佛功德。

Die Verdienste des Buddha aber kann man nicht  
erschöpfend beschreiben!

But one cannot exhaustively describe the merits of the  
Buddha!



**Thiên thượng thiên hạ vô như Phật,**

Trên trời dưới đất ai bằng Phật,

天上天下無如佛，

Im Himmel und auf der Erde gleicht niemand dem Buddha,

In heaven and on earth, no one is equal to the Buddha,

**Thập phương thế-giới diệc vô tỷ,**

Mười phương thế giới ai sánh tày,

十方世界亦無比，

In den Welten der zehn Himmelsrichtungen gibt es auch keinen wie ihn,

In the worlds of the ten directions there is also no one like him,

**Thế-gian sở hữu ngã tận kiến,**

Ta thấy tận cùng khắp thế gian,

世間所有我盡見，

Alles in der Welt habe ich gesehen,

I have seen everything in the world,

**Nhất thiết vô hữu như Phật giả.**

Hết thảy không ai như đức Phật.

一切無有如佛者。

Nichts ist wie der Buddha.

Nothing is like the Buddha.

**Nam-mô Ta bà Thế-giới, tam giới đạo-sư, tứ sanh từ-phụ, nhưn thiên giáo-chủ, thiên bá ức hóa thân, Bổn-sư Thích-Ca Mâu-Ni Phật.**

Quy Y Đạo Sư của ba cõi, giáo chủ thế giới Ta Bà; Đấng cha lành của bốn loài; Bậc thầy dạy của trời người; Đấng có nghìn trăm ức hóa thân - Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

南無娑婆世界，三界導師，四生慈父，人天教主，千百億化身，本師釋迦牟尼佛。

Verehrung dem [in der] Sahawelt [weilenden], dem Lehrer der drei Daseinsbereiche, der für die Lebewesen der vier Geburtsformen wie ein gütiger Vater ist, dem Begründer der Lehre der Menschen und Devas, dem Myraden von Nirmanakaya, ursprünglichen Meister Sakyamunibuddha.

Veneration to (him who abides in the) saha world, the teacher of the three realms of existence, who is like a kind father to the sentient beings of the four forms of birth, the founder of the teachings for humans and devas, (and the myriads of the Nirmanakaya), the original master, Shakyamuni Buddha.

**Nam-mô Thích-Ca Mâu-Ni Phật (108x)**

南無釋迦牟尼佛。

Verehrung Sakyamuni Buddha.

Veneration to Shakyamuni Buddha.

**Nam-mô Đại-Trí Văn-Thù Sư-Lợi Bồ-tát.  
(3x)**

南無大智文殊師利菩薩。

Verehrung Manjusri Bodhisattva.

Veneration to Bodhisattva Manjushri.

**Nam-mô Đại-Hạnh Phổ-Hiền Bồ-tát. (3x)**

南無大行普賢菩薩。

Verehrung Samantabhadra Bodhisattva.

Veneration to Bodhisattva Samantabhadra.

**Nam-mô Hộ-pháp Chư-tôn Bồ-tát. (3x)**

南無護法諸尊菩薩。

Verehrung den Bodhisattvas, die den Dharma beschützen.

Veneration to the bodhisattvas who protect the Dharma.

**Nam-mô Đạo-tràng Hội-thượng Phật, Bồ-tát.  
(3x)**

南無道場會上佛菩薩。

Verehrung dem Versammlungsort der Buddhas und Bodhisattvas.

Veneration to the meeting place of buddhas and bodhisattvas.

**Sám Phổ Hiền**

普賢懺

Die zehn großen Gelübde des Bodhisattva  
Samantabhadra\*

The ten great vows of Bodhisattva Samantabhadra

## **Đệ-tử chúng đấng, tùy-thuận tu tập, Phổ-Hiền Bồ-tát, thập chủng đại nguyện:**

Đệ tử chúng con, tùy thuận tu tập, Phổ Hiền Bồ Tát, mười chủng đại nguyện:

弟子眾等，隨順修習，普賢菩薩，十種大願：

Mögen die Schüler aller Klassen der Praxis des Bodhisattva Samantabhadra, den zehn großen Gelübden folgen:

May the disciples of all classes of practice of Bodhisattva Samantabhadra keep the ten great vows:

### **Nhứt giả lễ kính chư Phật.**

Một là lễ kính chư Phật.

一者、禮敬諸佛。

Erstens: alle Buddhas verehren!

First: Venerate all Buddhas!

### **Nhị giả xưng tán Như-Lai.**

Hai là xưng tán Như Lai.

二者、稱讚如來。

Zweitens: die Tathagatas preisen!

Second: Praise the tathagatas!

### **Tam giả quảng tu cúng-dường.**

Ba là rộng tu cúng dường.

三者、廣修供養。

Drittens: umfassend Opfergaben darbringen!

Third: make comprehensive offerings!

### **Tứ giả sám-hối nghiệp-chướng.**

Bốn là sám hối nghiệp chướng.

四者、懺悔業障。

Viertens: die Karma-Hindernisse bereuen!

Fourth: Regret karmic obstacles!

**Ngũ giả tùy-hỷ công-đức.**

Năm là tùy hỷ công đức.

五者、隨喜功德。

Fünftens: Mitfreude an den Verdiensten anderer!

Fifth: Rejoice in the merits of others!

**Lục giả thỉnh chuyển pháp-luân.**

Sáu là thỉnh chuyển Pháp luân.

六者、請轉法輪。

Sechstens: die Buddhas um das Drehen des Dharma-Rades bitten!

Sixth: Request the Buddhas to turn the Wheel of Dharma!

**Thất giả thỉnh Phật trụ thế.**

Bảy là thỉnh Phật trụ thế.

七者、請佛住世。

Siebtens: die Buddhas um ihr Verweilen in der Welt bitten!

Seventh: Request the Buddhas to abide in the world!

**Bát giả thường tùy Phật học.**

Tám là thường theo học Phật.

八者、常隨佛學。

Achtens: beständig der Lehre des Buddha folgen!

Eighth: Continually follow the teachings of the Buddha!

**Cửu giả hằng thuận chúng-sanh.**

Chín là tùy thuận chúng sanh.

九者、恆順眾生。

Neuntens: den Lebewesen gegenüber immer nachgiebig  
sein!

Ninth: Always be indulgent to sentient beings!

**Thập giả phổ giai hồi-hương.**

Mười là khắp đều hồi hương.

十者、普皆迴向。

Zehntens: allumfassend die Verdienste übertragen!

Tenth: Transfer merits comprehensively!

**Tán Phật**

讚佛

Lobpreis an den Buddha

Praise to the Buddha

**Tán lễ Thích-Tôn:**

讚禮釋尊：

Verehrung dem Erhabenen Sakya,

Veneration to the Sublime Shakya,

**Vô thượng năng nhơn.**

Năng lực nhân từ trên vạn Thánh.

無上能人。

Der in der Ausübung liebender Güte unübertroffen war  
Who was without peer in the practice of loving-kindness

**Tăng kỳ cứu viễn tu chơn.**

Nhân tu nhiều kiếp đã lâu xa.

增期久遠修真。

und über unendliche Kalpas die Wahrheit praktiziert hatte.

And had practiced the truth over endless kalpas.

**Đầu suất giáng thân,**

Đầu Suất giáng thân,  
兜率降晨，

Er stieg vom Tushita-Himmel hinab,  
He descended from the Tushita heaven,

**Trường từ bửu vị kim luân,**

Hy sinh ngôi báu bỏ kim xa,  
長辭寶位金輪，

verzichtete auf den Thron und das goldene Rad,  
Renounced the throne and the golden wheel,

**tọa Bồ-đề tòa đại phá ma quân.**

Ngồi tòa giác đại phá quân ma.  
坐菩提座，大破魔君。

er saß auf dem Bodhi-Thron und vernichtete die Armeen  
Maras,

He sat on the Bodhi throne and vanquished the armies of  
Mara,

**Nhứt đở minh-tinh đạo thành, giáng pháp  
lâm.**

Sao mai vừa mọc, lập lánh trên trời sáng chói lòa, thành  
đạo giáng pháp như mưa sa.

一觀明星道成，降法林。

als er den Morgenstern erblickte vollendete er den Weg,  
herabsteigend verkündete er das Dharma.

When he saw the morning star he perfected the path,  
Descending, he proclaimed the Dharma.

## **Tam thừa chúng đẳng qui tâm.**

Tam thừa Thánh chúng quy tâm.

三乘眾等歸心。

Die Praktizierenden der Drei Fahrzeuge kehrten zur  
Essenz zurück

The practitioners of the three vehicles returned to the  
essence

## **Vô sanh dĩ chúng.**

Vô sanh đã chúng.

無生已證。

und erhielten den Beweis für die Nicht-mehr-Geburt.

And received the proof of non-returning.

## **Hiện tiền chúng đẳng qui tâm.**

Hiện tiền chúng con quy tâm.

現前眾等歸心。

Die Praktizierenden, die jetzt zur Essenz zurückkehren,

Practitioners who now return to the essence,

## **Vô sanh tốc chúng.**

Vô sanh sớm chúng.

無勝速證。

werden schnell den Beweis für die Nicht-mehr-Geburt  
erlangen.

Will quickly attain the proof of non-returning.

**Tứ sanh cứu hữu, đồng đẳng hoa tạng  
huyền môn, bát nạn tam đồ, cộng nhập tỳ lô  
tánh hải.**



Bốn loài chín cõi đồng lên cửa huyền hoa tạng, tám nạn ba đường, chung vào bể tánh Tỳ Lô.

四生九有，同登花藏玄門，八難三途，共入毗盧性海。

Mögen die Lebewesen der Vier Geburtsformen und der Neun Daseinsebenen gemeinsam aufsteigen zum profunden Tor der Lotusspreicher Welt. (\*)

Mögen die Lebewesen in den Acht ungünstigen Lebensumständen und in den Drei üblen Pfaden zusammen eindringen in das Meer der Eigennatur Vairocanas! (\*)

May the sentient beings of the four forms of birth and the nine levels of existence ascend together to the profound gateway of the lotus-storehouse world. (\*)<sup>4</sup>

May the sentient beings in the eight inauspicious conditions of life and on the three evil paths together penetrate into the sea of Vairocana's self-nature! (\*)

## Hồi Hương

回向偈

Widmung\*

Dedication

**Phúng kinh công đức thù thắng hạnh,  
Vô biên thắng phước giai hồi hương,  
Phổ nguyện pháp-giới chư chúng-sanh,  
Tốc vãng vô-lượng-quang Phật sát.  
Công phu công đức thù thắng hạnh,**

<sup>4</sup> die Fußnote fehlt!

Vô biên thắng phước con hồi hướng,  
 Khấp nguyện trăm nịch bao chúng sanh,  
 Sớm về cõi Phật Quang Vô Lượng.

諷經功德殊勝行，無邊勝福皆回向，  
 普願法界諸眾生，速往無量光佛剎。

Die, durch die Verdienste der Rezitation erlangten ausgezeichneten Tugenden und das grenzenlos ausgezeichnete Glück, möchte ich nun sämtlich widmen, mögen alle Lebewesen des Dharmadhatu schnell ins Land des Amitabha geboren werden,

The excellent virtues through the merits of recitation and limitlessly excellent happiness; I now wish to dedicate them all, may all sentient beings of the Dharmadhatu be swiftly born in the land of Amitabha,

**Nguyện tiêu tam-chướng trừ phiền-não,  
 Nguyện đắc trí-huệ chơn minh liễu,  
 Phổ nguyện tội chướng tất tiêu trừ.  
 Thế thế thường hành Bồ-tát đạo.**

Nguyện tiêu ba chướng trừ phiền não,  
 Nguyện được trí tuệ chân minh liễu,  
 Khấp nguyện tội chướng đều tiêu trừ,  
 Đòi đòi thường hành Bồ Tát hạnh.

願消三障諸煩惱，願得智慧真明了，  
 普願罪障悉消除，世世常行菩薩道。

Möge ich die drei Hindernisse vernichten und die Leidenschaften beseitigen,

Möge ich die wahrhaft strahlende und durchscheinende Weisheit erlangen,

Mögen alle Lebewesen sämtliche Unheilsamkeiten und Hindernisse beseitigen und vernichten,

Möge von Generation zu Generation beständig der Pfad der Bodhisattvas geübt werden,

May I annihilate the three obstacles and eliminate the passions, may I attain the true, radiant and lucid wisdom, may all sentient beings eliminate and annihilate all negativities and obstacles, may from generation to generation the path of bodhisattvas be continually practiced,

**Nguyện sanh Tây-phương Tịnh-độ trung,**

**Cửu phẩm Liên-hoa vi phụ-mẫu,**

**Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh,**

**Bất thoái Bồ-tát vi bạn hữu.**

Nguyện sanh Tây Phương Cõi Tịnh Độ,

Chín phẩm hoa sen làm cha mẹ,

Hoa nở thấy Phật chứng vô sanh,

Bất thoái Bồ Tát làm bạn hữu.

願生西方淨土中，九品蓮華為父母，

花開見佛悟無生，不退菩薩為伴侶。

Möge ich im westlichen Reinen Land wiedergeboren werden, in dem der Lotus der Neun Stufen zu meinen Eltern wird, wenn sich der Lotus öffnet, werde ich den Buddha sehen und die Nicht-mehr-Geburt erlangen. Die Bodhisattvas, die auf ihrem Weg zur Buddhaschaft nicht mehr zurückfallen, werden meine Freunde.

May I be reborn in the western Pure Land, where the Lotus of Nine Stages becomes my parents, when the lotus opens I shall see the Buddha and attain the state of a non-returner. The bodhisattvas who no longer relapse on their path to buddhahood become my friends.

**Nguyện dĩ thử công đức,  
Phổ cập ư nhất thiết,  
Ngã đẳng dĩ chúng sanh,  
Giai cộng thành Phật đạo.**

Nguyện đem công đức này,  
Hương về khắp tất cả,  
Đệ tử và chúng sanh,  
Đều trọn thành Phật đạo.

願以此功德，普及於一切，  
我等與眾生，皆共成佛道。

Ich gelobe diese Verdienste, die ich sämtlich erreicht habe auf alle Lebewesen zu übertragen. Möge ich und die anderen Lebewesen zusammen den Weg zur Buddhaschaft verwirklichen.

I vow to transfer these merits, all of which I have attained, to all sentient beings. May I and the other sentient beings realise together the path to buddhahood.

**Phục nguyện: Nam mô Thập Phương  
Thường Trụ Tam Bảo tác đại chứng minh:**

伏願：南無十方常住三寶作大證明。

**Tông phong vĩnh chấn, tổ ấn trùng quang. Phật nhật tăng huy, pháp luân thường chuyển, phong điều vũ thuận, Quốc thái dân an, gia gia vô cơ cấn chi ưu, xứ xứ hưởng thái bình chi lạc.**

Tông Phong mãi chấn, ấn Tổ lại soi, mặt trời Phật pháp thêm sáng, xe pháp thường chuyển, gió thuận mưa hòa, đất nước hòa bình, nhân dân yên ổn, nhà nhà không lo đói khổ, nơi nơi hưởng vui thái bình.<sup>5</sup>

宗風永振，祖印重光，佛日增輝，法輪常轉，風調雨順，國泰民安，家家無饑饉之憂，處處享太平之樂。

**Thứ nguyện: Hiện tiền đệ tử chúng đấng, phúc huệ song tu, bồ đề đạo tâm kiên cố, phiền não đoạn diệt, nghiệp chướng tiêu trừ, thường hoạch kiết tường, viễn ly khổ ách.**

Lại nguyện: Đệ tử chúng con, phúc huệ đều tu, tâm Bồ-đề vững chắc, phiền não dứt sạch, nghiệp chướng tiêu trừ, thường được điềm lành, mãi lìa khổ sở.

次願：現前弟子眾等，福慧雙修，菩提道心堅固，煩惱斷滅，業障消除，常獲吉祥，遠離苦厄。

**Phổ nguyện: Âm siêu dương thái, pháp giới chúng sinh, tình dữ vô tình, tề thành Phật đạo.**

<sup>5</sup> Việt dịch bài Phục nguyện Tông Phong... Hạnh Hòa, Hạnh Nhẫn.

## **Đồng niệm: Nam Mô A Di Đà Phật.**

Khắp nguyện: Người chết được siêu thoát, người sống được bình yên, chúng sinh trong pháp giới: hữu tình và vô tình, đều trọn thành Phật-đạo. Nam Mô A Di Đà Phật.

普願：陰超陽泰，法界眾生，情與無情，齊成佛道。

同念：南無阿彌陀佛。

## **Tam Quy-y\***

### **三皈依**

Vandana (Verehrung), Heilige Versammlung\*

Vandana (Veneration), Sacred Assembly

**Tự quy-y Phật, đương nguyện chúng-sanh, thể giải đại-đạo, phát vô-thượng tâm. (1 lạy)**

Tự quy y Phật, xin nguyện chúng sanh, hiểu rõ đạo lớn, phát tâm Bồ Đề. (1 lạy)

自皈依佛，當願眾生，體解大道，發無上心。（一拜）

Ich nehme Zuflucht zum Buddha und gelobe allen Lebewesen zu helfen den großen Pfad zu ergründen und zu verstehen, damit sie die unübertreffliche Geisteshaltung erzeugen können!

I take refuge to the Buddha and vow to help all sentient beings to fathom the great path and to understand it, so that they may generate the peerless mindset!

**Tự quy-y Pháp, đương nguyện chúng-sanh, thâm nhập kinh-tạng, trí huệ như hải. (1 lạy)**

Tự quy y pháp, xin nguyện chúng sanh, thấu rõ kinh tạng, trí tuệ như biển. (1 lạy)

自皈依法，當願眾生，深入經藏，智慧如海。（一拜）

Ich nehme Zuflucht zum Dharma und gelobe allen Lebewesen zu helfen tief in den Sutra-Schatz einzudringen, damit ihre Weisheit so unermesslich wie der Ozean sein wird!

I take refuge to the Dharma and vow to help all sentient beings to penetrate deeply into the treasury of the sutras, so that their wisdom becomes as immense as the ocean!

**Tự quy-y Tăng, đương nguyện chúng-sanh, thống-lý đại-chúng, nhất thiết vô ngại. (1 lạy)**

Tự quy y tăng, xin nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, hết thảy không ngại. (1 lạy)

自皈依僧，當願眾生，統理大眾，一切無礙。（一拜）

Ich nehme Zuflucht zum Sangha und gelobe allen Lebewesen zu helfen sich zu einer großen Versammlung zusammenzuschließen, damit sie keinerlei Hindernisse auf dem Weg zur Buddhaschaft erfahren!

I take refuge to the Sangha and vow to help all sentient beings to unite into one great assembly, so that they experience no obstacles on the path to buddhahood!

**Thiên A Tu La**

天阿修羅

**Thiên A Tu La Dạ Xoa đấng,**

Trời, A Tu La, Dạ Xoa thầy,

天阿蘇羅藥叉等，

Devas, Asuras, Dasas und andere,

Devas, asuras, dasas and others,

**Lai thính Pháp giả ưng chí tâm,**

Ai đến nghe pháp phải hết lòng,

來聽法者應至心，

Ihr seid gekommen, um den Dharma mit konzentriertem  
Geist zu vernehmen,

You have come to hear the Dharma with concentrated  
mind,

**Ủng hộ Phật pháp sử trường tồn,**

Ủng hộ Phật pháp cho thường còn,

擁護佛法使長存，

Möge Euch der Buddha-Dharma beschützen und zu  
einem langen Leben verhelfen,

May the Budhadharma protect you and assist you to a  
long life,

**Các các cần hành Thế Tôn giáo.**

Mọi người siêng tu lời Phật dạy.

各各勤行世尊教。

Mögen dadurch alle Wesen die Lehre des Bhagawan  
praktizieren.

May through this all beings practice the teachings of the  
Bhagavan.

**Chư hữu thính đồ lai chí thử,**

Bao nhiêu người nghe đến chốn này,

諸有聽徒來至此，

Mögen alle Gläubigen, die sich hier versammelt haben,



May all the faithful who have assembled here,  
**Hoặc tại địa thượng hoặc cư không,**

Hoặc ở cõi đất hoặc trên không,  
或在地上或居空，

Die, auf der Erde und die, im Raum,  
Those on earth and those in space,

**Thường ư nhân thế khởi từ tâm,**

Xót thương người đời luôn cứu hộ,  
常於人世起慈心，

Beständig gegenüber allen Wesen barmherzig sein,  
Be continually compassionate towards all beings,

**Trú dạ từ thân y pháp trụ.**

Nương theo chánh pháp ngày đêm tu.  
晝夜自身依法住。

Mögt ihr bei Tag und bei Nacht in der Lehre verweilen.

May you abide in the teachings by day and by night.

**Nguyện chư thế giới thường an ổn,**

Cầu cho thế giới thường an ổn,  
願諸世界常安隱，

Um allen Welten den Frieden zu bringen,

To bring peace to all worlds,

**Vô biên phước trí ích quần sanh,**

Phước trí vô biên lợi quần sanh,  
無邊福智益群生，

Mögt Ihr mit unendlicher Weisheit und ermüdlichen  
karitativen Schaffen den Wesen nützen,

May you be beneficial to beings through limitless wisdom  
and charitable activity,

**Sở hữu tội nghiệp tịnh tiêu trừ,**

Tất cả tội nghiệp đều tiêu trừ,  
所有罪業並消除，

Mögt Ihr damit alle unheilsamen karmischen Einflüsse  
beseitigen,

May you eliminate all negative karmic influences in this  
way,

**Viễn ly chúng khổ quy viên tịch.**

Dứt hẳn các khổ về viên tịch.  
遠離眾苦歸圓寂。

Mögt Ihr fern von allen Leiden und nah dem Nirvana sein.

May you be far from all suffering and near to Nirvana.

**Hằng dùng giới hương đồ oánh thể,**

Thường dùng giới hương xoa vóc sáng,  
恒用戒香塗瑩體，

Mögt Ihr die Sila als Verschönerung des Körpers  
betrachten,

May you regard the sila as an adornment of the body,

**Thường trì định phục dĩ tư thân,**

Luôn dùng Định phục mặc che thân,  
常持定服以資身，

Und die Versenkung als Nahrung zu Euch nehmen,  
And take meditation as nourishment.

**Bồ Đề diệu hoa biến trang nghiêm,**

Hoa màu trí giác khắp trang nghiêm,

菩提妙華遍莊嚴，

Möge Euch die Blüte der Erleuchtung erscheinen und Euch  
schmücken,

May the flower of enlightenment appear to you and adorn  
you,

**Tùy sở trụ xứ thường an lạc.**

Tùy theo chỗ ở thường an lạc.

隨所住處常安樂。

Möge Euer Aufenthalt zum Ort des glücklichen Friedens  
werden.

May your sojourn become a place of happy peace.

**Nam mô Tôì-Tà Phù-Chính Hộ-Pháp  
Chư Tôn Bồ-Tát Ma Ha Tát. (3x)**

Nam Mô Pháp Tà Giúp Chánh Hộ Pháp Chư Tôn Bồ Tát.

南無摧邪扶正護法諸尊菩薩摩訶薩。

## Sám Khể Thủ

### 懺稽首

Verneigungstext\*

Text of bowing-down

**Khể thủ Tây Phương an lạc quốc,  
Tiếp dẫn chúng sanh đại đạo sư,  
Ngã kim phát nguyện nguyện vãng sanh,  
Duy nguyện từ bi ai nhiếp thọ.**

Cúi đầu đánh lễ, Đấng Đại Từ Tôn,  
Tiếp dẫn chúng sinh về nước An lạc,  
Đệ tử phát nguyện, nguyện được vãng sanh,  
Xin nguyện Từ bi, xót thương gia hộ.

稽首西方安樂國，接引眾生大導師，  
我今發願願往生，唯願慈悲哀攝受。

Ich verneige mich mit meinem Haupt vor dem großen Meister, der im westlichen Land des Friedens und Glücks die Lebewesen empfängt und leitet.

Ich lege nun das Gelübde ab, die Geburt [im Reinen Land] anzustreben! Möge mich der gütige und mitfühlende [Buddha Amitabha] erbarmungsvoll aufnehmen!

I bow down with my head before the great master, who receives and guides sentient beings in the western land of peace and happiness.

I now take the vow to strive for birth (in the Pure Land)! May the kind and compassionate (Buddha Amitabha) compassionately accept me!

**Đệ tử chúng đấng, phổ vị tứ ân tam hữu,  
Pháp giới chúng sinh, cầu ư chư Phật,  
Nhứt thừa vô thượng, bồ đề đạo cố,  
Chuyên tâm trì niệm, A Di Đà Phật,  
Vạn đức Hồng danh, kỳ sinh Tịnh Độ.**

Đệ tử khắp vì, bốn ơn ba cõi,  
Pháp giới chúng sinh, cầu nơi chư Phật,  
Nhứt thừa vô thượng, vì đạo Bồ đề,  
Chuyên tâm trì niệm, A Di Đà Phật,  
Muôn đức Hồng danh, cầu sinh Tịnh độ.

弟子眾等，普為四恩三有，  
法界眾生，求於諸佛，  
一乘無上，菩提道故，  
專心持念，阿彌陀佛，  
萬德洪名，期生淨土。

Weil die Versammlung umfassend für die vier  
Gunstgewährenden, die Drei Daseinsbereiche, die  
Lebewesen des Dharmadhatu nach dem unübertrefflichen  
Bodhipfad des einen Fahrzeugs aller Buddhas strebt,  
ergreift und vergegenwärtigt mit konzentriertem Geist,  
den zehntausend Verdienste umfassenden gewaltigen

Namen des Buddha Amitabha und hofft auf eine Geburt im Reinen Land.

Because the assembly, for the four granters of favour, the three realms of existence, The sentient beings of the Dharmadhatu, comprehensively strives for the peerless Bodhi path of the one vehicle of all buddhas, With a concentrated mind grasps and brings to mind, the mighty name of Buddha Amitabha that encompasses the ten thousand merits and hopes for a birth in the Pure Land.

**Hựu dĩ nghiệp trọng phước khinh,  
Chướng thâm huệ thiên,  
Nhiễm tâm dị xí, tịnh đức nan thành.  
Kim ư Phật tiền, kiêu cần ngũ thể,  
Phi lịch nhứt tâm, đầu thành sám hối:**

Đệ tử phước cạn nghiệp sâu,  
Chướng dày huệ mỏng,  
Nhiễm tâm dễ khởi, tịnh đức khó thành,  
Nay ở trước Phật, ân cần năm vóc,  
Một lòng tỏ bày, tín thành sám hối.

又以業重福輕，障深慧淺，  
染心易熾，淨德難成。  
今於佛前，翹勤五體，  
披瀝一心，投誠懺悔。

Und weil mein Karma schwer wiegt, meine Verdienste nur minimal sind, meine Hindernisse tief verwurzelt sind,

meine Weisheit nur gering ist, der verunreinigte Geist leicht zu entflammen ist, die Verdienste der Reinheit schwer zu vollenden sind, werfe ich mich jetzt vor dem Buddha eifrig mit meinen fünf Körperteilen nieder und bereue rückhaltlos, mit einspitzigen Geist und aufrichtig:

And because my karma weighs heavy and my merits are only minimal, my obstacles are deeply rooted and my wisdom slight, the defiled mind is easily inflamed, the merits of purity difficult to perfect, I now zealously prostrate myself before the Buddha with my five limbs, and regret unreservedly, with one-pointed mind and sincerely:

**Ngã cập chúng sinh, khoáng kiếp chí kim,  
Mê bản tịnh tâm, túng tham sân si,  
Nhiễm ứ tam nghiệp, vô lượng vô biên,  
Sở tác tội cấu, vô lượng vô biên,  
Sở kết oan nghiệp, nguyện tất tiêu diệt!**

Đệ tử và chúng sinh, trải bao số kiếp,  
Mê mất bản tâm, phóng tham sân si,  
Nhiễm ố ba nghiệp, vô lượng vô biên,  
Làm các tội ứ, vô lượng vô biên,  
Kết các oán nghiệp, nguyện xin tiêu diệt.

我及眾生，曠劫至今，  
迷本淨心，縱貪瞋痴，  
染穢三業，無量無邊，  
所作罪垢，無量無邊，

所結冤業，願悉消滅。

ich und die anderen Lebewesen haben seit endlos vielen Kalpas bis in die Gegenwart hinein den ursprünglichen reinen Geist verkannt und der Begierde, dem Haß und der Verblendung freien Lauf lassend die drei Karmas [Körper, Rede und Geist] verunreinigt.

Die begangenen unermesslichen, grenzenlosen übeltaten, die geknüpften unermesslichen, grenzenlosen Feindschaften, mögen sämtlich vernichtet werden!

I and the other sentient beings since endlessly many kalpas and up to the present have failed to recognise the primordially pure mind and have given free rein to greed, hatred and delusion, that defile the three karmas (body, speech and mind).

The immeasurable, limitless evil deeds that have been committed, the immeasurable, limitless enmities that have been established, may they all be annihilated!

**Tùng ư kim nhật, lập thâm thệ nguyện:**

**Viễn ly ác pháp, thệ bất cánh tạo!**

**Cần tu thánh đạo, thệ bất thôi đạo!**

**Thệ thành Chánh Giác! Thệ độ chúng sinh!**

Đệ tử từ nay, lập nguyện sâu bền:

Xa lìa pháp ác, thề chẳng tái phạm!

Siêng tu Thánh đạo, thề không thôi đạo!

Thề thành chánh giác! Thề độ chúng sinh!

從於今日，立深誓願，



遠離惡法，誓不更造，  
勤修聖道，誓不退墮，  
誓成正覺，誓度眾生。

Vom heutigen Tage an lege ich die tiefgründigen Gelübde ab:

Ich werde die üblen Dharmas entfernen und gelobe, sie nicht wieder zu erzeugen!

Ich werde eifrig den heiligen Pfad praktizieren und gelobe, nicht zurückzufallen oder nachlässig zu werden!

Ich gelobe, die vollkommene Erleuchtung zu erlangen!

Ich gelobe, die Lebewesen zu befreien!

From this day on, I take the profound vow:

I shall remove the evil dharmas, and vow not to generate them again!

I shall zealously practice the sacred path, and vow not to relapse or become lax!

I vow to attain perfect enlightenment!

I vow to liberate sentient beings!

**A Di Đà Phật, dĩ từ bi nguyện lực,**

**Đương chứng tri ngã,**

**Đương ai mãn ngã,**

**Đương gia bị ngã:**

A Di Đà Phật, lấy từ bi nguyện lực,

Xin chứng giám cho,

Xin thương tưởng cho,

Xin gia hộ cho:

阿彌陀佛，以慈悲願力，  
當證知我，當哀憫我，當加被我。

Möge der Buddha Amitabha mich mit der Kraft seiner Gelübde und des Mitgefühls bestätigen, sich meiner erbarmen, mich unterstützen!

May Buddha Amitabha with the power of his vows and compassion, confirm me, take pity on me, and support me!

**Nguyện thiên quán chi trung, mộng寐 chi tế,  
Đắc kiến A Di Đà Phật, kim sắc chi thân,  
Đắc lịch A Di Đà Phật, bảo nghiêm chi độ,  
Đắc môn A Di Đà Phật, cam lộ quán đảnh,  
Quang minh chiếu thân,  
Thủ ma ngã đầu, y phú ngã thể.**

Nguyện lúc thiên quán, hay trong chiêm bao,  
Được thấy A Di Đà Phật, thân vàng chói sáng,  
Được sanh A Di Đà Phật, cõi nước Bảo nghiêm,  
Được on A Di Đà Phật, cam lộ quán đảnh,  
Hào quang chiếu thân,  
Tay sờ đỉnh đầu, y che thân thể.

願禪觀之中，夢寐之際，  
得見阿彌陀佛，金色之身，  
得歷阿彌陀佛，寶嚴之土。  
得蒙阿彌陀佛，甘露灌頂。

光明照身，手摩我頭，衣覆我體。

Möge ich in der Meditation und im Traum den goldenen Körper des Buddha Amitabha sehen, durch das edelsteingeschmückte Land des Buddha Amitabha schreiten; möge der Buddha Amitabha mit Amrta meinen Scheitel benetzen, möge sein Licht meinen Körper bestrahlen, seine Hand über meinem Kopf streichen, seine Kleidung meinen Körper bedecken!

May I, in meditation and my dreams see the golden body of Buddha Amitabha, walk through the jewel-adorned land of Buddha Amitabha; may Buddha Amitabha moisten the crown of my head with amrita, may his light shine upon my body, his hand stroke my head, his raiment cover my body!

**Sử ngã túc chướng tự trừ,  
Thiện căn tăng trưởng,  
Tật vô phiền não, đốn phá vô minh,  
Viên giác diệu tâm, quách nhiên khai ngộ,  
Tịch quang chơn cảnh, thường đắc hiện tiền.**

Khiến cho đệ tử, tội chướng tiêu trừ,

Căn lành tăng trưởng,

Sạch dứt phiền não, liền phá vô minh,

Viên giác diệu tâm, bỗng nhiên khai ngộ,

Cảnh chơn tịch quang, thường được hiện tiền.

使我宿障自除，善根增長，

疾無煩惱，頓破無明，

圓覺妙心，廓然開悟，

寂光真境，常得現前。

Dadurch werden meinen alten [Karma-]Hindernisse von selbst entfernt werden, werden die guten Wurzeln heranwachsen, die Leidenschaften rasch leer werden, die Unwissenheit plötzlich zerstört werden, werde ich ungehindert den unfaßbaren Geist der vollkommenen Erleuchtung erkennen, und die wahre Sphäre des stillen Lichts wird beständig vor mir erscheinen.

In this way my old (karmic) obstacles will be automatically removed, the good roots will mature, the passions quickly be emptied, ignorance suddenly be destroyed, unimpeded, I shall recognise the incomprehensible mind of perfect enlightenment, and the true sphere of silent light will continually appear before me.

**Chí ư lâm dực mạng chung, dự tri thời chí,  
Thân vô nhất thiết, bệnh khổ ách nạn,  
Tâm vô nhất thiết, tham luyến mê hoặc,  
Chư căn duyệt dự, chánh niệm phân minh,  
Xả báo an tường, như nhập thiền định.**

Khi mạng gần chung, biết trước giờ chết,  
Thân không hết thảy, bệnh khổ ách nạn;  
Tâm không hết thảy, tham luyến mê hoặc;  
Các căn vui đẹp, chánh niệm phân minh,  
Bỏ báo thân này, an như thiền định.

至於臨欲命終，預知時至，  
身無一切病苦厄難，

心無一切貪戀迷惑，  
 諸根悅豫，正念分明，  
 捨報安詳，如入禪定。

Und wenn das Ende meines Lebens naht, werde ich im voraus wissen, daß der Zeitpunkt [des Todes] gekommen ist. Mein Körper wird frei sein von allen Krankheiten und Plagen sein. Mein Geist wird frei von jeglichem Anhaften und frei von Illusionen sein. Alle Sinnesorgane werden in einem Zustand der Freude sein, die Gedanken werden wahr und deutlich sein. Friedlich werde ich die Vergeltung aufgeben, wie beim Eintreten in einen Samadhi.

And when the end of my life approaches, I shall know in advance that the time (of my death) has come. My body shall be free of all illnesses and plagues. My mind shall be free of all attachment and free of illusions. All my sense-organs will be in a state of joy, my thoughts will be true and clear. I shall peacefully renounce the path of vengeance, as when entering into a samadhi.

**A Di Đà Phật, đữ Quán Âm, Thế Chí,  
 Chư Thánh Hiền chúng,  
 Phóng quang tiếp dẫn, thù thủ đê huê.  
 Lầu các tràng phan, dị hương thiên nhạc,  
 Tây phương thánh cảnh, chiếu thị mục tiền.**

A Di Đà Phật, cùng Quán Âm, Thế Chí,  
 Các bậc Hiền Thánh,

Phóng quang tiếp dẫn, dìu dắt đê huê,  
 Tràng phan lâu các, hương lạ nhạc trời,  
 Cảnh Phật Tây phương, rõ bày trước mắt.  
 阿彌陀佛，與觀音、勢至、諸聖賢眾，  
 放光接引，垂手提攜。  
 樓閣幢幡，異香天樂，  
 西方聖境，昭示目前。

Der Buddha Amitabha wird mich mit Avalokitesvara, Mahasthamaprapta und all den Heiligen Licht ausstrahlend empfangen und mir seine Hand helfend entgegenstrecken.

Die Gebäude, Banner, Fahnen, verschiedener Weihrauch und himmlische Musik – die heilige Sphäre des westlichen Landes wird deutlich vor meinen Augen erscheinen.

The Buddha Amitabha will receive me with Avalokiteshvara, Mahasthamaprapta and all the holy beings radiating light and aiding me, reach out his hand to me.

The buildings, banners, flags, different kinds of incense and celestial music – The sacred sphere of the western land will clearly appear before my eyes.

**Linh chư chúng sanh, kiến giả văn giả,  
 Hoan hỷ cảm thán, phát Bồ-đề tâm.**

Khiên cho chúng sinh, kẻ thấy người nghe,  
 Hoan hỷ cảm thán, phát tâm Bồ-đề.

令諸眾生，見者聞者，

歡喜感嘆，發菩提心。

Und alle Lebewesen, die dies sehen und hören, werden beglückt und bewegt sein und die Bodhi-Geisteshaltung entwickeln.

And all sentient beings that see and hear this, will be gladdened and moved and develop the Bodhi mind of enlightenment.

**Ngã ư nhĩ thời, thừa Kim Cang đài,  
Tùy tùng Phật hậu, như đàn chỉ khoảnh,  
sinh Cực Lạc quốc, thất bảo trì nội,  
Thắng Liên Hoa trung,  
Hoa khai kiến Phật, kiến chư Bồ Tát,  
Văn diệu Pháp âm, hoạch vô sinh nhẫn.**

Đệ tử lúc ấy, ngồi đài Kim Cang,  
Theo hầu sau Phật, trong một khoảnh khắc,  
Sinh về Cực lạc, giữa hoa sen xinh,  
Trong ao bảy báu, sen nở thấy Phật,  
Và các Bồ Tát, được nghe pháp màu,  
Khiến chúng được quả, vô sinh pháp nhẫn.

我於爾時，乘金剛臺，  
隨從佛後，如彈指頃，  
生極樂國，七寶池內，勝蓮華中。  
華開見佛，見諸菩薩，  
聞妙法音，獲無生忍。

Zu diesem Zeitpunkt werde ich auf den goldenen [Lotusblüten-]Sockel steigen und dem Buddha folgend, in einem Moment so kurz wie ein Schnipsen mit den Fingern, im Land des Höchsten Glücks, im Teich der sieben Edelsteine in einer majestätischen Lotusblüte geboren werden. Wenn sich die Lotusblüte öffnet, werde ich den Buddha sehen, werde all die Bodhisattvas sehen, den Ton des wunderbaren Dharma hören und das Ertragen-[der-Wahrheit]-des-Nicht-Entstehens erlangen.

At this time I shall ascend to the golden (lotus flower) pedestal and following the Buddha, in a moment as brief as a finger-snap, in the Land of Ultimate Happiness, In the pond of seven jewels, be born in a majestic lotus blossom. When the lotus blossom opens, I shall see the Buddha I shall see all the bodhisattvas, hear the sound of the wondrous Dharma and attain the abiding (of the truth of) non-arising.

**Ư tu du gian, thừa sự chư Phật,  
Thân môn thọ ký. Đắc thọ ký dĩ,  
Tam thân tứ trí, ngũ nhãn lục thông,  
Vô lượng bách thiên, Đà La Ni môn,  
Nhất thiết công đức, giai tất thành tựu.**

Ở trong giây phút, thừa sự chư Phật,  
Thân được thọ ký. Thọ ký xong rồi,  
Ba thân bốn trí, năm nhãn sáu thông,  
Trăm ngàn vô lượng, môn Đà la ni,  
Hết thấy công đức, đều được thành tựu.  
於須臾間，承事諸佛，親蒙授記。



得授記已，三身四智，五眼六通，  
無量百千，陀羅尼門，  
一切功德，皆悉成就。

Innerhalb eines kurzen Moments werde ich allen Buddhas dienen und von ihnen persönlich die Voraussage [meiner Buddhaschaft] erhalten.

Nachdem ich die Voraussage erhalten habe, werde ich die drei Körper, vier Weisheiten, fünf Arten von Augen, sechs übernatürlichen Fähigkeiten, unermüdliche hunderttausende Dharani-Methoden, alle Verdienste gänzlich vollenden.

Within a brief moment I shall serve all buddhas and receive from them personally the prediction (of my buddhahood).

After I have received the prediction, I shall completely perfect the three bodies, four wisdoms, five kinds of eyes, six supernatural abilities, tireless hundred-thousand dharani methods, and all merits.

**Nhiên hậu bất vi an dưỡng, hồi nhập Ta Bà,  
Phân thân vô số, biến thập phương sát,  
Dĩ bất khả tư nghì, tự tại thần lực,  
Chủng chủng phương tiện,  
Độ thoát chúng sinh.**

Rồi sau đệ tử, tâm nương An dưỡng, trở lại Ta bà,  
Phân thân vô số, cùng khắp mười phương,  
Thần lực tự tại, không thể nghĩ bàn,  
Dùng các phương tiện, độ thoát chúng sinh.

然後不違安養，回入娑婆，  
 分身無數，徧十方刹，  
 以不可思議，自在神力，  
 種種方便，度脫眾生。

Anschließend werde ich, ohne das Land des Friedens zu verlassen, in die Saha-Welt zurückkehren und mit zahllosen Teil-Körpern in allen Ländern der zehn Himmelsrichtungen mit unvorstellbaren, ungehinderten magischen Kräften, und verschiedensten geschickten Methoden die Lebewesen befreien.

I shall thereupon, without departing from the land of peace, return to the saha world and with countless part-bodies in all countries of the ten directions with unimaginable, unimpeded magical powers, and a great range of skilful methods, liberate sentient beings.

**Hàm linh ly nhiễm, hoàn đắc tịnh tâm,  
 Đồng sinh Tây phương, nhập bất thối địa.**

Khiến lìa lòng nhiễm, trở lại tánh chơn,  
 Đồng sinh Tây phương, chứng bậc bất thối.  
 咸令離染，還得淨心，  
 同生西方，入不退地。

Alle werde ich dazu führen, das Unreine zu entfernen und den reinen Geist wieder zu erlangen. Gemeinsam werden sie im westlichen Land geboren werden und auf die Stufe des Nicht-mehr-Zurückfallens [auf dem Weg zur Buddhaschaft] gelangen.

I shall guide all of them to remove impurity, and to attain the pure mind once again. Together they shall be born in the western land and attain the stage of no longer relapsing (on the path to buddhahood).

**Như thị đại nguyện: Thế giới vô tận,  
Chúng sinh vô tận, nghiệp cập phiền não,  
Nhất thiết vô tận, ngã nguyện vô tận!**

Đại nguyện như vậy:

Thế giới không cùng, chúng sinh không cùng,  
Nghiệp và phiền não, hết thảy không cùng,  
Nguyện lực đệ tử, cũng lại không cùng.

如是大願，世界無盡，  
眾生無盡，業及煩惱，  
一切無盡，我願無盡，

Dieses große Gelübde ist, da die Welten unerschöpflich sind, die Lebewesen unerschöpflich sind, das Karma sowie die Leidenschaften und alles andere unerschöpflich ist, ebenfalls unerschöpflich!

This great vow, since the worlds are inexhaustible sentient beings are inexhaustible, karma and the passions are inexhaustible and everything else is inexhaustible, is likewise inexhaustible!

**Nguyện kim lễ Phật phát nguyện,  
Tu trì công đức, hồi thí hữu tình!  
Tứ ân tổng báo, Tam hữu tề tu,**

## **Pháp giới chúng sinh, đồng viên chúng trí.**

Nay xin lễ Phật phát nguyện,

Tu trì công đức, khắp thí hữu tình,

Rộng báo bốn ơn, giúp cùng ba cõi,

Cùng các chúng sinh, đồng thành Chánh Giác.

願今禮佛、發願、修持功德，回施有情，

四恩總報，三有齊資，

法界眾生，同圓種智。

Ich gelobe nun, die durch das Verehren des Buddha, das Ablegen des Gelübdes, und die Praxis erworbenen Verdienste auf die fühlenden Wesen zu übertragen!

Die Gunst der vier Gunstgewährenden wird vollständig vergolten, die drei Daseinsbereiche werden sämtlich versorgt, die Lebewesen des Dharmadhatu erlangen gemeinsam die vollkommene Weisheit.

I now vow to transfer the merits acquired through veneration of the Buddha, taking this vow and practice, to sentient beings!

The favour of the four granters of favour will be fully requited, the three realms of existence will all be provided for, the sentient beings of the Dharmadhatu together will attain perfect wisdom.



# **Công Phu Chiều**

**暮時課誦**

**Abendliturgie**  
**Evening Liturgy**

**Tán Phật**

**讚佛**

**Lobpreis an den Buddha**  
**Praise to the Buddha**

**Pháp vương vô-thượng tôn**  
**Tam-giới vô luân thất**  
**Thiên nhưn chi Đạo-sư**  
**Tứ-sanh chi từ-phụ**  
**Ư nhứt niệm quy-y**  
**Năng diệt tam-kỳ nghiệp**  
**Xưng dương nhược tán-thán**  
**Ức kiếp mặc năng tận.**

Đấng Pháp Vương vô thượng, ba cõi chẳng ai bằng,  
Thầy dạy khắp trời người, cha lành chung bốn loài.

Quy y tròn một niệm, dứt sạch nghiệp ba kỳ,  
Xung dương cùng tán thán, ức kiếp không cùng tận.

法王無上尊，三界無倫匹；

天人之導師，四生之慈父。

於一念皈依，能滅三祇業；

稱揚若讚歎，億劫莫能盡。

Dharmaraja, höchster Erhabener, von den Drei Bereichen befreit, Lehrer von Devas und Menschen, gütiger Vater für die Lebewesen der vier Geburtenformen, selbst durch einen Gedanken der Zuflucht, kann angesammeltes Karma aus drei Kalpas vernichtet werden. Das Loben und Preisen (der Tugenden des Buddha), könnte unendlich fortgesetzt werden - und doch nicht beendet werden.

Dharmaraja, exalted Sublime One, liberated from the three realms Teacher of devas and humans, kind father to sentient beings of the four forms of birth even with one thought of refuge accumulated karma from three kalpas can be annihilated. Praise and glorification (of the virtues of the Buddha), could go on forever – and yet not end.

## Quán Tưởng

觀想

Visualisation

**Năng lễ, sở lễ tánh không tịch,  
Cảm ứng đạo-giao nan tư nghĩ,  
Ngã thử đạo-tràng như Đế-châu,**

**Thập phương chư Phật ảnh hiện trung,  
Ngã thân ảnh hiện chư Phật tiền,  
Đầu diện tiếp túc quy mạng lễ.**

Phật, chúng sinh: tánh thường rỗng lặng.

Đạo cảm thông không thể nghĩ bàn.

Lưới đế châu ví tựa đạo tràng,

Mười phương Phật bảo, hào quang sáng ngời,

Trước bảo tọa thân con ảnh hiện,

Cúi đầu xin thệ nguyện quy y.

能禮所禮性空寂，

感應道交難思議，

我此道場如帝珠，

十方諸佛影現中，

我身影現諸佛前，

頭面接足歸命禮。

Subjekt und Objekt der Verehrung sind ihrer Natur nach leer und still, ihre geistige Verbindung ist unbeschreiblich und unvorstellbar. Das Mandala, in dem ich mich nun befinde, ist wie das Juwelennetz Indras. Alle Buddhas der zehn Richtungen spiegeln sich in jedem Juwel wieder. Mein eigener Körper erscheint nun in der selben Vielzahl vor allen Buddhas, mit dem Gesicht die Füße der Buddhas berührend, zum wahren Leben zurückkehrend, verneige ich mich.

The subject and object of veneration are by nature empty and still, their spiritual union is ineffable and unimaginable. The mandala in which I now find myself is like Indra's



jeweled net. All buddhas of the ten directions are reflected in each jewel. My own body now appears in the same multiplicity before all buddhas, with my face touching the buddhas' feet, returning to true life, I bow down.

**Quy-y**

皈依

Zuflucht

Refuge

**Nhứt tâm đảnh lễ: Nam-mô tận hư-không, biển pháp-giới, quá hiện vị-lai, thập phương chư Phật, Tôn-pháp, Hiền Thánh Tăng, thường trụ Tam-bảo. (1 lay)**

一心頂禮，南無盡虛空徧法界，過現未來，十方諸佛，尊法賢聖僧常住三寶。

Aus tiefstem Herzen verneige ich mich: Verehrung den das gesamte Universum und den Dharmadhatu durchdringenden Buddhas der Vergangenheit, Gegenwart, Zukunft und der zehn Richtungen, dem erhabenen Dharma und dem gütigen und weisen Sangha, den beständig verweilenden drei Juwelen.

From the depths of my heart I bow down: Veneration to the buddhas of the past, present and future, who pervade the entire universe and the Dharmadhatu, the sublime Dharma, the kind and wise Sangha, and the ever-abiding Three Jewels.

**Nhút tâm đánh lễ: Nam-mô Ta-bà Giáo-chủ, Bồn-sur Thích-Ca Mâu-Ni Phật, Đương lai hạ sanh Di-Lặc Tôn Phật, Đại-Trí Văn-Thù Sư-Lợi Bồ-tát, Đại-Hạnh Phổ-Hiền Bồ-tát, Hộ-Pháp chư tôn Bồ-tát, Linh-sơn hội thượng Phật Bồ-tát. (1 lạy)**

一心頂禮，南無娑婆教主本師釋迦牟尼佛，當來下生彌勒尊佛，大智文殊師利菩薩，大行普賢菩薩，護法諸尊菩薩，靈山會上佛菩薩。

Aus tiefstem Herzen verneige ich mich: Verehrung dem Begründer der Lehre in der Saha-Welt, dem Guru Shakyamuni Buddha, Maitreya, dem Buddha, der Zukunft, Manjusri, dem Bodhisattva, der großen Weisheit, Samantabhadra, dem Bodhisattva, der großen Aktivität, den ehrwürdigen Bodhisattvas, den Dharmabeschützern, der höchsten Versammlung von Buddhas und Bodhisattvas auf dem Berg Grdhrakuta.

From the depths of my heart I bow down: Veneration to the founder of the teachings in the saha world, the Guru Shakyamuni Buddha, Maitreya, the Buddha of the future, Manjushri, the bodhisattva of great wisdom, Samantabhadra, the bodhisattva of great activity, the venerable bodhisattvas, the Dharma protectors, the exalted assembly of buddhas and bodhisattvas on Mount Grdhrakuta.

**Nhút tâm đánh lễ: Nam-mô Tây-phương Cực-lạc thế-giới đại-từ đại-bi A-Di-Đà Phật,**

**Đại-Bi Quán-Thế-Âm Bồ-tát, Đại-Thế-Chí Bồ-tát, Đại nguyện Địa-Tạng Vương Bồ-tát, Thanh-tịnh đại hải chúng Bồ-tát. (1 lay)**

一心頂禮，南無西方極樂世界大慈大悲阿彌陀佛，大悲觀世音菩薩，大勢至菩薩，大願地藏王菩薩，清淨大海眾菩薩。

Aus tiefstem Herzen verneige ich mich: Verehrung dem Buddha Amitabha, der großen Güte und des großen Mitgeföhls in der westlichen Welt der außerordentlichen Freude, Avalokitesvara, dem Bodhisattva des großen Mitgeföhls, Mahasthamaprapta, dem Bodhisattva der alles durchdringenden Kraft und Weisheit, Ksitigarbha, dem Bodhisattva der großen Gelübde, den Bodhisattvas, der reinen, ozeangleichen Versammlung!

From the depths of my heart I bow down: Veneration to the Buddha Amitabha of great kindness and great compassion in the western world of extraordinary joy, Avalokitesvara, the bodhisattva of all-pervading power and wisdom, Ksitigarbha, the bodhisattva of the great vows, the bodhisattvas of the pure, ocean-like assembly!

**Tán Lư-Hương**

**爐香贊**

Die Weihrauchhymne\*

The Incense Hymn

**Lư hương sạ nhiệt,**

**Pháp giới môn huân,  
Chư Phật hải hội tất điều văn,  
Tùy xứ kết tường vân,  
Thành ý phương ân,  
Chư Phật hiện toàn thân.  
Nam-mô Hương-Vân-Cái Bồ-tát ma-ha-tát.  
(3 lần)**

Lư hương vừa ngún Chiên Đàn  
Khói xông Pháp giới Đạo tràng cõi xa  
Lòng con kính ngưỡng thiết tha  
Ngũa trông ơn Phật thương mà chứng minh  
Nam Mô Hương Vân Cái Bồ-tát ma-ha-tát(3 lần)

爐香乍熱，法界蒙熏，  
諸佛海會悉遙聞，隨處結祥雲，  
誠意方殷，諸佛現全身。  
南無香雲蓋菩薩摩訶薩。〔三稱〕

Der Weihrauch im Gefäß ist gerade entzündet,  
Da empfängt der Dharmadhatu den Rauch.  
Die ozeangleichen Versammlungen der Buddhas nehmen  
ihn alle von Ferne wahr.  
Überall bilden sich glückverheißende Wolken.  
Die ernsthafte Geisteshaltung ist kaum erzeugt,  
Da erscheinen die Körper aller Buddhas.

**Verehrung den Weihrauchwolken-  
Bodhisattvas-Mahasattvas (3x)**

The incense in the censer has just been lit,  
Then the Dharmadhatu receives the smoke.

All the ocean-like assembly of buddhas perceive it from afar.  
 Auspicious clouds form everywhere.  
 Scarcely has the sincere mindset been generated,  
 When the bodies of all buddhas appear.

**Veneration to the Incense Cloud Canopy  
 Bodhisattvas-Mahasattvas (3x)**

**Chú Đại-Bi\***

大悲咒

Dharani der Großen Barmherzigkeit\*  
 (Mahakaruna Dharani)

Great Compassion Dharani (Mahakaruna  
 Dharani)

**Nam-mô Đại-bi Hội-thượng Phật Bồ-tát. (3 lần)**

南無大悲會上佛菩薩〔三稱〕

Verehrung der großen barmherzigen unübertroffenen  
 Versammlung von Buddhas und Bodhisattvas.

Veneration to the great, merciful, peerless assembly of  
 buddhas and bodhisattvas.

**Thiên thủ thiên nhãn vô ngại đại-bi tâm đà-  
 la-ni.**

千手千眼無礙大悲心陀羅尼。

Die Dharani des ungehinderten Geistes des großen  
 Mitgefühls des tausendarmigen und tausendäugigen.  
 (Bodhisattva Avalokitesvara).

The Dharani of the unhindered mind of great compassion of the one with the thousand arms and thousand eyes (Bodhisattva Avalokiteshvara).

**Nam-mô hắc ra đát na đa ra dạ da.**

南無喝囉怛那哆囉夜耶。

Namo Ratnatrayāya,

**Nam-mô a rị da, bà lô yết đế, thước bát ra da, bồ-đề tát đỏa bà da, ma ha tát đỏa bà da, ma ha ca lô ni ca da.**

南無阿唎耶，婆盧羯帝爍鉢囉耶，菩提薩埵婆耶，摩訶薩埵婆耶，摩訶迦盧尼迦耶。

Namo Āryāvalokiteshvarāya Bodhisatvāya Mahāsattvaya Mahākārunikāya.

**Án, tát bàn ra phạt duệ, số đát na đát tủa.**

唵，薩皤囉罰曳，數怛那怛寫。

Aom Savalavati Sudhanatasya

**Nam-mô tát kiết lật đỏa, y mông a rị da, bà kiết đế, thất Phật ra lăng đà bà.**

南無悉吉栗埵。伊蒙阿唎耶。婆盧吉帝。室佛囉愣馱婆。

Nama skṛtvanimam Āryāvalokiteshvara Lantabha.

**Nam-mô na ra cần trì hê rị, ma ha bàn đa sa mế, tát bà a tha đậu châu bằng, a thệ dụng,**

**tát bà tát đa, na ma bà già, ma phạt đạt đậu,  
đát diệt tha.**

南無那囉謹墀醯利摩訶皤哆沙咩，薩婆阿他豆輸朋，  
阿逝孕，薩婆薩哆，那摩婆伽，摩罰特豆，但佉他。

Namo Nilakantha Shrī Mahápatashami Sarvatodhushuphem  
Ashiyum Sarvasada. Namabhagamabhatetu Tatyathá.

**Án, a bà lô hê, lô ca đế, ca ra đế, di hê rị, ma  
ha bò-đề tát đỏa, tát bà tát bà, ma ra ma ra,  
ma hê ma hê, rị đà dựng,**

唵，阿婆盧醯，盧迦帝，迦羅帝，夷醯唎，摩訶菩提  
薩埵，薩婆薩婆，摩囉摩囉，摩醯摩醯，唎馱孕，

Aom Àvaloki Lokatekalati Eshili Mahábodhisatva, sabho  
sabho, mara mara, mashi mashi ridhayum,

**cu lô cu lô kiết môn, độ lô độ lô, phạt xà da  
đế, ma ha phạt xà da đế, đà ra đà ra, địa rị  
ni,**

俱盧俱盧羯蒙，度盧度盧，罰闍耶帝，摩訶罰闍耶帝，  
陀囉陀囉，地唎尼，

guru guru Gamam, Turu turu bhashiyati, Mahá Bhashiyati,  
dhara dhara, dhirini,

**thất Phạt ra da, dá ra dá ra. Mạ mạ phạt ma  
ra, mục đế lệ, y hê di hê, thất na thất na, a ra  
sâm Phạt ra xá-lợi, phạt sa phạt sâm, Phật  
ra xá da,**

室佛囉耶，遮囉遮囉。摩摩罰摩囉，穆帝隸，伊醯伊醯，室那室那，阿囉唵佛囉舍利，罰沙罰唵，佛囉舍耶，

Shvaraya, jala, jala, Mahabhamara, Mudhili, Ehyehi, shina shina, Alashimbhalashari bhasha bhashim, Bharashaya,

**hô lô hô lô ma ra, hô lô hô lô hê rị, ta ra ta ra, tát rị tát rị, tô rô tô rô, bô-đề dạ bô-đề dạ, bô-đà dạ bô-đà dạ, di đố rị dạ, na ra cần trì địa rị sắc ni na,**

呼嚧呼嚧摩囉，呼嚧呼嚧醯利，娑囉娑囉，悉唎悉唎，蘇嚧蘇嚧，菩提夜菩提夜，菩馱夜菩馱夜，彌帝唎夜，那囉謹墀，地利瑟尼那，

Hulu hulu, Pra Hulu hulu, shrí sara sara, siri siri, suru suru Budhi, Budhi, Dudhaya Budhaya, Maitriye, Nilakantha, trisharana,

**ba dạ ma na ta bà ha. Tát ðà dạ, ta bà ha. Ma ha tát ðà dạ, ta bà ha.**

婆夜摩那娑婆訶。悉陀夜，娑婆訶。摩訶悉陀夜，娑婆訶。

bhayamana Sváhá. Sitaya Sváhá. Mahásitaya Sváhá.

**Tát ðà du nghệ thất bàn ra dạ, ta bà ha. Na ra cần trì, ta bà ha.**

悉陀喻藝室幡囉耶，娑婆訶。那囉謹墀，娑婆訶。



Sitayaye Shvaraya Sváhá. Nílakanthi Sváhá.

**Ma ra na ra ta bà ha. Tát ra tăng a mục khê da, ta bà ha.**

摩囉那囉，娑婆訶。悉囉僧阿穆佉耶，娑婆訶。

Pranila Sváhá. Shrísinghamukhaya Sváhá.

**Ta bà ma ha, a tát ðà dạ, ta bà ha. Giả kiết ra a tát ðà dạ, ta bà ha.**

娑婆摩訶，阿悉陀夜，娑婆訶。者吉囉阿悉陀夜，娑婆訶。

Sarvamahá astaya Sváhá. Chakra sataya Sváhá.

**Ba ðà ma yết tát ðà dạ, ta bà ha. Na ra cần trì bàng ðà ra dạ, ta bà ha.**

波陀摩羯悉陀夜，娑婆訶。那囉謹墀幡伽囉耶，娑婆訶。

Padmakeshaya Sváhá. Nílakanthepantalaya Sváhá.

**Ma bà lì thắng yết ra dạ, ta bà ha.**

摩婆利勝羯囉夜，娑婆訶。

Mobholishankaraye Sváhá.

**Nam-mô hất ra đát na, ða ra dạ da.**

南無喝囉怛那，哆囉夜耶。

Namo Ratnatrayáya.

**Nam-mô a rị da, bà lô yết đế, thước bàng ra  
dạ, ta bà ha.**

南無阿唎耶，婆嚧吉帝，爍皤囉夜，娑婆訶。

Namah Áryávalokiteshvaraya Sváhá.

**Án tát điện đô, mạn đa ra, bạt đà dạ, ta bà  
ha. (3 lần)**

唵，悉殿都，漫多囉，跋陀耶，娑婆訶。〔三稱〕

Aom Siddhyantu Mantra Pataye Sváhá. (3x)

**Nam-mô BỔn-sư Thích-Ca Mâu-Ni Phật.  
(3 lần)**

南無本師釋迦牟尼佛。〔三稱〕

Verehrung Shakyamuni Buddha! (3x)

Veneration to Shakyamuni Buddha! (3x)

## **Khai Kinh Kệ**

### **開經偈**

Eröffnungsrezitation

Opening recitation

**Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp,**

Pháp Phật cao sâu rất nhiệm màu,

無上甚深微妙法，

Unübertroffenes, profundes und subtiles Dhama,

Peerless, profound and subtle Dharma,

**Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ,**

Ngàn muôn ức kiếp dễ hay đâu,  
百千萬劫難遭遇，

In unendlichen Kalpas kann man es nur schwerlich  
treffen,

In endless kalpas one can only encounter it with difficulty,

**Ngã kim kiến văn đắc thọ trì,**

Con nay nghe thấy xin vâng giữ,  
我今見聞得受持，

Jetzt sehe und höre ich [das Dharma] und werde es  
bewahren,

Now I see and hear (the Dharma) and shall keep it,

**Nguyện giải Như-Lai chơn thiệt nghĩa.**

Chân nghĩa Như Lai hiểu thật sâu.  
願解如來真實義。

Möge ich die wahre Bedeutung des Tathataga verstehen.

May I understand the true meaning of the Tathagata.

## **Kinh A-Di-Đà**

阿彌陀經

**Amitabha-Sutra\***

Amitabha-Sutra<sup>6</sup>

**Nam-Mô Liên Trì Hải-Hội Phật Bồ-Tát.**

---

<sup>6</sup> Based on the translation from Sanskrit into Chinese in the Later Qin Dynasty by The Tripitaka Master Kumārajīva from Kucha and The Buddhist Liturgy.

(3 lần)

南無蓮池海會佛菩薩。〔三稱〕

Verehrung dem Buddha und den Bodhisattvas der ozeangleichen Versammlung vom Lotusteich! (dreimal)

Veneration to the Buddha and the bodhisattvas of the ocean-like assembly of the lotus pond! (three times)

## Phật Thuyết A-Di-Đà Kinh

佛說阿彌陀經

Das vom Buddha verkündete Amitābhasūtra  
Buddha Pronounces the Sūtra of Amitābha Buddha

**Như thị ngã văn: Nhứt thời Phật tại Xá-vệ quốc, Kỳ thọ Cấp-cô-độc viên, dữ đại Tỳ-kheo tăng, thiên nhị bá ngũ thập nhơn câu, giai thị đại A-La-hán, chúng sở tri thức: Trưởng-lão Xá-Lợi-Phát, Ma-ha Mục-kiền-liên, Ma-ha Ca-diếp, Ma-ha Ca-chiên-diên, Ma-ha Câu-hy-la, Li-bà-đa, Châu-lợi bàn-đà-dà, Nan-đà, A-Nan-đà, La-hầu-la, Kiều-phạm-ba-đề, Tân-đầu-lô-phả-la-đọa, Ca-lưu-đà-di, Ma-ha Kiếp-tân-na, Bạc-Câu-la, A-nâu-lâu-đà, như thị đẳng chư đại đệ tử, tinh chư Bồ-tát ma-ha-tát. Văn-thù Sư-lợi pháp-vương-tử, A-dật-đa Bồ-tát, Càng Đà-ha-đề Bồ-tát, Thường-tinh-tán Bồ-tát, dữ như thị đẳng, chư đại Bồ-tát, cập Thích-đề-**

## **hoàn nhưn đấng, vô-lượng chư thiên, đại-chúng câu.**

Đây là những điều tôi đã được nghe Phật nói vào một thời Người còn cư ngụ ở tu viện Cấp Cô Độc trong vườn cây của thái tử Kỳ Đà. Hội đó cùng ở bên Phật có một ngàn hai trăm năm mươi vị khất sĩ, trong đó có những vị A La Hán đệ tử lớn của Phật mà ai cũng biết đến như các thầy Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Ca Diếp, Ca Chiên Diên, Câu Hy La, Ly Bà Đa, Châu Lợi Bàn Đà Già, Nan Đà, A Nan Đà, La Hầu La, Kiều Phạm Ba Đề, Tân Đầu Lô Phả La Đa, Ca Lưu Đà Di, Kiếp Tân Na, Bạt Câu La và A Nậu Lô Đà. Lại cũng có mặt các vị Bồ Tát đại nhân như Văn Thù, A Dật Đa, Càn Đà Ha Đề, Thường Tinh Tấn và rất nhiều các vị Bồ Tát lớn như thế, cùng với chư thiên như Thích Đề Hoàn Nhân, nhiều đến vô lượng, đều cùng có mặt.

如是我聞。一時佛在舍衛國，祇樹給孤獨園，與大比丘僧，千二百五十人俱，皆是大阿羅漢，眾所知識。長老舍利弗，摩訶目犍連，摩訶迦葉，摩訶迦旃延，摩訶俱絺羅，離婆多，周利槃陀伽，難陀，阿難陀，羅侯羅，憍梵波提，賓頭盧頗羅墮，迦留陀夷，摩訶劫賓那，薄拘羅，阿那樓陀，如是等諸大弟子，並諸菩薩摩訶薩。文殊師利法王子，阿逸多菩薩，乾陀訶提菩薩，常精進菩薩，與如是等諸大菩薩，及釋提桓因等，無量諸天大眾俱。

So habe ich gehört: Einst weilte der Buddha in Srāvasti im Jetavana-Park des Anáthapindada mit einem Sangha

großartiger Bhiksus, insgesamt 1250 Menschen, die alle große Arhats und der Versammlung bekannt waren. Wie die Ehrwürdigen Sáriputra, Mahámaudgalyáyana, Mahákasyapa, Mahákátyáyana, Mahákausthila, Revata, Suddhipanthaka, Nanda, Ánanda, Ráhula, Gavámpati, Pindolabháradvája, Kálodayin, Mahákapphina, Vakkula, Aniruddha und all die anderen bedeutenden Schüler, ferner die Bodhisattvas-Mahásattvas. Manjusri, der Prinz des Dharma, Bodhisattva Ajita, Bodhisattva Gandhahastin, Bodhisattva Nityodyukta und all die anderen großen Bodhisattvas, sowie Sakradevánáindra und unermesslich viele andere Devas und eine große Menge [anderer Lebewesen].

Thus I have heard: Once the Buddha dwelt at Sravasti in the Jetavana-Anathapindika Park, together with a gathering of great Bhiksus, one thousand two hundred and fifty in all, all great Arhats whom the assembly knew and recognized: Elders Sari-putra, Mahamaudgalyayana, Mahakasyapa, Mahakatyayana, Mahakausthila, Revata, Suddhipanthaka, Nanda, Ananda, Rahula, Gavampati, Pindola-bharadvaja, Kalodayin, Mahakaphina, Vakkula, Aniruddha, and others such as these, all great disciples; together with all the Bodhisattvas-Mahasattvas: Dharma Prince Manjusri, Ajita Bodhisattva, Gandhastin Bodhisattva, Nityodyukta Bodhisattva, and others such as these, all great Bodhisattvas; and together with Sakradevánáindra, and the great multitudes of countless heavenly beings.

**Nhĩ thời, Phật cáo Trưởng-lão Xá-Lợi-Phất: “Tùng thị Tây-phương, quá thập vạn ức Phật-độ, hữu thế-giới danh viết Cực-lạc. Kỳ độ hữu Phật, hiệu A-Di-Đà, kim hiện tại thuyết-pháp.**

Lúc bảy giờ Phật gọi Thầy Xá Lợi Phất và bảo: “Từ đây đi qua phương Tây, cách khoảng mười vạn ức cõi Phật, có một thế giới gọi là Cực Lạc, trong cõi ấy có một vị Phật tên là A Di Đà, hiện đang thuyết pháp.

爾時，佛告長老舍利弗。從是西方，過十萬億佛土，有世界名曰極樂。其土有佛，號阿彌陀，今現在說法。

Da sagte der Buddha zum Ehrwürdigen Sáriputra: „Westlich von hier, zehn Billionen Buddhaländer entfernt, existiert eine Welt, die „Höchstes Glück“ heißt. In jenem Land gibt es einen Buddha der Amitábha heißt und gerade jetzt den Dharma verkündet.

At that time the Buddha told the Elder Sariputra: “West of here, beyond millions of Buddhalands, is a land called Ultimate Bliss (Sukhavati). In that land resides a Buddha called Amitābha, who is now expounding the Dharma.

**Xá-lợi-Phất! Bỉ độ hà cô danh vi Cực-lạc? Kỳ quốc chúng-sanh, vô hữu chúng khổ, đản thọ chư lạc, cố danh Cực-lạc.**

Này Xá Lợi Phất, đất nước ấy vì sao tên là Cực Lạc? Bởi vì dân chúng trong nước ấy không biết khổ là gì, chỉ

hưởng thụ mọi thứ an lạc, cho nên cõi ấy được gọi là Cực Lạc.

舍利弗！彼土何故名為極樂？其國眾生，無有眾苦，但受諸樂，故名極樂。

Sáriputra, warum heißt jenes Land „Höchstes Glück“? Weil die Lebewesen in jenem Land frei von allen Leiden sind und ausschließlich alles Glück empfangen, heißt es „Höchstes Glück“.

Śāriputra, why is that land called Ultimate Bliss? Sentient beings of that land have no suffering but only experience myriad joys. Therefore, that land is called Ultimate Bliss.

**Hựu Xá-lợi-Phát! Cực-lạc quốc độ, thất trùng lan thuẫn, thất trùng la-võng, thất trùng hàng thọ, giai thị tứ bảo, châu tráp vi nhiều, thị cố bỉ quốc danh vi Cực-lạc.**

Này nữa, Xá Lợi Phát, ở nước Cực Lạc có bảy lớp lan can, bảy lớp lưới giăng, bảy lớp hàng cây, tất cả đều được làm bằng bốn thứ châu báu, bao quanh giáp vòng, vì vậy cõi ấy được gọi là Cực Lạc.

又舍利弗！極樂國土，七重欄楯，七重羅網，七重行樹，皆是四寶，周匝圍繞，是故彼國名為極樂。

Außerdem, Sáriputra, gibt es im Land des höchsten Glücks siebenfache Geländer, siebenfache Netze und siebenfache Baumreihen, die sämtlich aus den vier Kostbarkeiten (Gold, Silber, Vaidúrya und Kristall) bestehen und sich umgeben. Deshalb heißt jenes Land „Höchstes Glück“.



Moreover, Śāriputra, the Land of Ultimate Bliss is surrounded by seven rows of railings, seven layers of nets, and seven lines of trees, all made of the four treasures. Therefore, that land is called Ultimate Bliss.

**Hựu Xá-lợi-Phát! Cực-lạc quốc độ, hữu thất bảo trì, bát công-đức thủy, sung mãn kỳ trung, trì để thuần dĩ, kim sa bố địa. Tứ biên giai đạo, kim, ngân, lưu-ly, pha-lê hiệp thành; Thượng hữu lâu các, diệc dĩ kim, ngân, lưu-ly, pha-lê, xa-cừ, xích-châu, mã-nã nhi nghiêm sức chi.**

Này nữa, Xá Lợi Phát, ở nước Cực Lạc có rất nhiều hồ thất bảo chứa đầy thứ nước có tám công đức, dưới đáy hồ toàn là cát vàng; bốn bên hồ có những lối đi làm bằng vàng, bạc, lưu ly và pha lê; phía trên các con đường ấy lại có vô số lâu đài, cũng được xây dựng và trang trí bằng các chất liệu vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu và mã não.

又舍利弗！極樂國土，有七寶池，八功德水，充滿其中，池底純以，金沙布地。四邊階道，金銀、琉璃、玻璃合成；上有樓閣，亦以金、銀、琉璃、玻璃、磑磑、赤珠、瑪瑙而嚴飾之。

Außerdem, Śāriputra, gibt es im Land des höchsten Glücks Teiche, die aus den sieben Edelsteinen bestehen, vom Wasser der acht Qualitäten gefüllt werden und deren Grund nur von Goldsand bedeckt wird. An den vier

Seiten der Teiche befinden sich Treppen und Wege aus Gold und Silber, Vaidúrya und Kristall. Darüber befinden sich Türme, die ebenfalls mit Gold, Silber, Vaidúrya, Kristallen, Achaten, Rubinen und Karneolen geschmückt sind.

Also, Śāriputra, in the Land of Ultimate Bliss are ponds made of the seven treasures, filled with water with the eight virtues. Covering the bed of each pond is gold dust. The stairs and walkways on the four sides of each pond are made of gold, silver, aquamarine, and crystal. Standing majestically are lofty towers, all adorned with gold, silver, aquamarine, crystal, conch shell, ruby, and emerald.

**Trì trung liên-hoa đại như xa luân. Thanh sắc thanh quang, huỳnh sắc huỳnh quang, xích sắc xích quang, bạch sắc bạch quang. Vi diệu hương khiết.**

Sen trong các hồ lớn như những chiếc bánh xe, sen xanh chiếu hào quang xanh, sen vàng chiếu hào quang vàng, sen đỏ chiếu hào quang đỏ, sen trắng chiếu hào quang trắng, hương sen tỏa ra vi diệu và tinh khiết.

池中蓮花大如車輪，青色、青光，黃色、黃光，赤色、赤光，白色、白光，微妙香潔。

In den Teichen schwimmen Lotusblumen, die so groß wie Wagenräder sind. Die grünen Lotusblumen strahlen grünes Licht aus, die gelben gelbes Licht, die roten rotes Licht und die weißen weißes Licht. Sie sind wunderbar duftend und rein.

The lotus flowers in the ponds are as large as carriage wheels. The blue colors gleam with blue light; the yellow colors, yellow light; the red colors, red light; the white colors, white light. They are wonderful, fragrant, and pure.

**Xá-lợi-Phát! Cực-lạc quốc độ, thành tựu như thị công-đức trang nghiêm.**

Xá Lợi Phát! Nước Cực Lạc được tô điểm bằng những cái đẹp như thế.

舍利弗！極樂國土，成就如是功德莊嚴。

Sáriputra, derart vollendet ist der Schmuck der Verdienste [Amithábas] im Land des höchsten Glücks.

Sāriputra, the Land of Ultimate Bliss is formed with such virtues as its adornments!

**Hựu Xá-lợi-Phát, Bỉ Phật quốc độ, thường tác thiên nhạc, huỳnh kim vi địa. Trú dạ lục thời, vũ thiên mạn-đà-la hoa. Kỳ độ chúng-sanh, thường dĩ thanh đàn, các dĩ y-kích thạnh chúng diệu hoa, cúng-dường tha phương thập vạn ức Phật, tức dĩ thực thời hườn đáo bốn quốc, phạn thực kinh hành.**

**Xá-lợi-Phát! Cực-lạc quốc độ, thành tựu như thị công-đức trang nghiêm.**

Này nữa, Xá Lợi Phát! Ở nước Phật ấy, người ta thường được nghe nhạc từ hư không vọng xuống. Đất được làm bằng vàng ròng. Mỗi ngày sáu lần có mưa hoa mạn đà la

roi xuống. Dân chúng nước ấy có thói quen buổi sáng lấy lẵng hứng đầy các bông hoa màu nhiệm ấy để đem đi cúng dường các vị Phật đang cư trú ở vô số các cõi Phật khác. Đến giờ cơm trưa, mọi người đều về kịp nước mình để ăn cơm rồi đi kinh hành. Xá Lợi Phất, nước Cực Lạc đẹp tuyệt vời như thế đấy.

又舍利弗，彼佛國土，常作天樂，黃金為地。晝夜六時，雨天曼陀羅華。其土眾生，常以清旦，各以衣祴盛眾妙華，供養他方十萬億佛，即以食時，還到本國，飯食經行。舍利弗，極樂國土，成就如是功德莊嚴。

Außerdem Śāriputra, erklingt in jenem Buddhaland beständig himmlische Musik. Die Erde ist aus Gold. Zu den sechs Tages- und Nachtzeiten regnen Mandāra-Blumen vom Himmel. In der Morgendämmerung füllen die Lebewesen jenes Landes die Schürzen ihrer Gewänder mit vielen wundervollen Blumen, die sie den zehn Billionen Buddhas der anderen Himmelsrichtungen darbringen. Zur Essenszeit sind sie bereits wieder in ihr Buddhaland zurückgekehrt. Nachdem sie gegessen haben, schreiten sie im Kreis. Śāriputra, derart vollendet ist der Schmuck der Verdienste Amitābhas im Land des höchsten Glücks.

Also, Śāriputra, celestial music is always playing in that Buddha Land, and its ground is made of yellow gold. Day and night in the six periods, the sky rains down celestial māṇḍarāva flowers. At dawn, sentient beings of that land fill their robes with wonderful flowers to make offerings to 100,000 koṭi Buddhas [in worlds] in other directions. At

mealtime, they return to their own land to eat and do walking meditation. Śāriputra, the Land of Ultimate Bliss is formed with such virtues as its adornments!

**Phục thứ, Xá-lợi-Phất, bỉ-quốc thường hữu chủng chủng kỳ diệu, tạp sắc chi điều, bạch-hạc, khổng-tước, Anh-võ, Xá-Lợi, Ca-lăng-tần-già, Cộng-mạng chi điều. Thị chư chúng điều, trú dạ lục thời, xuất hòa nhã âm. Kỳ âm diễn xướng: ngũ-căn, ngũ-lực, Thất-bồ-đề phần, Bát-thánh-đạo phần, như thị đẳng pháp. Kỳ độ chúng-sanh, văn thị âm dĩ, giai tất niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng.**

Này nữa, Xá Lợi Phất! Ở nước Cực Lạc kia, thường có nhiều loại chim đủ màu rất kỳ diệu như Hạc trắng, Khổng tước, Anh vũ, Xá lợi, Ca lăng tàn già và Cộng mạng... Những con chim ấy, sáu buổi mỗi ngày, thường hát lên những thanh âm hòa nhã: trong giọng hát của chúng người ta nghe được tiếng diễn xướng các pháp môn ngũ căn, ngũ lực, thất bồ đề phần, bát thánh đạo phần... Dân chúng trong nước nghe được những pháp âm như thế đều nhiếp tâm trở về thực tập niệm Phật, niệm Pháp và niệm Tăng.

復次舍利弗，彼國常有種種奇妙，雜色之鳥，白鶴、孔雀、鸚鵡、舍利、迦陵頻伽、共命之鳥。是諸眾鳥，晝夜六時，出和雅音。其音演暢：五根、五力、七菩

提分、八聖道分，如是等法。其土眾生，聞是音已，皆悉念佛，念法，念僧。

Außerdem, Sáriputra, gibt es in jenem Land beständig die verschiedenartigsten seltensten, wundervoll verschiedenfarbige Vögel, wie Kraniche, Pfauen, Papageien, Sáríkás, Kalavinkas, Jivamjivaka-Vögel. All diese Vögel singen zu den sechs Tages- und Nachtzeiten mit wohlklingenden Stimmen. Ihre Stimmen verkünden die fünf Grundlagen, die fünf Kräfte, die sieben Glieder der Erleuchtung, den achtfachen heiligen Pfad und dergleichen andere Dharmas. Wenn die Lebewesen jenes Landes diese Stimmen gehört, denken sie alle an den Buddha, den Dharma und den Sangha.

In addition, Sáriputra, in that land are various kinds of unusual, wonderful birds of diverse colors, such as white cranes, peacocks, parrots, sáris, kalaviṅkas, and jīvajīvas. Day and night in the six periods, these birds sing in harmonious, exquisite tones. These tones pronounce Dharmas, such as the Five Roots, the Five Powers, the Seven Bodhi Factors, and the Eightfold Right Path. Sentient beings that hear these tones all think of the Buddha, think of the Dharma, and think of the Saṅgha.

**Xá-lợi-Phát, nhữ vật vị thử điều, thiết thị tội báo sở sanh. Sở dĩ giả hà? Bỉ Phật quốc độ, vô tam ác đạo.**

Xá Lợi Phát, Thầy đừng tưởng rằng các loài chim ấy đã được sinh ra trên căn bản nghiệp báo. Tại sao? Tại vì ở

nước Phật kia không có ba nẻo đường đen tối là địa ngục  
ngạ quỷ và súc sanh.

舍利弗，汝勿謂此鳥，實是罪報所生。所以者何？彼  
佛國土，無三惡道。

Sáriputra, meine nicht, daß jene Vögel aufgrund der  
Vergeltung von Übeltaten als Vögel geboren worden sind.  
Warum? In jenem Buddhaland gibt es die drei schlechten  
Pfade nicht!

Śāriputra, do not say that these birds are born as a form of  
requital for sins [in their past lives]. Why not? Because,  
Śāriputra, that Buddha Land does not have the three evil life-  
paths.

**Xá-Lợi-Phát! Kỳ Phật quốc độ, thượng vô  
(tam) ác đạo chi danh, hà huống hữu thiệt.  
Thị chư chúng điều, giai thị A-Di-Đà Phật,  
dục linh pháp-âm tuyên lưu, biến hóa sở  
tác.**

Xá Lợi Phát! Ở nước ấy danh từ ác đạo mà còn không có,  
huống hồ là sự thực về ác đạo. Những con chim kia đã  
được Phật A Di Đà biến hóa ra với mục đích là làm cho  
pháp âm được tuyên lưu rộng rãi trong xứ của Ngài.

舍利弗，其佛國土，尚無(三)惡道之名，何況有實。  
是諸眾鳥，皆是阿彌陀佛，欲令法音宣流，變化所作。

Sáriputra, wenn es in jenem Buddhaland nicht einmal die  
Bezeichnung für die drei schlechten Pfade gibt, wie sollte  
es sie dann in Wirklichkeit geben. All diese Vögel

werden vom Buddha Amitābha aufgrund seines Wunsches, die Stimme des Dharma zu verbreiten, hervorgebracht.

Śāriputra, even the names of the three evil life-paths do not exist in that Buddha Land, much less the actual paths. These birds are all magically manifested by Amitābha Buddha to have the Dharma tones flow everywhere.

**Xá-lợi-Phát! Bỉ Phật quốc-độ, vi phong xuy động, chư bảo hàng thọ, cập bảo la võng, xuất vi diệu âm, thí như bá thiên chủng nhạc, đồng thời cu tác. Văn thị âm giả, tự nhiên giai sanh niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng chi tâm. Xá-lợi-Phát, kỳ Phật quốc độ, thành tựu như thị công-đức trang nghiêm.**

"Xá Lợi Phát, ở nước Phật ấy, mỗi khi có gió nhẹ xao động các hàng cây và các màn lưới châu báu thì người ta được nghe những âm thanh vi diệu, giống như là có trăm ngàn nhạc khí cùng được tấu lên một lần. Người dân nước ấy mỗi khi nghe các âm thanh kia thì đều nhiếp tâm niệm Phật, niệm Pháp và niệm Tăng. Xá Lợi Phát, nước Cực Lạc đẹp tuyệt vời như thế đấy.

舍利弗！彼佛國土，微風吹動，諸寶行樹，及寶羅網，出微妙音，譬如百千種樂，同時俱作。聞是音者，自然皆生念佛，念法，念僧之心。舍利弗，其佛國土，成就如是功德莊嚴。



Sáriputra, in jenem Buddhaland bewegt milder Wind die Baumreihen und Netze und erzeugt auf diese Weise wunderbare Töne, vergleichbar hunderttausenden, gleichzeitig erklingenden Musikinstrumenten. Jene Lebewesen, die diese Töne hören, erzeugen ganz von selbst einen an den Buddha, den Dharma und den Sangha denkenden Geist. Sáriputra, derart vollendet ist der Schmuck der Verdienste [Amitábas] in jenem Buddhaland.

"Sáriputra, as breezes blow in that Buddha Land, the jeweled trees in lines and the jeweled nets [with bells[1]] make wonderful music, like 100,000 melodies playing at the same time. Those who hear these tones spontaneously think of the Buddha, think of the Dharma, and think of the Sangha. Sáriputra, that Buddha Land is formed with such virtues as its adornments!

**Xá-lợi-Phát! Ủ' nhữ ý vân hà? Bỉ Phật hà cố hiệu A-Di-Đà? Xá-Lợi-Phát! Bỉ Phật quang-minh vô-lượng, chiếu thập phương quốc, vô sở chướng ngại, thị cố hiệu vi A-Di-Đà.**

"Xá Lợi Phát! Thầy nghĩ sao? Đức Phật kia tại sao có tên là A Di Đà? Xá Lợi Phát! Tại vì đức Phật ấy là ánh sáng vô lượng có thể chiếu soi được tất cả các cõi nước trong mười phương mà ánh sáng ấy không hề bị ngăn cách. Vì vậy nên Ngài được gọi là A Di Đà.

舍利弗！於汝意云何？彼佛何故號阿彌陀？舍利弗，彼佛光明無量，照十方國，無所障礙，是故號為阿彌陀。

Was meinst du, Śāriputra, warum heißt jener Buddha „Amitābha“? Śāriputra, weil das Licht jenes Buddhas unermesslich ist und ungehindert in alle Buddhaländer der zehn Himmelsrichtungen strahlt, heißt er „Amitābha“.

“Śāriputra, what is your opinion? Why is that Buddha called Amitābha? Śāriputra, that Buddha’s radiance is infinite, illuminating lands in the ten directions, hindrance free. Therefore, He is called Amitābha.

**Hựu Xá-lợi-Phát! Bỉ Phật thọ mạng, cập kỳ hơn dân, Vô-lượng vô-biên a-tăng-kỳ kiếp, cố danh A-Di-Đà.**

"Hơn nữa, Xá Lợi Phát! Thọ mạng của đức Phật ấy cũng như của dân chúng trong nước Ngài là thọ mạng vô lượng kéo dài tới vô lượng vô biên kiếp A Tăng Kỳ, vì vậy cho nên danh hiệu của ngài là A Di Đà.

又舍利弗，彼佛壽命，及其人民，無量無邊阿僧祇劫，故名阿彌陀。

Und, Śāriputra, weil die Lebenszeit jenes Buddhas und seines Volkes unermessliche, grenzenlose Asāṅkhyeya-Kalpas beträgt, heißt er auch „Amitāyus“.

Moreover, Śāriputra, the lifespan of that Buddha and His people is measureless, limitless asāṅkhyeya kalpas. Therefore, He is called Amitāyus.

**Xá-lợi-Phát, A-Di-Đà Phật thành Phật dĩ lai, ư kim thập kiếp. Hựu Xá-lợi-Phát! Bỉ Phật hữu vô-lượng vô-biên Thinh-văn đệ-tử, giai A-la-hán, phi thị toán số chi sở năng tri; chư Bồ-tát chúng, diệc phục như thị.**

"Xá Lợi Phát! Từ khi Phật A Di Đà thành đạo đến nay tính ra là đã mười kiếp. Nay nữa, Xá Lợi Phát! Số đệ tử Thanh văn đã đắc quả A La Hán của đức Phật ấy nhiều vô lượng, không thể đếm được bằng toán học, số đệ tử Bồ Tát của ngài cũng đông đảo như thế.

舍利弗，阿彌陀成佛已來，於今十劫。又舍利弗！彼佛有無量無邊聲聞弟子，皆阿羅漢，非是算數之所能知；諸菩薩眾，亦復如是。

Sáriputra, seit der Buddha Amitábha ein Buddha geworden ist, sind zehn Kalpas vergangen. Außerdem, Sáriputra, hat jener Buddha unermesslich, grenzenlos viele Srávakas als Schüler, die sämtlich Arhats sind. Man kann sie mit Zahlen nicht ermessen. Mit der Menge der Bodhisattvas verhält es sich ebenso.

Śāriputra, it has been ten kalpas since Amitābha Buddha attained Buddhahood. In addition, Śāriputra, that Buddha has innumerable, countless voice-hearer disciples. All of them are Arhats, their numbers unknowable by calculation. Equally unknowable is the size of the multitude of Bodhisattvas.

**Xá-lợi-Phát! Bỉ Phật quốc-độ, thành-tựu như thị công-đức trang-nghiêm.**

"Này Xá Lợi Phất! Nước Phật kia đã được xây dựng bằng những công đức đẹp đẽ như thế.

舍利弗！彼佛國土，成就如是功德莊嚴。

Sáriputra, derart Vollandet ist der Schmuck der Verdienste [Amitábhás] in jenem Buddhaland.

Śáriputra, that Buddha Land is formed with such virtues as its adornments!

**Hự Xá-lợi-Phất! Cực-lạc quốc-độ, chúng-sanh sanh giả, giai thị a-bệ-bạt-trí. Kỳ trung đa hữu nhứt sanh bổ xứ. Kỳ số thậm đa, phi thị toán số sở năng tri chi, đản khả dĩ vô-lượng vô-biên a-tăng-kỳ thuyết.**

"Này nữa Xá Lợi Phất! Tất cả những ai sinh về nước Cực Lạc đều có tư cách bất thối chuyển, trong số ấy có nhiều vị đã là Bồ Tát nhất sinh bổ xứ. Số lượng của các vị này đông đảo vô cùng, không thể dùng toán học mà kiểm đếm được, ta chỉ có thể dùng danh từ vô số A Tăng Kỳ để diễn tả mà thôi.

又舍利弗！極樂國土，眾生者，皆是阿鞞跋致。其中多有一生補處。其數甚多，非是算數所能知之，但可以無量無邊阿僧祇說。

Außerdem, Sáriputra, sind alle Lebewesen, die im Land des höchsten Glücks geboren werden, Avaivartikas. Unter ihnen sind viele, die in einem Leben den Platz eines Buddhas einnehmen werden. Ihre Anzahl ist so groß, daß man sie nicht mit Zahlen ermessen, sondern nur von

unermeßlichen, grenzenlosen Asánkhyeyas sprechen kann.

"Furthermore, Śāriputra, sentient beings reborn in the Land of Ultimate Bliss are at the spiritual level of avinivartaniya. Many among them are in the holy position of waiting to attain Buddhahood in their next life. Their numbers are so large that they are unknowable by calculation, and can be reckoned only in terms of measureless, limitless asamkhyeyas.

**Xá-lợi-Phát, chúng-sanh vẫn giả, ung đương phát nguyện, nguyện sanh bỉ quốc. Sở dĩ giả hà? Đắc dữ như thị chư thượng thiện-nhơn câu hội nhưt xứ.**

"Xá Lợi Phát! Chúng sinh mọi nơi khi nghe nói tới nước Cực Lạc đều nên phát nguyện sanh về nước ấy. Tại sao? Tại vì sanh về nước ấy thì sẽ được sống chung và gần gũi với rất nhiều các bậc thiện nhân cao đức.

舍利弗，眾生聞者，應當發願，願生彼國。所以者何？得與如是諸上善人俱會一處。

Sāriputra, die Lebewesen, die das hören, sollten den Wunsch entwickeln, in jenem Buddhaland geboren zu werden. Warum? Weil sie dann gemeinsam mit all diesen vortrefflichen Menschen in einer Versammlung weilen werden.

Śāriputra, sentient beings that have heard [of that land] should resolve to be reborn in that land. Why? To be in the same place together with people of superior virtues.

**Xá-lợi-Phát, bất khả dĩ thiếu thiện-căn phước-đức hơn-duyên, đấng sanh tử quốc. Xá-lợi-Phát, nhược hữu thiện-nam tử, thiện-nữ hơn, văn thuyết A-Di-Đà Phật, chấp trì danh-hiệu, nhược nhứt nhựt, nhược nhị nhựt, nhược tam nhựt, nhược tứ nhựt, nhược ngũ nhựt, nhược lục nhựt, nhược thất nhựt, nhứt tâm bất loạn. Kỳ hơn lâm mạng chung thời, A-Di-Đà Phật, dữ chư Thánh-Chúng, hiện tại kỳ tiền, thị hơn chung thời, tâm bất điên-đảo, tức đấng vãng-sanh A-Di-Đà Phật Cực-lạc quốc-độ.**

"Xá Lợi Phát! Những kẻ thiếu phúc đức và căn lành thì ít hy vọng được sinh về cõi ấy. Vì vậy, Xá Lợi Phát, người con trai lành hay người con gái lành nào muốn sinh về cõi ấy thì khi nghe đến danh hiệu Phật A Di Đà phải nắm lấy danh hiệu ấy mà hết lòng thực tập quán niệm theo phương pháp nhất tâm bất loạn, hoặc trong vòng một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu ngày hay bảy ngày. Người ấy, đến khi lâm chung, sẽ được thấy Phật A Di Đà và các vị thánh chúng nước ấy hiện ra trước mặt. Trong giờ phút ấy, tâm ý người kia sẽ an trú trong định, không hề điên đảo và tán loạn, do đó người ấy được vãng sinh ngay về nước Cực Lạc.

舍利弗，不可以少善根福德因緣，得生彼國。舍利弗，若有善男子善女人，聞說阿彌陀佛，執持名號，若一日、若二日、若三日、若四日、若五日、若六日、若

七日，一心不亂。其人臨命終時，阿彌陀佛，與諸聖眾，現在其前，是人終時，心不顛倒，即得往生阿彌陀佛極樂國土。

Sáriputra, man kann nicht aufgrund der Ursachen von nur wenig guten Wurzeln und Verdiensten die Geburt in jenem Land erlangen. Sáriputra, wenn es gute Männer und gute Frauen gibt, die vom Buddha Amitábha hören und seinen Namen festhalten, ob er einen Tag, zwei Tage, drei Tage, vier Tage, fünf Tage, sechs Tage, sieben Tage lang, bis zur ungestörten Einspitzigkeit des Geistes, dann erscheint der Buddha Amitábha mit all den Heiligen vor ihnen. Wenn sie sterben, wird ihr Geist nicht verwirrt sein und sie werden sogleich im Land des höchsten Glücks des Buddhas Amitábha geboren werden.

Śāriputra, no one with the condition of few roots of goodness and a meager store of merits can be reborn in that land. "Śāriputra, if, among good men and good women, there are those who, having heard of Amitābha Buddha, single-mindedly uphold His name for one day, two days, three days, four days, five days, six days, or seven days, without being distracted, then upon their dying, Amitābha Buddha, together with a holy multitude, will appear before them. When these people die, their minds will not be demented and they will be reborn in Amitābha Buddha's Land of Ultimate Bliss.

**Xá-lợi-Phát, ngã kiến thị lợi, cố thuyết thử ngôn, nhược hữ chúng-sanh, văn thị thuyết**

**giả, ung đương phát nguyện, sanh bỉ quốc độ.**

"Xá Lợi Phát! Vì thấy được cái lợi ích lớn lao này cho nên tôi muốn nói với quý vị rằng những ai đang nghe tôi nói đây hãy nên phát nguyện sinh về nước ấy.

舍利弗，我見是利，故說此言，若有眾生，聞是說者，應當發願，生彼國土。

Sāriputra, weil ich diesen Nutzen sehe, spreche ich diese Worte. Wenn es Lebewesen gibt, die diese Worte hören, dann sollten sie den Wunsch entwickeln, in jenem Buddhaland geboren zu werden!

Sāriputra, I see this benefit, so I speak these words. If there are sentient beings that hear what I say, they should resolve to be reborn in that land.

**Xá-lợi-Phát, như ngã kim giả, tán thán A-Di-Đà Phật, bất khả tư nghị công-đức chi lợi. Đông phương diệc hữu A-súc-bệ Phật, Tu-di-trưởng Phật, Đại-tu-di Phật, Tu-di-quang Phật, Diệu-âm Phật; như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật. Các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiết tướng, biến phú tam-thiên đại thiên thế-giới, thuyết thành thiết ngôn: “Nhữ đẳng chúng-sanh, đương tín thị xưng tán bất khả tư-nghị công-đức, nhất thiết chư Phật sở hộ-niệm kinh.”**



"Xá Lợi Phất, nếu trong giờ phút hiện tại tôi đang ca ngợi những lợi ích và công đức không thể nghĩ bàn của Phật A Di Đà thì tại phương Đông có các vị Phật A Súc Bê, Phật Tu Di Tướng, Phật Đại Tu Di, Phật Tu Di Quang, Phật Diệu Âm và các vị Phật khác đông như số cát sông Hằng, vị nào cũng đang ngồi tại quốc độ của mình, biểu lộ tướng lưỡi rộng dài của các vị, bao trùm cả thế giới tam thiên đại thiên và thốt lên lời tuyên bố thành thật của mình: 'Này toàn thể chúng sinh các cõi, quý vị hãy nên tin vào kinh này, kinh mà tất cả các Phật trong vũ trụ đều đem hết lòng xưng tán và hộ niệm.'

舍利弗，如我今者，讚歎阿彌陀佛，不可思議功德之利。東方亦有阿閼鞞佛、須彌相佛、大須彌佛、須彌光佛、妙音佛；如是等恆河沙數諸佛。各於其國，出廣長舌相，遍覆三千大千世界，說誠實言：汝等眾生，當信是稱讚不可思議功德，一切諸佛所護念經。

Sáriputra, so wie ich jetzt den Nutzen der unvorstellbaren Verdienste des Buddha Amitábha preise, gibt es im Osten auch den Buddha Aksobhya, den Buddha Merudhvaja, den Buddha Mahámeru, den Buddha Meruprabhása, den Buddha Manjughosa und andere Buddhas so zahlreich wie die Sandkörner des Ganges, die jeder in seinem Land mit dem Buddha-Merkmal der breiten und langen Zunge die Dreitausend-Große-Tausend-Welten bedecken und die ehrlichen Worte verkünden: „Ihr Lebewesen solltet dieses die unvorstellbaren Verdienste preisende und von allen Buddhas beschützte Sutra glauben!“

“Sāriputra, as I now praise Amitābha Buddha’s inconceivable merit, so too do Buddhas in worlds in the east, such as Akṣobhya Buddha, Meru Banner Buddha, Great Meru Buddha, Meru Light Buddha, and Wonderful Tone Buddha. Buddhas such as these are as numerous as the sands of the Ganges. Each Buddha in His own land extends His wide-ranging, far-reaching tongue, completely covering the Three-Thousand Large Thousandfold World, and speaks these truthful words: ‘You sentient beings should praise His inconceivable merit and believe in this sūtra, which is protected and remembered by all Buddhas.’

**Xá-lợi-Phật, Nam phương thế-giới hữu, Nhứt-nguyệt-Đăng Phật, Danh-văn-quang Phật, Đại-diệm-kiên Phật, Tu-Di-Đăng Phật, Vô-lượng Tinh-Tán Phật; như thị đấng hằng hà sa số chư Phật. Các ư kỳ quốc, xuất quang trường thiết tướng, biên phú tam-thiên đại thiên thế-giới, thuyết thành thiết ngôn: “Nhữ đấng chúng-sanh, đương tín thị xưng tán bất khả tư-nghị công-đức, nhất thiết chư Phật sở hộ-niệm kinh.”**

“Xá Lợi Phật, tại phương Nam có các vị Phật Nhứt Nguyệt Đăng, Phật Danh Văn Quang, Phật Đại Diệm Kiên, Phật Tu Di Đăng, Phật Vô Lượng Tinh Tấn và các vị Phật khác đông như số cát sông Hằng, vị nào cũng đang ngồi tại quốc độ của mình, biểu lộ tướng lưỡi rộng dài của các vị, bao trùm cả thế giới tam thiên đại thiên và

thốt lên lời tuyên bố thành thật của mình: ‘Này toàn thể chúng sinh các cõi, quý vị hãy nên tin vào kinh này, kinh mà tất cả các Phật trong vũ trụ đều đem hết lòng xưng tán và hộ niệm.’

舍利弗，南方世界，有日月燈佛、名聞光佛、大焰肩佛、須彌燈佛、無量精進佛；如是等恆河沙數諸佛。各於其國，出廣長舌相，遍覆三千大千世界，說誠實言：汝等眾生，當信是稱讚不可思議功德，一切諸佛所護念經。

Sáriputra, in den südlichen Welten gibt es den Buddha Candrasúryapradipa, den Buddha Yasahrabha, den Buddha Mahárciskandha, den Buddha Merupradipa, den Buddha Arantavira und andere Buddhas so zahlreich wie die Sandkörner des Ganges, die jeder in seinem Land mit dem Buddha-Merkmal der breiten und langen Zunge die Dreitausend-Große-Tausend-Welten bedecken und die ehrlichen Worte verkünden: „Ihr Lebewesen solltet dieses die unvorstellbaren Verdienste preisende und von allen Buddhas beschützte Sutra glauben!“

“Sáriputra, in worlds in the south are Sun-Moon Lamp Buddha, Renown Light Buddha, Great Flame Aggregate Buddha,[2] Meru Lamp Buddha, and Infinite Energetic Progress Buddha. Buddhas such as these are as numerous as the sands of the Ganges. Each Buddha in His own land extends His wide-ranging, far-reaching tongue, completely covering the Three-Thousand Large Thousandfold World, and speaks these truthful words: ‘You sentient beings should

praise His inconceivable merit and believe in this sūtra, which is protected and remembered by all Buddhas.'

**Xá-lợi-Phát! Tây-phương thế-giới hữu, Vô-lượng-thọ Phật, Vô-lượng-tướng Phật, Vô-lượng-Tràng Phật, Đại-quang Phật, Đại-minh Phật, Bảo-Tướng Phật, Tịnh-quang Phật, như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các u kỳ quốc, xuất quảng trường thiết tướng, biến phú tam-thiên đại thiên thế-giới, thuyết thành thiết ngôn: “Nhữ đẳng chúng-sanh, đương tín thị xưng tán bất khả tư-nghị công-đức, nhất thiết chư Phật sở hộ-niệm kinh.”**

“Xá Lợi Phát, tại phương Tây có các vị Phật Vô Lượng Thọ, Phật Vô Lượng Tướng, Phật Vô Lượng Tràng, Phật Đại Quang, Phật Đại Minh, Phật Bảo Tướng, Phật Tịnh Quang và các vị Phật khác đông như số cát sông Hằng, vị nào cũng đang ngồi tại quốc độ của mình, biểu lộ tướng lưỡi rộng dài của các vị, bao trùm cả thế giới tam thiên đại thiên và thốt lên lời tuyên bố thành thật của mình: ‘Này toàn thể chúng sinh các cõi, quý vị hãy nên tin vào kinh này, kinh mà tất cả các Phật trong vũ trụ đều đem hết lòng xưng tán và hộ niệm.’

舍利弗！西方世界，有無量壽佛、無量相佛、無量幢佛、大光佛、大明佛、寶相佛、淨光佛，如是等恆河沙數諸佛，各於其國，出廣長舌相，遍覆三千大千世

界，說誠實言：汝等眾生，當信是稱讚不可思議功德，一切諸佛所護念經。

Sáriputra, in den westlichen Welten gibt es den Buddha Amitáyus, den Buddha Amitaskandha, den Buddha Amitadhvaaja, den Buddha Maháprabha, den Buddha Mahárasmi, den Buddha Maháratnaketu, den Buddha Suddharasmi und andere Buddhas so zahlreich wie die Sandkörner des Ganges, die jeder in seinem Land mit dem Buddha-Merkmal der breiten und langen Zunge die Dreitausend-Große-Tausend-Welten bedecken und die ehrlichen Worte verkünden: „Ihr Lebewesen solltet dieses die unvorstellbaren Verdienste preisende und von allen Buddhas beschützte Sutra glauben!“

“Sāriputra, in worlds in the west are Infinite Life Buddha, Infinite Aggregate Buddha, Infinite Banner Buddha, Great Light Buddha, Great Radiance Buddha, Jewel Brilliance Buddha, and Pure Light Buddha. Buddhas such as these are as numerous as the sands of the Ganges. Each Buddha in His own land extends His wide-ranging, far-reaching tongue, completely covering the Three-Thousand Large Thousandfold World, and speaks these truthful words: ‘You sentient beings should praise His inconceivable merit and believe in this sūtra, which is protected and remembered by all Buddhas.’

**Xá-lợi-Phật, bắc phương thế-giới hữu, Diệm-kiên Phật, Tối-thắng-âm Phật, Nan-Trở Phật, Nhứt-sanh Phật, Vãng-Minh Phật; như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các u**

**kỳ quốc, xuất quảng trường thiết tướng, biến phú tam-thiên đại thiên thế-giới, thuyết thành thiết ngôn: “Nhữ đẳng chúng-sanh, đương tín thị xưng tán bất khả tư-nghị công-đức, nhất thiết chư Phật sở hộ-niệm kinh.”**

“Xá Lợi Phất, tại phương Bắc có các vị Phật Diệm Kiên, Phật Tối Thắng Âm, Phật Nan Trử, Phật Nhựt Sanh, Phật Võng Minh và các vị Phật khác đông như số cát sông Hằng, vị nào cũng đang ngồi tại quốc độ của mình, biểu lộ tướng lưỡi rộng dài của các vị, bao trùm cả thế giới tam thiên đại thiên và thốt lên lời tuyên bố thành thật của mình: ‘Này toàn thể chúng sinh các cõi, quý vị hãy nên tin vào kinh này, kinh mà tất cả các Phật trong vũ trụ đều đem hết lòng xưng tán và hộ niệm.’

舍利弗，北方世界有，焰肩佛、最勝音佛、難沮佛、日生佛、網明佛；如是等恆河沙數諸佛，各於其國，出廣長舌相，遍覆三千大千世界，說誠實言：汝等眾生，當信是稱讚不可思議功德，一切諸佛所護念經。

Sáriputra, in den nördlichen Welten gibt es den Buddha Mahárciskandha, den Buddha Dumdubhisvaranirghosa, den Buddha Duspra-dharsa, den Buddha Adityasambhava, den Buddha Jaleniprabha und andere Buddhas so zahlreich wie die Sandkörner des Ganges, die jeder in seinem Land mit dem Buddha-Merkmal der breiten und langen Zunge die Dreitausend-Große-Tausend-Welten bedecken und die ehrlichen Worte verkünden: „Ihr Lebewesen solltet dieses die unvorstellbaren Verdienste

preisende und von allen Buddhas beschützte Sutra glauben!“

“Śāriputra, in worlds in the north are Flame Aggregate Buddha, Supreme Tone Buddha, Hard-to-Vanquish Buddha, Sun Birth Buddha, Web-of-Radiance Buddha. Buddhas such as these are as numerous as the sands of the Ganges. Each Buddha in His own land extends His wide-ranging, far-reaching tongue, completely covering the Three-Thousand Large Thousandfold World, and speaks these truthful words: ‘You sentient beings should praise His inconceivable merit and believe in this sūtra, which is protected and remembered by all Buddhas.’

**Xá-lợi-Phất! Hạ phương thế-giới hữu, Sư-tử Phật, Danh-Văn Phật, Danh-Quang Phật, Đạt-Ma Phật, Pháp-Tràng Phật, Trì-Pháp Phật, như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các u kỳ quốc, xuất quảng trường thiết tướng, biến phú tam-thiên đại thiên thế-giới, thuyết thành thiết ngôn: “Nhữ đẳng chúng-sanh, đương tín thị xưng tán bất khả tư-nghị công-đức, nhất thiết chư Phật sở hộ-niệm kinh!”**

“Xá Lợi Phất, tại phương Hạ có các vị Phật Sư Tử, Phật Danh Văn, Phật Danh Quang, Phật Đạt Ma, Phật Pháp Tràng, Phật Trì Pháp và các vị Phật khác đông như số cát sông Hằng, vị nào cũng đang ngồi tại quốc độ của mình, biểu lộ tướng lưỡi rộng dài của các vị, bao trùm cả thế

giới tam thiên đại thiên và thốt lên lời tuyên bố thành thật của mình: ‘Này toàn thể chúng sinh các cõi, quý vị hãy nên tin vào kinh này, kinh mà tất cả các Phật trong vũ trụ đều đem hết lòng xưng tán và hộ niệm.’

舍利弗！下方世界有，師子佛、名聞佛、名光佛、達摩佛、法幢佛、持法佛，如是等恆河沙數諸佛，各於其國，出廣長舌相，遍覆三千大千世界，說誠實言：汝等眾生。當信是稱讚不可思議功德，一切諸佛所護念經。

Sāriputra, in den unteren Welten gibt es den Buddha Simha, den Buddha Yasas, den Buddha Yasahprabha, den Buddha Dharma, den Buddha Dharmadhvaja, den Buddha Dharmadhara und andere Buddhas so zahlreich wie die Sandkörner im Ganges, die jeder in seinem Land mit dem Buddha-Merkmal der breiten und langen Zunge die Dreitausend-Große-Tausend Welten bedecken und die ehrlichen Worte verkünden: „Ihr Lebewesen solltet dieses die unvorstellbaren Verdienste preisende und von allen Buddhas beschützte Sutra glauben!“

“Sāriputra, in worlds toward the nadir are Lion Buddha, Renown Buddha, Renown Light Buddha, Dharma Buddha, Dharma Banner Buddha, and Dharma Upholder Buddha. Buddhas such as these are as numerous as the sands of the Ganges. Each Buddha in His own land extends His wide-ranging, far-reaching tongue, completely covering the Three-Thousand Large Thousandfold World, and speaks these truthful words: ‘You sentient beings should praise His



inconceivable merit and believe in this sūtra, which is protected and remembered by all Buddhas.'

**Xá-lợi-Phật! Thượng phương thế-giới, hữu Phạm-âm Phật, Tú-vương Phật, Hương-thượng Phật, Hương-quang Phật, Đại-diệm-kiên Phật, Tạp-sắc-bảo-hoa-nghiêm Thân Phật, Ta-la-thọ-vương Phật, Bảo-hoa-đức Phật, Kiến-nhứt-thiết-nghĩa Phật, Như-tu-di-sơn Phật, như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, các ư kỳ quốc, xuất quảng trường thiết tướng, biến phú tam-thiên đại thiên thế-giới, thuyết thành thiết ngôn: “Nhữ đẳng chúng-sanh, đương tín thị xưng tán bất khả tư-nghị công-đức, Nhất thiết chư Phật sở hộ-niệm kinh.”**

“Xá Lợi Phật, tại phương Thượng có các vị Phật Phạm Âm, Phật Tú Vương, Phật Hương Thượng, Phật Hương Quang, Phật Đại Diệm Kiên, Phật Tạp Sắc Bảo Hoa Nghiêm Thân, Phật Ta La Thọ Vương, Phật Bảo Hoa Đức, Phật Kiến Nhất Thiết Nghĩa, Phật Như Tu Di Sơn và các vị Phật đông khác như số cát sông Hằng, vị nào cũng đang ngồi tại quốc độ của mình, biểu lộ tướng lưỡi rộng dài của các vị, bao trùm cả thế giới tam thiên đại thiên và thốt lên lời tuyên bố thành thật của mình: ‘Này toàn thể chúng sinh các cõi, quý vị hãy nên tin vào kinh này, kinh mà tất cả các Phật trong vũ trụ đều đem hết lòng xưng tán và hộ niệm.’

舍利弗！上方世界有，梵音佛、宿王佛、香上佛、香光佛、大焰肩佛、雜色寶華嚴身佛、娑羅樹王佛、寶華德佛、見一切義佛、如須彌山佛，如是等恆河沙數諸佛，各於其國，出廣長舌相，遍覆三千大千世界，說誠實言：汝等眾生，當信是稱讚不可思議功德，一切諸佛所護念經。

Sāriputra, in den oberen Welten gibt es den Buddha Brahmaghosa, den Buddha Naksatrarāja, den Buddha Gamdhottama, den Buddha Gamdhaprabhāsa, den Buddha Mahārciskandha, den Buddha Ratnakusumasampuspitagātra, den Buddha Sālendrarāja, den Buddha Ratnotpalasri, den Buddha Sarvārthadarsa, den Buddha Sumerukalpa und andere Buddhas so zahlreich wie die Sandkörner des Ganges, die jeder in seinem Land mit dem Buddha-Merkmal der breiten und langen Zunge die Dreitausend-Große-Tausend-Welten bedecken und die ehrlichen Worte verkünden: „Ihr Lebewesen solltet dieses die unvorstellbaren Verdienste preisende und von allen Buddhas beschützte Sutra glauben!“

“Sāriputra, in worlds toward the zenith are Brahma Tone Buddha, Constellation King Buddha, Fragrance Superior Buddha, Fragrant Light Buddha, Great Flame Aggregate Buddha, Adorned with Jeweled Flowers in Diverse Colors Buddha, Salendra King Buddha, Jeweled Lotus Flower Splendor Buddha, Seeing All Meaning Buddha, and Sumeru Likeness Buddha. Buddhas such as these are as numerous as the sands of the Ganges. Each Buddha in His own land

extends His wide-ranging, far-reaching tongue, completely covering the Three-Thousand Large Thousandfold World, and speaks these truthful words: 'You sentient beings should praise His inconceivable merit and believe in this sūtra, which is protected and remembered by all Buddhas.'

### **Xá-lợi-Phát! Ư nhữ ý vân hà? Hà cố danh vi nhất thiết chư Phật sở hộ niệm kinh?**

"Xá Lợi Phát! Thầy nghĩ sao? Tại sao gọi kinh này là kinh mà tất cả các Phật đều đem hết lòng xưng tán và hộ niệm?"

舍利弗！於汝意云何？何故名為一切諸佛所護念經？

Was meinst du, Śāriputra, warum heißt es „das von allen Buddhas beschützte Sutra?“

"Śāriputra, what is your opinion? Why is this sūtra called a sūtra protected and remembered by all Buddhas?"

**Xá-lợi-Phát! Nhược hữu thiện-nam tử, thiện-nữ nhơn, văn thị kinh thọ trì giả, cập văn chư Phật danh giả, thị chư thiện-nam tử, thiện-nữ nhơn, giai vi nhứt-thiết chư Phật chi sở hộ niệm, giai đắc bất thối chuyển ư A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề. Thị cố Xá-lợi-Phát, nhữ đẳng giai đương tín thọ ngã ngữ, cập chư Phật sở thuyết.**

"Sở dĩ như thế, là vì những người con trai hoặc con gái nhà lành nào nghe được kinh này và nghe được danh hiệu Phật A Di Đà, hết lòng hành trì và thực tập theo phép

niệm Phật thì những vị ấy sẽ được tất cả các vị Phật hộ niệm, và tất cả sẽ đạt tới quả vị giác ngộ cao tột, không còn bị thối chuyển. Vì vậy cho nên quý vị hãy tin vào lời tôi đang nói, và cũng là lời chư Phật đang nói.

舍利弗！若有善男子、善女人，聞是經受持者，及聞諸佛名者，是諸善男子、善女人，皆為一切諸佛之所護念，皆得不退轉於阿耨多羅三藐三菩提。是故舍利弗，汝等皆當信受我語，及諸佛所說。

Sáriputra, wenn es gute Männer und gute Frauen gibt, die dieses Sutra hören, es annehmen und daran festhalten, sowie die Namen all der Buddhas hören, dann werden all diese guten Männer und guten Frauen von allen Buddhas beschützt und erreichen alle das Nicht-mehr-Zurückfallen auf dem Weg zur Erlangung der Anuttarasamyaksambodhi. Deshalb, Sáriputra, solltet ihr meine Worte und die Worte aller anderen Buddhas glauben!

Śāriputra, if there are good men and good women who have heard and upheld this sūtra, and have heard Buddhas' names, they are protected and remembered by all Buddhas. They will never regress from their resolve to attain anuttarasamyak-sambodhi. Therefore, Śāriputra, you all should believe and accept my words and other Buddhas' words.

**Xá-lợi-Phát! Nhược hữu nhơn dĩ phát nguyện, kim phát-nguyện, đương phát nguyện, dục sanh A-Di-Đà Phật quốc giả, thị chư nhơn đẳng, giai đắc bất thối chuyển u**

## **A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, u bỉ quốc độ, nhược dĩ sanh, nhược kim sanh, nhược đương sanh.**

"Xá Lợi Phất, nếu có người đã, đang, hay sẽ phát nguyện sinh về nước Phật A Di Đà, thì người ấy ngay trong giờ phát nguyện đã đạt được quả vị giác ngộ cao tột không thối chuyển và đã có mặt tại cõi nước ấy rồi, không kể đến sự kiện là người ấy đã sinh, đang sinh, hay sẽ sinh về đó.

舍利弗！若有人已發願，今發願，當發願，欲生阿彌陀佛國者，是諸人等。皆得不退轉於阿耨多羅三藐三菩提，於彼國土，若已生，若今生，若當生。

Sáriputra, wenn es Menschen gibt, die bereits den Wunsch, im Land des Buddhas Amitábha geboren zu werden, entwickelt haben oder ihn jetzt entwickeln oder ihn in Zukunft entwickeln werden, dann werden alle diese Menschen das Nich-mehr-Zurückfallen auf dem Weg zur Erlangung der Anuttarasamyaksambodhi erreichen in jenem Land, ob sie bereits dort geboren worden sind oder jetzt geboren werden oder in Zukunft geboren werden.

If there are those who have resolved, are now resolving, or will resolve to be reborn in Amitábha Buddha's land, they will never regress from their resolve to attain anuttara-samyaksambodhi, whether they have already been reborn, are now being reborn, or will be reborn in that land.

**Thị cố Xá-lợi-Phát! Chư thiện-nam tử, thiện-nữ nhơn, nhược hữu tín giả, ưng đương phát nguyện sanh bỉ quốc-độ.**

Cho nên Xá Lợi Phát! Những người con trai hoặc con gái nhà lành nào, nếu có lòng tin, phải nên phát nguyện vãng sinh về nước đó.

是故舍利弗！諸善男子、善女人，若有信者，應當發願生彼國土。

Deshalb, Śāriputra, sollten jene unter den guten Männern und guten Frauen, die Glauben haben, den Wunsch entwickeln, in jenem Land geboren zu werden!

Therefore, Śāriputra, if, among good men and good women, there are those who believe [my words], they should resolve to be reborn in that land.

**Xá-lợi-Phát, như ngã kim giả, xưng tán chư Phật bất khả tư nghị công-đức, bỉ chư Phật đấng, diệc xưng tán ngã bất khả tư nghị công-đức, nhi tác thị ngôn: “Thích-Ca Mâu-Ni Phật năng vi thậm nan hy hữu chi sự, năng ư Ta-bà quốc-độ ngũ-trược ác thế kiếp-trược, kiến-trược, phiền-não trược, chúng-sanh trược, mạng-trược trung, đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, vị chư chúng-sanh, thuyết thị nhất thiết thế-gian nan tín chi pháp.”**

“Xá Lợi Phất, trong khi tôi đang ca ngợi công đức không thể nghĩ bàn của chư Phật, thì chư Phật cũng đang xưng tán công đức không thể nghĩ bàn của tôi, và nói: ‘Phật Thích Ca Mâu Ni thật là hiếm có. Ngay trong cõi Ta bà đầy đầy năm yếu tố ô nhiễm là kiếp trước, kiến trước, phiền não trước, chúng sinh trước và mạng trước mà Ngài có thể chứng đắc được quả vị giác ngộ vô thượng và còn tuyên thuyết được cho chúng sinh những pháp môn mà bất kỳ ở đâu, mới nghe qua người ta cũng rất khó mà phát sinh niềm tin.’

舍利弗，如我今者，稱讚諸佛不可思議功德，彼諸佛等，亦稱讚我不可思議功德，而作是言：釋迦牟尼佛能為甚難希有之事，能於娑婆國土，五濁惡世，劫濁、見濁、煩惱濁、眾生濁、命濁中，得阿耨多羅三藐三菩提，為諸眾生，說是一切世間難信之法。

Sāriputra, so wie ich jetzt die unvorstellbaren Verdienste aller Buddhas preise, preisen auch all jene Buddhas meine unvorstellbaren Verdienste und sagen: „Der Buddha Sākyamuni vermag diese schwere und äußerst seltene Angelegenheit [zu verwirklichen,] vermag in der Sahá-Welt während der üblen Zeit der fünf Trübungen, [nämlich der] Kalpa-Trübung, Anschauungen-Trübung, Leidenschaften-Trübung, Lebewesen-Trübung, Lebenszeit-Trübung, die Anuttarasamyaksambodhi zu erlangen und für alle Lebewesen diesen in allen Welten schwer zu glaubenden Dharma zu verkünden.“

“Sāriputra, as I now praise Buddhas’ inconceivable merit,[3] likewise those Buddhas praise my inconceivable merit, saying

these words: "Śākyamuni Buddha can do the extremely difficult, extraordinary thing in the Sahā World during the evil times of the five turbidities—the turbidity of a kalpa, the turbidity of views, the turbidity of afflictions, the turbidity of sentient beings, and the turbidity of their lifespan—attaining anuttara-samyak-sambodhi. For the sake of sentient beings, He expounds the Dharma, which the entire world finds hard to believe."

**Xá-lợi-Phát, dương tri ngã ư ngũ-trược ác thế, hành thử nan sự, đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề, vị nhất thiết thế-gian thuyết thử nan tín chi pháp, thị vi thậm nan.**

“Xá Lợi Phát! Thầy nên hiểu cho rằng cư trú trong thế giới đầy năm loại ô nhiễm này mà đạt tới được quả vị giác ngộ vô thượng và còn diễn giải được cho mọi giới những pháp môn rất khó tin như pháp môn này, đó là một việc làm quả là cực kỳ khó khăn.”

舍利弗，當知我於五濁惡世，行此難事，得阿耨多羅三藐三菩提，為一切世間說此難信之法，是為甚難。

Sāriputra, du mußt wissen, daß ich während der üblen Zeit der fünf Trübungen diese schwere Angelegenheit, die Anuttarasamyaksambodhi zu erlangen und für alle Welten diesen schwer zu glaubenden Dharma zu verkünden, verwirkliche - das ist sehr schwer!

“Śāriputra, know that, in the evil times of the five turbidities, I have done this difficult thing, attaining anuttara-samyak-



sambodhi. For the sake of the entire world, I expound the hard-to-believe Dharma. It is extremely difficult!"

**Phật thuyết thử kinh dĩ. Xá-lợi-Phất cập chư Tỳ-kheo, nhất thiết thế-gian, Thiên, Nhơn, A-tu-la đấng, văn Phật sở thuyết, hoan-hỷ tín thọ, tác lễ nhi khứ.**

Nghe Phật nói kinh này, Thầy Xá Lợi Phất, tất cả các vị khất sĩ, và mọi giới Thiên, Nhân, A Tu La, v.v... ai cũng phát lòng tin tưởng, tiếp nhận, làm lễ Phật và lui về trú sở của mình.

佛說此經已。舍利弗，及諸比丘，一切世間天人阿修羅等，聞佛所說，歡喜信受，作禮而去。

Als der Buddha diese Darlegung dieses Sutras beendet hatte, freuten sich Śāriputra und all die anderen Bhiksus, die Devas, Menschen, Asuras etc. aus allen Welten über das, was der Buddha verkündet hatte, nahmen es gläubig an, verneigten sich und gingen.

After the Buddha pronounced this sūtra, Śāriputra and other bhikṣus, as well as gods, humans, asuras, and others in the entire world, having heard the Buddha's words, rejoiced, believed in, and accepted the teachings. They made obeisance and departed.

**Phật thuyết A Di Đà Kinh.**

Phật nói Kinh A Di Đà.

佛說阿彌陀經。

Das vom Buddha verkündete Amitābhasūtra<sup>7</sup>.

Buddha Pronounces the Sūtra of Amitābha Buddha.

## **A-Di-Đà Phật Tán**

阿彌陀佛讚

Lobpreis an Amitabha Buddha

Praise to Amitabha Buddha

**Tây-phương Giáo-Chủ Tịnh-độ Năng Nhơn,**

西方教主淨土能人，

Gründer der Lehre des Westens, Führer des Reinen  
Landes,

Founder of the teachings of the west, guide of the Pure  
Land,

**Tứ thập bát nguyện độ chúng-sanh,**

四十八願度眾生，

Dessen 48 Gelübde die Lebewesen retten.

Whose 48 vows save sentient beings.

**Phát nguyện thệ hồng thâm.**

發願誓弘深，

Ich gelobe diese weit und tief zu durchdringen,

I vow to penetrate these in breadth and depth,

**Thượng-phẩm Thượng-sanh,**

上品上生，

Um in der obersten Stufe wiedergeboren zu werden,

---

<sup>7</sup> Übersetzung direkt aus dem Chinesischen von Marcus Günzel, Dissertation, Universität Göttingen, 1994. Direct translation from the Chinese by Marcus Günzel, dissertation, University of Göttingen, 1994.

In order to be reborn at the highest stage,

**Đồng phó Bửu-Liên thành.**

同赴寶蓮成。

Wenn wir zusammen zum Teich der kostbaren  
Lotusblüten queren.

When we cross over together to the precious lotus flower  
pond.

# Hồng-Danh Bửu-Sám\*

## 洪名寶讚

### Bekennnistext und Niederwerfungen Confessional Text and Prostrations

#### Nam-mô Hồng-Danh Hội Thượng Phật Bồ-tát. (3 lần)

南無洪名會上佛菩薩。(三遍)

Verehrung der höchsten Versammlung von Buddhas und  
Bodhisattvas mit großartigen Namen (3x)

Veneration to the exalted assembly of buddhas and  
bodhisattvas with great names (3x)

#### Đại Từ Đại Bi mẫn chúng-sinh<sup>8</sup>,

Đại Từ Đại Bi thương chúng sinh,

大慈大悲愍眾生，

Zu den mit großer Güte und großen Mitgefühl  
ausgestatteten, sich der Lebewesen erbarmenden,

---

<sup>8</sup> Lobpreis der körperlichen und geistigen Qualitäten aller Buddhas.  
Praise of the physical and spiritual qualities of all buddhas.

To those with great kindness and great compassion, with  
mercy for sentient beings,

### **Đại-hỷ đại-xả tế hàm-thức,**

Đại Hỷ Đại Xả cứu muôn loài,

大喜大捨濟含識，

Zu den mit großer Mitfreude und großem Gleichmut  
ausgestatteten, die Bewußtseinbesitzenden rettenden,

To those with great rejoicing and great equanimity, who  
rescues beings possessing consciousness,

### **Tướng-hảo quang-minh dĩ tự nghiêm,**

Tướng tốt chói sáng tự trang nghiêm,

相好光明以自嚴，

Zu den sich mit dem Glanz der vorzüglichen Merkmale  
schmückenden Buddhas,

To those with the radiance of the excellent marks adorning  
the buddhas,

### **Chúng đấng chí tâm quy mạng lễ. (1)**

Chúng con chí tâm quy mạng lễ.

眾等志心歸命禮。

nimmt die Versammlung mit konzentriertem Geist ihre  
Zuflucht und wirft sich vor ihnen nieder!

The assembly takes its refuge with concentrated mind and  
prostrates itself before them!

## **Nam-mô quy-y Kim-Cang Thượng Sư<sup>9</sup>. (2)**

Nam-mô quy y Kim Cang Thượng Sư.

南無皈依金剛上師。

Verehrung dem höchsten Vajra-Meister, zu dem wir unsere Zuflucht nehmen!

Veneration to the exalted vajra master, to whom we take refuge!

## **Nam-mô quy-y Phật. Nam-mô quy-y Pháp. Nam-mô quy-y Tăng. (3)**

南無皈依佛。南無皈依法。南無皈依僧。

Verehrung dem Buddha, zu dem wir unsere Zuflucht nehmen. Verehrung dem Dharma, zu dem wir unsere Zuflucht nehmen. Verehrung dem Sangha, zu dem wir unsere Zuflucht nehmen.

Veneration to the Buddha, to whom we take our refuge, veneration to the Dharma, to which we take our refuge, veneration to the Sangha, to which we take our refuge.

**Ngã kim phát tâm, bất vị tỵ cầu Nhơn-Thiên  
phước báo<sup>10</sup>, Thanh Văn, Duyên-Giác, nãi  
chí Quyên-Thừa chư vị Bồ-tát, duy y tôi  
thượng thừa, phát bồ-đề tâm, nguyện dũ**

---

<sup>9</sup> Zufluchtnahme und Entwickeln der Bodhi-Geisteshaltung. Refuge and development of the bodhi mind of enlightenment.

Zufluchtnahme zu Vairocana und den Drei Juwelen. Refuge to Vairochana and the Three Jewels.

<sup>10</sup> Entwickeln der Bodhi-Geisthaltung, Develop the bodhi mind of enlightenment

## **pháp-giới chúng-sanh, nhứt thời đồng đắc A-Nậu-Đa-La Tam-Miệu Tam Bồ-Đề. (4)**

Con nay phát tâm không vì tự cầu phước báo Nhân, Thiên, Thanh Văn, Duyên Giác cho đến các bậc Bồ Tát quyền thừa, chỉ nương Tối Thượng Thừa, phát Tâm Bồ Đề, nguyện cùng Pháp giới chúng sanh một thời đồng chứng A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề.

我今發心，不為自求，人天福報，聲聞、緣覺、乃至  
權乘諸位菩薩，唯依最上乘，發菩提心，願與法界眾  
生，一時同得阿耨多羅三藐三菩提。

Ich erzeuge nun die Geisteshaltung, nicht für mich selbst menschliche oder himmlische Vergeltung, die Stellung eines Sravakas, Pratyeka-Buddhas oder eines Bodhisattvas des provisorischen Fahrzeugs anzustreben. Nur auf das allerhöchste Fahrzeug gestützt erzeuge ich die Bodhi-Geisteshaltung. Ich gelobe, mit den Lebewesen des Dharmadhatu gemeinsam und gleichzeitig die Anuttarasamyaksambodhi zu erlangen!

I now generate the mindset, not for myself either human or heavenly reward, nor to seek the status of a shravaka, pratyeka-buddha or a bodhisattva of the provisional vehicle. Relying solely on the most exalted vehicle, I generate the bodhi mind of enlightenment. I vow to attain the Anuttarasamyaksambodhi together with and at the same time as the sentient beings of the Dharmadhatu!

## **Nam-mô quy-y thập-phương tận hư-không giới nhất thiết chư Phật<sup>11</sup>. (5)**

Nam-mô quy y mười phương tận hư không, hết thầy Chư Phật.

南無皈依十方，盡虛空界，一切諸佛。

Verehrung allen Buddhas der zehn Himmelsrichtungen des gesamten Weltraums, zu denen wir unsere Zuflucht nehmen!

Veneration to all buddhas of the ten directions of the entire universe, to whom we take our refuge!

## **Nam-mô quy-y thập-phương tận hư-không giới nhất thiết Tôn Pháp. (6)**

Nam-mô quy y mười phương tận hư không, hết thầy Tôn Pháp.

南無皈依十方，盡虛空界，一切尊法。

Verehrung allen ehrwürdigen Dharmas der zehn Himmelsrichtungen des gesamten Weltraums, zu denen wir unsere Zuflucht nehmen!

Veneration to all revered Dharmas of the ten directions of the entire universe, to which we take our refuge!

## **Nam-mô quy-y thập-phương tận hư-không giới nhất thiết Hiền Thánh Tăng. (7)**

---

<sup>11</sup> Zufluchtnahme zu den Drei Juwelen des gesamten Universums, Refuge to the Three Jewels of the entire universe



Nam-mô quy y mười phương tậ hư không, hết thảy Hiền, Thánh Tăng.

南無皈依十方，盡虛空界，一切賢聖僧。（一拜）

Verehrung allen tugendhaften und heiligen Mitgliedern des Sangha der zehn Himmelsrichtungen des gesamten Weltraums, zu dem wir unsere Zuflucht nehmen!

Veneration to all virtuous and holy members of the Sangha of the ten directions of the entire universe, to whom we take our refuge!

**Nam-mô Như-Lai<sup>12</sup>, Ứng-Cúng, Chánh-Biến-Tri, Minh-Hạnh-Túc, Thiện-Thệ, Thế-Gian-Giải, Vô-thượng-Sĩ, Điều-Ngự Trượng-phu, Thiên-Nhơn-Sư, Phật, Thế-Tôn. (8)**

南無如來、應供、正遍知、明行足、善逝世間解、無上士、調御丈夫、天人師、佛、世尊。（一拜）

Verehrung dem So-Gekommenen, Zu-Verehrenden, Vollkommen Erleuchteten, Mit-Wissen-und-Wandel-Ausgestatteten, Gut-Gegangenen, Die-Welt-Verstehenden, Unübertrefflichen, Bezähler-der-Menschen, Lehrer-der-Menschen-und-Devas, Buddha und dem Erhabenen!

Veneration to the Thus-Come-One, venerable, perfectly enlightened one, possessing knowledge and moral conduct, well gone, understanding the world, peerless, tamer of

---

<sup>12</sup> Preisung der zehn Epitheta aller Buddhas, Praise of the ten epithets of all buddhas.

human beings, teacher of human beings and devas, Buddha and the Sublime One!

### **Nam-mô Phổ-Quang Phật<sup>13</sup>. (9)**

南無普光佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Universales-Licht!

Veneration to the Buddha Universal Light!

### **Nam-mô Phổ-Minh Phật. (10)**

南無普明佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Universale-Klarheit!

Veneration to the Buddha Universal Clarity!

### **Nam-mô Phổ-Tịnh Phật. (11)**

南無普淨佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Universale-Reinheit!

Veneration to the Buddha Universal Purity!

### **Nam-mô Đa Ma La Bát Chiên Đàn Hương Phật. (12)**

南無多摩羅跋栴檀香佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Tamalapattracandana-Weihrauch!

Veneration to the Buddha Tamalapattracandana Incense!

### **Nam-mô Chiên-Đàn Quang Phật. (13)**

南無栴檀光佛。 (一拜)

---

<sup>13</sup> Verehrung von 89 Buddhas, Veneration of 89 buddhas.

Verehrung dem Buddha Candana-Lichtglanz!

Veneration to the Buddha Chandana Radiance!

**Nam-mô Ma-Ni-Tràng Phật. (14)**

南無摩尼幢佛。(一拜)

Verehrung dem Buddha Mani-Banner!

Veneration to the Buddha Mani Banner!

**Nam-mô Hoan Hỷ Tạng Ma Ni Bảo Tích Phật. (15)**

南無歡喜藏摩尼寶積佛。(一拜)

Verehrung dem Buddha Schatz-der-Freude-und-Anhäufung-von-Mani-Perlen!

Veneration to the Buddha Treasure of Joy and Accumulation of Mani Pearls!

**Nam-mô Nhứt-Thiết Thế-Gian Nhạo-Kiến-Thượng-Đại Tinh-Tấn Phật. (16)**

南無一切世間樂見上大精進佛。(一拜)

Verehrung dem Buddha In-allen-Welten-gern-erblickt-und-kraftvoll-voranschreitend!

Veneration to the Buddha Gladly Gazing into All Worlds and Vigorously Progressing!

**Nam-mô Ma Ni Tràng Đăng Quang Phật.(17)**

南無摩尼幢燈光佛。(一拜)

Verehrung dem Buddha Mani-Banner-Lampenlicht!

Veneration to the Buddha Mani Banner Lamplight!

**Nam-mô Huệ-Cự-Chiếu Phật. (18)**

南無慧炬照佛。(一拜)

Verehrung dem Buddha Schein-der-Weisheitsfackel!

Veneration to the Buddha Radiance of the Torch of Wisdom!

**Nam-mô Hải-Đức-Quang-Minh Phật. (19)**

南無海德光明佛。(一拜)

Verehrung dem Buddha Meereseiches-Verdienst-und-Licht!

Veneration to the Buddha Ocean-Like Merit and Light!

**Nam-mô Kim-Cang Lao-Cường-Phổ-Tán-Kim-Quang Phật. (20)**

南無金剛牢強普散金光佛。(一拜)

Verehrung dem Buddha Diamantene-Festigkeit-die-universal-Goldglanz-ausstrahlt!

Veneration to the Buddha Diamond Stability Shining Universal Golden Radiance!

**Nam-mô Đại-Cường Tinh-Tấn Dũng-Mãnh Phật. (21)**

南無大強精進勇猛佛。(一拜)

Verehrung dem Buddha Kraftvoll-voranschreitend-und-tapfer!

Veneration to the Buddha Vigorously Progressing and Valiant!

**Nam-mô Đại-Bi-Quang Phật. (22)**

南無大悲光佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Licht-des-großen-Mitgeföhls!

Veneration to the Buddha Light of Great Compassion!

**Nam-mô Từ-Lực-Vương Phật. (23)**

南無慈力王佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha König-der-Kraft-der-Güte!

Veneration to the Buddha King of the Strength of Kindness!

**Nam-mô Từ-Tạng Phật. (24)**

南無慈藏佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Schatz-der-Güte!

Veneration to the Buddha Treasure of Kindness!

**Nam-mô Chiên-Đàn Khốt Trang-Nghiêm-Thắng Phật. (25)**

南無栴檀窟莊嚴勝佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Candana-Höhle-Erhabenheit-des-Schmucks!

Veneration to the Buddha Chandana Cavern Sublimity of Adornment!

**Nam-mô Hiền-Thiện-Thủ Phật. (26)**

南無賢善首佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Haupt-des-Tugendhaften-und Guten!

Veneration to the Buddha Head of the Virtuous and Good!

**Nam-mô Thiện-ý Phật. (27)**

南無善意佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Ausgezeichnete-Geisteshaltung!

Veneration to the Buddha Excellent Mindset!

**Nam-mô Quảng Trang-Nghiêm-Vương Phật. (28)**

南無廣莊嚴王佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha König-des-allumfassenden-Schmucks!

Veneration to the Buddha King of All-Encompassing Ornament!

**Nam-mô Kim-Hoa-Quang Phật. (29)**

南無金華光佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Gold-Blumen-Licht!

Veneration to the Buddha Light of the Golden Flower!

**Nam-mô Bảo-Cái-Chiếu Không Tự-Tại Lực Vương Phật. (30)**

南無寶蓋照空自在力王佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Bescheint-wie-ein-Juwelen-Schirm-den-Weltraum-König-der-Kraft-der-Freiheit!

Veneration to the Buddha Shines like a Jeweled Canopy upon the Universe-King of the Strength of Freedom!

**Nam-mô Hư-Không Bảo-Hoa Quang Phật.**

**(31)**

南無虛空寶華光佛。(一拜)

Verehrung dem Buddha Licht-einer-Juwelen-Blume-im-Weltraum!

Veneration to the Buddha Light of a Jewel Flower in the Universe!

**Nam-mô Lưu-Lý Trang Nghiêm Vương Phật. (32)**

南無琉璃莊嚴王佛。(一拜)

Verehrung dem Buddha König-des-Vaidurya-Schmucks!

Veneration to the Buddha King of the Vaidurya Ornament!

**Nam-mô Phổ-Hiện-Sắc-Thân-Quang Phật.**

**(33)**

南無普現色身光佛。(一拜)

Verehrung dem Buddha Licht-des-sich-überall-manifestierenden Körpers!

Veneration to the Buddha Light of the Body Manifesting Everywhere!

**Nam-mô Bất-Động-Trí Quang Phật. (34)**

南無不動智光佛。(一拜)

Verehrung dem Buddha Licht-der-regungslosen-Weisheit!

Veneration to the Buddha Light of Motionless Wisdom!

## **Nam-mô Hàng Phục Chúng Ma Vương Phật. (35)**

南無降伏眾魔王佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha König-der-die-Menge-der-Maras-bezwingt!

Veneration to the Buddha King Who Vanquishes the Host of Maras!

## **Nam-mô Tài Quang-Minh Phật. (36)**

南無才光明佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Lichtglanz-der-Redefähigkeit!

Veneration to the Buddha Radiance of Eloquence!

## **Nam-mô Trí-Huệ-Thắng Phật. (37)**

南無智慧勝佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Erhabenheit-der-Weisheit!

Veneration to the Buddha Sublimity of Wisdom!

## **Nam-mô Di-Lặc-Tiên Quang Phật. (38)**

南無彌勒仙光佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Heiliger-Lichtglanz-Maitreya!

Veneration to the Buddha Sacred Radiance of Maitreya!

## **Nam-mô Thiện-Tịch-Nguyệt-Âm Diệu-Tôn Trí-Vương Phật. (39)**

南無善寂月音妙尊智王佛。 (一拜)



Verehrung dem Buddha Wundervoller-erhabener-König-der-Weisheit-dessen-Stimme-so-vollkommen-ruhig-und-erleuchtend-ist-wie-der-Mond!

Veneration to the Buddha Wondrous, Sublime King of Wisdom Whose Voice Is as Perfectly Calm and Enlightening as the Moon!

### **Nam-mô Thế-Tịnh-Quang Phật. (40)**

南無世淨光佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Lichtglanz-der-Reinheit-der-Welt!

Veneration to the Buddha Radiance of the Purity of the World!

### **Nam-mô Long-Chủ-Thượng-Tôn-Vương Phật. (41)**

南無龍種上尊王佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Erhabenster-König-der-Nagas!

Veneration to the Buddha Most Sublime King of the Nagas!

### **Nam-mô Nhật-Nguyệt-Quang Phật. (42)**

南無日月光佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Licht-der-Sonne-und-des-Mondes!

Veneration to the Buddha Light of the Sun and Moon!

### **Nam-mô Nhật-Nguyệt-Châu-Quang Phật.**

**(43)**

南無日月珠光佛。(一拜)

Verehrung dem Buddha Licht-der-Sonne-des-Mondes-  
und-der-Perlen!

Veneration to the Buddha Light of the Sun, Moon and Pearls!

**Nam-mô Huệ-Tràng-Thắng-Vương Phật.**

**(44)**

南無慧幢勝王佛。(一拜)

Verehrung dem Buddha Erhabener-König-des-Banners-  
der-Weisheit!

Veneration to the Buddha Sublime King of the Banner of  
Wisdom!

**Nam-mô Sư Tử Hổ Tự Tại Lực Vương  
Phật.(45)**

南無師子吼自在力王佛。(一拜)

Verehrung dem Buddha König-des-Löwengebrülls-und-  
der-Kraft-der-Freiheit!

Veneration to the Buddha King of the Lion's Roar and the  
Strength of Freedom!

**Nam-mô Diệu-Âm-Thắng Phật. (46)**

南無妙音勝佛。(一拜)

Verehrung dem Buddha Erhabener-König-der-  
wundervollen-Töne!

Veneration to the Buddha Sublime King of Wondrous Tones!

**Nam-mô Thường-Quang-Tràng Phật. (47)**

南無常光幢佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Banner-des-beständigen-Lichts!

Veneration to the Buddha Banner of Unchanging Light!

**Nam-mô Quán-Thế-Đăng Phật. (48)**

南無觀世燈佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Lampe-der-Betrachtung-der-Welt!

Veneration to the Buddha Lamp of Contemplation of the World!

**Nam-mô Huệ-Oai-Đăng-Vương Phật. (49)**

南無慧威燈王佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha König-der-mächtigen-Lampe-der-Weisheit!

Veneration to the Buddha King of the Mighty Lamp of Wisdom!

**Nam-mô Pháp-Thắng-Vương Phật. (50)**

南無法勝王佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Erhabener-König-der-Dharmas!

Veneration to the Buddha Sublime King of Dharmas!

**Nam-mô Tu-Di Quang Phật. (51)**

南無須彌光佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Sumeru-Licht!

Veneration to the Buddha Sumeru Light!

**Nam-mô Tu-Ma-Na-Hoa-Quang Phật. (52)**

南無須曼那華光佛。(一拜)

Verehrung dem Buddha Licht-der-Sumana-Blume!

Veneration to the Buddha Light of the Sumana Flower!

**Nam-mô Ưu Đàm Bát La Hoa Thù Thắng Vương Phật. (53)**

南無優曇鉢羅華殊勝王佛

Verehrung dem Buddha König-der-kostbarer-ist-als-eine-Udumbara-Blume!

Veneration to the Buddha King Who Is More Precious than an Udumbara Flower!

**Nam-mô Đại-Huệ-Lực-Vương Phật. (54)**

南無大慧力王佛。(一拜)

Verehrung dem Buddha König-der-Kraft-der-großen-Weisheit!

Veneration to the Buddha King of the Strength of Great Wisdom!

**Nam-mô A-Súc-Tỳ-Hoan-Hỷ-Quang Phật.****(55)**

南無阿閼毗歡喜光佛。(一拜)

Verehrung dem Buddha Licht-der-Freude-Aksobhyas!

Veneration to the Buddha Light of the Joy of Akshobya!

**Nam-mô Vô-Lượng-Âm-Thịnh-Vương Phật.**

(56)

南無無量音聲王佛。(一拜)

Verehrung dem Buddha König-der-unermeßlichen-Stimmen!

Veneration to the Buddha King of Limitless Voices!

**Nam-mô Tài-Quang Phật. (57)**

南無才光佛。(一拜)

Verehrung dem Buddha Licht-der-Redefähigkeit!

Veneration to the Buddha Light of Eloquence!

**Nam-mô Kim-Hải-Quang Phật. (58)**

南無金海光佛。(一拜)

Verehrung dem Buddha Licht-des-goldenen-Meeres!

Veneration to the Buddha Light of the Golden Ocean!

**Nam-mô Sơn Hải Huệ Tự Tại Thông Vương Phật. (59)**

南無山海慧自在通王佛。(一拜)

Verehrung dem Buddha König-der-den-Bergen-und-dem-Meer-gleichen-Weisheit-und-alles-durchdringenden-Freiheit!

Veneration to the Buddha King of Wisdom Like Mountains and the Ocean and All-Pervading Freedom!

**Nam-mô Đại-Thông-Quang Phật. (60)**

南無大通光佛。(一拜)

Verehrung dem Buddha Alles-durchdringendes-Licht!

Veneration to the Buddha All-Pervading Light!

**Nam-mô Nhất thiết Pháp Tràng Mãn-Vương Phật. (61)**

南無一切法幢滿王佛。(一拜)

Verehrung dem Buddha König-aller-Dharmas-beständig-vollkommen!

Veneration to the Buddha King of All Dharmas Perennially Perfect!

**Nam-mô Thích-Ca Mâu-Ni Phật. (62)**

南無釋迦牟尼佛。(一拜)

Verehrung dem Buddha Shakyamuni!

Veneration to the Buddha Shakyamuni!

**Nam-mô Kim-Cang Bất-Hoại Phật. (63)**

南無金剛不壞佛。(一拜)

Verehrung dem Buddha Unzerstörbar-wie-ein-Diamant!

Veneration to the Buddha Indestructible Like a Diamond!

**Nam-mô Bảo-Quang Phật. (64)**

南無寶光佛。(一拜)

Verehrung dem Buddha Juwelengleiches-Licht!

Veneration to the Buddha Jewel-Like Light!

**Nam-mô Long-Tôn-Vương Phật. (65)**

南無龍尊王佛。(一拜)

Verehrung dem Buddha Erhabener-König-der-Nagas!

Veneration to the Buddha Sublime King of the Nagas!

**Nam-mô Tinh-Tấn-Quân Phật. (66)**

南無精進軍佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Voranschreitend-wie-ein-Soldat!

Veneration to the Buddha Marching Forward Like a Soldier!

**Nam-mô Tinh-Tấn-Hỷ Phật. (67)**

南無精進喜佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Freude-des-Voranschreitens!

Veneration to the Buddha Joy of Marching Forward!

**Nam-mô Bảo-Hỏa Phật. (68)**

南無寶火佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Juwelengleiches-Feuer!

Veneration to the Buddha Jewel-Like Fire!

**Nam-mô Bảo-Nguyệt-Quang Phật. (69)**

南無寶月光佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Licht-des-Juwelen-Mondes!

Veneration to the Buddha Light of the Jewel Moon!

**Nam-mô Hiện-Vô-Ngu Phật. (70)**

南無現無愚佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Manifestieren-der-Freiheit-von-Illusionen!

Veneration to the Buddha Manifestation of the Freedom from Illusion!

**Nam-mô Bảo-Nguyệt Phật. (71)**

南無寶月佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Juwelen-Mond!

Veneration to the Buddha Jewel Moon!

**Nam-mô Vô-Cấu Phật. (72)**

南無無垢佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Frei-von-Verunreinigungen!

Veneration to the Buddha Free from Impurities!

**Nam-mô Ly-Cấu Phật. (73)**

南無離垢佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Entfernen-der-Verunreinigungen!

Veneration to the Buddha Removal of Impurities!

**Nam-mô Dũng-Thí Phật. (74)**

南無勇施佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Beherztes-Spenden!

Veneration to the Buddha Courageous Giving!

**Nam-mô Thanh-Tịnh Phật. (75)**

南無清淨佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Reinheit!

Veneration to the Buddha Purity!



**Nam-mô Thanh-Tịnh Thích Phật. (76)**

南無清淨施佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Reinheit-des-Spendens!

Veneration to the Buddha Purity of Giving!

**Nam-mô Ta-Lưu-Na Phật. (77)**

南無娑留那佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Suoliuna!

Veneration to the Buddha Suoliuna!

**Nam-mô Thủy-Thiên Phật. (78)**

南無水天佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Wasser-und-Himmel!

Veneration to the Buddha Water and Heaven!

**Nam-mô Kiên-Đức Phật. (79)**

南無堅德佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Stabile-Tugend!

Veneration to the Buddha Stable Virtue!

**Nam-mô Chiên-Đàn Công-Đức Phật. (80)**

南無栴檀功德佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Candana-Verdienst!

Veneration to the Buddha Chandana Merit!

**Nam-mô Vô-Lượng-Cúc-Quang Phật. (81)**

南無無量掬光佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Unermeßliches-Licht-haltend!

Veneration to the Buddha Holding Limitless Light!

**Nam-mô Quang-Đức Phật. (82)**

南無光德佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Verdienst-des-Lichtes!

Veneration to the Buddha Merit of Light!

**Nam-mô Vô-Uỷ-Đức Phật. (83)**

南無無憂德佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Verdienst-der-Freiheit-von-Kummer!

Veneration to the Buddha Merit of Freedom from Affliction!

**Nam-mô Na-La-Diên Phật. (84)**

南無那羅延佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Narayana!

Veneration to Buddha Narayana!

**Nam-mô Công-Đức-Hoa Phật. (85)**

南無功德華佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Blume-des-Verdienstes!

Veneration to the Buddha Flower of Merit!

**Nam-mô Liên Hoa Quang Du hí Thần  
Thông Phật. (86)**

南無蓮華光遊戲神通佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Licht-der-Lotusblüte-und-Spielen-mit-übernatürlichen-Kräften!

Veneration to the Buddha Light of the Lotus Flower and Play with Supernatural Powers!

**Nam-mô Tài-Công-Đức Phật. (87)**

南無財功德佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Verdienst-des-Reichtums!

Veneration to the Buddha Merit of Wealth!

**Nam-mô Đức Niệm Phật. (88)**

南無德念佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Verdienstvolle-Gedanken!

Veneration to the Buddha Meritorious Thoughts!

**Nam-mô Thiện Danh-Xung-Công-Đức Phật. (89)**

南無善名稱功德佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha Verdienst-des-ausgezeichneten-Namens!

Veneration to the Buddha Merit of the Excellent Name!

**Nam-mô Hồng-Đệ-Đế-Tràng-Vương Phật. (90)**

南無紅燄帝幢王佛。 (一拜)

Verehrung dem Buddha König-des-rotflammanden-Banner-Indras!

Veneration to the Buddha King of Indra's Red-Flaming Banner!

**Nam-mô Thiện-Du-Bộ Công-Đức Phật. (91)**

南無善遊步功德佛。(一拜)

Verehrung dem Buddha Verdienst-des-ausgezeichneten-Wandels!

Veneration to the Buddha Merit of Excellent Conduct!

**Nam-mô Đấu-Chiến-Thắng Phật. (92)**

南無鬪戰勝佛。(一拜)

Verehrung dem Buddha Überlegenheit-im-Kampf!

Veneration to the Buddha Superiority in Battle!

**Nam-mô Thiện-Du-Bộ Phật. (93)**

南無善遊步佛。(一拜)

Verehrung dem Buddha Ausgezeichnetes-Wandeln!

Veneration to the Buddha Excellent Conduct!

**Nam-mô Châu-Tráp Trang-Nghiêm-Công-Đức Phật. (94)**

南無周匝莊嚴功德佛。(一拜)

Verehrung dem Buddha Verdienst-allseitigen-Schmucks!

Veneration to the Buddha Merit of All-Encompassing Adornment!

**Nam-mô Bảo-Hoa Du-Bộ Phật. (95)**

南無寶華遊步佛。(一拜)

Verehrung dem Buddha Wandeln-auf-Juwelen-Blumen!

Veneration the Buddha Strolling on Jewel Flowers!

**Nam-mô Bảo Liên Hoa Thiện Trụ Ta La Thọ-Vương Phật. (96)**

南無寶蓮華善住娑羅樹王佛。(一拜)

Verehrung dem Buddha Juwelen-Lotusblüte-vorzüglich-  
unter-dem-Sala-Baum-König-weilend!

Veneration to the Buddha Jewel Lotus Flower that  
Meritoriously Abides under the Sala-Tree King!

**Nam-mô Pháp Giới Tạng Thân A Di Đà Phật. (97)**

南無法界藏身阿彌陀佛〔一拜〕

Verehrung dem Buddha Dharmadhatu-garbha-gaya-  
Amitabha!

Veneration to the Buddha Dharmadhatu-garbha-gaya-  
Amitabha!

**Như thị đấng, nhất thiết thế-giới, chư Phật  
Thế-Tôn<sup>14</sup>, thường-trụ tại thế, thị chư Thế-  
Tôn đương từ niệm ngã! Nhược ngã thử  
sanh, nhược ngã tiền sanh, tùng vô-thỉ sanh-  
tử dĩ lai, sở tác chúng tội, nhược tự tác,  
nhược giáo tha tác, kiến tác tùy-hỉ.**

---

<sup>14</sup> Reue und Verdienstübertragung, Remorse and transfer of merit

Hết thầy Thế giới Chư Phật Thế Tôn Thường Trụ tại thế, xin từ niệm con, đời này đời trước từ vô thủy sanh tử tới nay, chúng con đã tạo bao nhiêu tội, tự làm khuyên người thầy nghe vui theo,

如是等，一切世界，諸佛世尊，常住在世，是諸世尊，當慈念我。若我此生、若我前生，從無始生死以來，所作眾罪，若自作、若教他作、見作隨喜。

Und genauso Verehrung sämtlichen Buddhas, den Erhabenen, den beständig verweilenden aller Welten! Alle diese Erhabenen mögen voller Güte an mich denken! Alle von mir, ob in diesem Leben oder ob in einem früheren Leben, im anfangslosen Daseinskreislauf begangenen Übeltaten, ob ich sie selbst begangen habe, ob ich andere dazu veranlaßt habe, sie zu begehen, oder ob ich mich beim Anblick des Begehens von Übeltaten durch andere gefreut habe,

And the same veneration to all buddhas, the sublime ones, continually abiding in all worlds! May all these sublime ones think of me full of good will! All evil deeds committed by me, whether in this life or in a previous life, In the beginningless cycle of existence, Whether I myself committed them, caused others to commit them, or I rejoiced at the sight of the commission of evil deeds by others,

**Nhược tháp, nhược Tăng, nhược tứ phương  
tăng vật, nhược tự thủ, nhược giáo tha thủ,  
kiến thủ tùy-hỉ.**

Hoặc Tháp, hoặc Tăng, hoặc Bốn phương Tăng vật, tự trộm cướp khuyên người trộm cướp, thấy nghe vui theo,  
 若塔、若僧、若四方僧物、若自取、若教他取、見取  
 隨喜。

ob ich Gegenstände aus Stupas, von Sangha-Mitgliedern, oder vom Sangha der vier Himmelsrichtungen genommen habe, ob ich andere dazu veranlaßt habe, sie zu nehmen, oder ob ich mich beim Anblick des Nehmens durch andere gefreut habe,

Whether I took objects from stupas, from Sangha members, or from the Sangha of the four directions, Whether I caused others to take them, or whether I rejoiced at the sight of the act of taking by others,

**Ngũ vô-gián tội, nhược tự tác, nhược giáo tha tác, kiến tác tùy-hỉ.**

Năm tội vô gián, tự làm, khuyên người, thấy nghe vui theo,

五無間罪，若自作、若教他作、見作隨喜。

ob ich die zur Wiedergeburt in der Avici-Hölle führenden fünf Übeltaten begangen habe, ob ich andere dazu veranlaßt habe, sie zu begehen, oder ob ich mich beim Anblick des Begehens durch andere gefreut habe,

Whether I have committed the five negative deeds that lead to the Avici Hell, Whether I have caused others to commit them, or whether I have rejoiced at the sight of commission by others,

## **Thập bất thiện đạo, nhược tự tác, nhược giáo tha tác, kiến tác tùy-hỉ.**

Mười đường không lành: Thân sát sanh, trộm cắp, dâm dục. Miệng dối láo, hai lưỡi, thêu dệt, độc ác. Tâm tham trước, giận hại, si loạn, tự làm, khuyên người, thấy nghe vui theo,

十不善道，若自作、若教他作、見作隨喜。

ob ich die zehn unheilsamen Taten begangen habe, ob ich andere dazu veranlaßt habe, sie zu begehen, oder ich mich beim Anblick des Begehens durch andere gefreut habe

Whether I have committed the ten negative deeds, Whether I have caused others to commit them, or I rejoiced at the sight of others committing them,

## **Sở tác tội-chương, hoặc hữu phú tàng, hoặc bất phú tàng, ưng đọa địa-ngục, ngã-quỷ súc-sanh, chư dư ác thú, biên-địa, hạ tiện, cập miệt lệ-xa, như thị đẳng xứ, sở tác tội-chương, kim giai sám-hối. (98)**

bao nhiêu nghiệp chương, hoặc che dấu, tỏ lộ, đáng đọa Địa Ngục, Ngã Quỷ Bàng Sanh, các nơi ác thú biên địa hạ tiện, cùng giòng Bất tín. Các tội chương như vậy, hôm nay chúng con cầu xin sám hối.

所作罪障，或有覆藏、或不覆藏，應墮地獄、餓鬼、畜生，諸餘、惡趣、邊地、下賤，及蔑戾車，如是等處，所作罪障，今皆懺悔。（一拜）



alle von mir durch Übeltaten erzeugten Hindernisse, ob verborgen oder nicht verborgen, die zum Herabfallen in die Hölle, unter die hungrigen Geister, Tiere und in all die anderen üblen Daseinspfade, oder zur Wiedergeburt in Randgebieten, unter den gemeinen Menschen und Mlecchas, und in der gleichen anderen Orten führen, alle diese von mir durch Übeltaten erzeugten Hindernisse, bereue ich nun sämtlich!

All obstacles generated by me through evil deeds, whether concealed or unconcealed, that lead to falling down into hell, among hungry ghosts, animals and all the other negative paths of existence, or to rebirth in peripheral regions, among inferior persons and mlecchas or in other, similar places, I regret all these obstacles generated by me through evil deeds!

**Kim chư Phật Thế-Tôn, đương chứng tri  
ngã, đương ức niệm ngã, ngã phục ư chư  
Phật Thế-Tôn tiền, tác như thị ngôn:**

Xin Chư Phật Thế Tôn chúng biết cho con. Con phủ phục trước Chư Phật dưng lời tác bạch.

今諸佛世尊，當證知我，當憶念我，我復於諸佛世尊前，作如是言：

Mögen nun alle Buddhas, die Erhabenen, bezeugen was ich gelobe, mögen sie an mich denken! Ich spreche nun vor allen Buddhas, den Erhabenen, diese Worte:

May all buddhas, the sublime ones, now bear witness to what I vow, may they think of me! I now speak these words before all buddhas, the sublime ones:

**nhược ngã thử sanh, nhược ngã dư sanh, tăng hành bố-thí, hoặc thủ tịnh giới, nãi chí thí dữ súc-sanh, nhứt đoàn chi thực, hoặc tu tịnh-hạnh, sở hữu thiện-căn, thành-tựu chúng-sanh, sở hữu thiện căn, tu-hạnh bồ-đề, sở hữu thiện-căn, cập vô thượng trí, sở hữu thiện-căn, nhất thiết hiệp tập, giáo kế trừ lượng, giai tất hồi-hướng A-nậu-đa-la tam-miệu-tam-bồ-đề;**

Đời này đời trước, con đã từng bố thí, hoặc giữ giới thanh tịnh, cho đến bố thí cho loài súc sanh một miếng ăn. Hoặc tu hạnh thanh tịnh, hoặc giáo hóa chúng sanh, tu hạnh giác ngộ, bao nhiêu thiện căn, cùng Vô Thượng Trí, bao nhiêu thiện căn nguyện đều hồi hướng Vô Thượng Bồ Đề.

若我此生，若我餘生，曾行布施，或守淨戒，乃至施與畜生，一搏之食，或修淨行，所有善根。成就眾生，所有善根，修行菩提，所有善根，及無上智，所有善根，一切合集，校計籌量，皆悉迴向，阿耨多羅三藐三菩提；

Was ich in diesem Leben oder in einem früheren Leben auch immer durch Spendenfreudigkeit oder durch Einhaltung der Regeln bis hin zum Spenden eines Klumpens Speise an Tiere an Verdiensten erworben habe,

oder was ich durch das Praktizieren des reinen Lebenswandels an guten Wurzeln erworben habe, oder was ich durch die Vollendung der Lebewesen an guten Wurzeln erworben habe, oder was ich durch die Praxis der Bodhi an guten Wurzeln erworben habe, oder was ich in Hinblick auf die höchste Weisheit an guten Wurzeln erworben habe, fasse ich sämtlich zusammen, vergleiche, berechne und übertrage es alles auf die Anuttarasamyaksambodhi!

Whatever merit I have accumulated in this life or in a previous life, through generosity or upholding the rules, even the giving of a lump of food to animals, or have gained in the way of good roots through the practice of pure conduct, or what I have gained in the way of good roots through the perfecting of sentient beings, or what I have gained in the way of good roots through the practice of Bodhi, or what I have gained in the way of good roots with respect to the highest wisdom, I summarise, compare, calculate and transfer all of it to the Anuttarasamyaksambodhi!

**Như quá-khứ, vị-lai, hiện-tại chư Phật, sở tác hồi-hương, ngã diệt như thị hồi-hương, chúng tội giai sám-hối, chư phước tận tùy-hỷ, cập thỉnh Phật công-đức, nguyện thành vô-thượng trí.**

Như Quá khứ, Hiện tại, Vị lai Chư Phật đã hồi hương thế nào, con cũng xin hồi hương như vậy, bao nhiêu tội con cầu sám hối, bao nhiêu phước con hoan hỷ theo, nương công đức Phật, nguyện thành Vô Thượng Trí.

如過去未來、現在諸佛，所作迴向，我亦如是迴向，  
眾罪皆懺悔，諸福盡隨喜，及請佛功德，願成無上智。  
(一拜)

So wie alle Buddhas der Vergangenheit, Zukunft und Gegenwart übertragen, übertrage auch ich: Alle Übeltaten bereue ich, an allen Verdiensten anderer erfreue ich mich, bitte die Buddhas um die Verdienste durch ihr Verkünden der Lehre, gelobe die unübertreffliche Weisheit zu verwirklichen!

Just as all buddhas of the past, future and present transfer I too transfer: I regret all evil deeds! I rejoice in all merit of others, and request the buddhas for the merit gained through their proclamation of the teachings, and vow to realise the peerless wisdom!

**Khứ, lai, hiện-tại Phật, u chúng-sanh tối-thắng, vô-lượng công-đức hải, ngã kim qui-mạng lễ. (99)**

Quá khứ, Hiện Tại, Vị Lai chư Phật, là bể Công Đức Vô Lượng Tối Thắng của chúng sinh.

去來現在佛，於眾生最勝，無量功德海，我今歸命禮。  
(一拜)

Die Buddhas der Vergangenheit, Zukunft und der Gegenwart sind die erhabensten unter allen Lebewesen! Zum Meer der unermesslichen Verdienste, zu den Buddhas nehme ich meine Zuflucht und werfe mich vor ihnen nieder!

The buddhas of the past, future and present are the most sublime of all living beings! I take my refuge to the ocean of limitless merit and prostrate myself before them!

**Sở hữu thập-phương thế-giới trung,  
Tam thế nhất thiết nhưn Sư-Tử<sup>15</sup>,  
Ngã dĩ thanh-tịnh thân, ngũ, ý.  
Nhất thiết biến lễ tận vô dư.  
Phổ-Hiền hạnh nguyện oai-thần lực,  
Phổ hiện nhất thiết Như-Lai tiền,  
Nhứt thân phục hiện sát-trần thân,  
Nhứt nhứt biến lễ sát-trần Phật.(100)**

Trong khắp thế giới ở mười phương  
Ba đời tất cả các đức Phật,  
Con đem thân miệng ý thanh tịnh,  
Lạy khắp tất cả không thiếu sót,  
Nương oai lực hạnh nguyện Phổ Hiền  
Khắp hiện trước hết thấy Như Lai.  
Một thân lại hiện vi trần thân,  
Mỗi thân biến lễ vi trần Phật.

所有十方世界中，三世一切人師子，  
我以清淨身語意，一切遍禮盡無餘。  
普賢行願威神力，普現一切如來前，  
一身復現刹塵身，一一遍禮刹塵佛。（一拜）

<sup>15</sup> Gelübde in Form einer Gatha, Vow in the form of a gatha;  
Verehrung aller Buddhas Veneration of all buddhas

Alle Löwen unter den Menschen in den Welten der zehn Himmelsrichtungen und in den drei Zeiten verehere ich allumfassend, vollständig mit reinem Körper, reiner Rede und reinem Geist. Dank der gewaltigen, übernatürlichen Kraft der Gelübde-Praxis Samantabhadras erscheine ich überall vor den Tathagatas. Aus einem Körper lasse ich Körper so zahlreich wie die Staubkörner eines Buddhalandes erscheinen, und jeder einzelne dieser Körper verehrt überall Buddhas, die so zahlreich wie die Staubkörner eines Buddhalandes sind.

All lions among human beings in the worlds of the ten directions and the three times I venerate all-inclusively, completely with a pure body, pure speech and pure mind. Thanks to the mighty, supernatural power of Samantabhadra's practice of vows I appear everywhere before the Tathagatas. From one body I have bodies as numerous as the grains of dust of a buddha land appear, and each of these individual bodies venerates buddhas everywhere, who are as numerous as the grains of dust of a buddha land.

**Ư nhưt trần trung trần số Phật<sup>16</sup>,  
 Các xử Bồ-tát chúng hội trung,  
 Vô tận pháp-giới trần diệp nhiên,  
 Thâm tín chư Phật giai sung mãn.  
 Các dĩ nhất thiết âm thanh hải,  
 Phổ xuất vô tận diệp ngôn từ,**

---

<sup>16</sup> Preisung der Tathagatas, Praise of the tathagatas

## **Tận ư vị lai nhất thiết kiếp, Tán Phật thậm thâm công-đức hải.(101)**

Nơi mỗi hạt bụi có vi trần số Phật,  
 Vị nào cũng ngồi trong chúng hội Bồ Tát,  
 Vô Tận Pháp Giới bao nhiêu bụi đều thế,  
 Với ai tin sâu Chư Phật vẫn sung mãn.  
 Nơi mỗi vị Phật con đem bẻ âm thanh,  
 Tán kiếp Vị Lai dùng Diệu Ngôn từ,  
 Ca ngợi bẻ Công Đức thâm sâu của Phật.

於一塵中塵數佛，各處菩薩眾會中，  
 無盡法界塵亦然，深信諸佛皆充滿，  
 各以一切音聲海，普出無盡妙言辭，  
 盡於未來一切劫，讚佛甚深功德海。（一拜）

In einem Staubkorn sind Buddhas so zahlreich wie Staubkörner in einem Buddhaland, und jeder weilt inmitten einer Bodhisattva-Versammlung. Mit den Staubkörnern des grenzenlosen Dharmadhatu verhält es sich ebenso, sie sind, das glaube ich ganz tief, sämtlich von all den Buddhas erfüllt! Vor jedem Buddha bringe ich mit dem Meer aller Töne überall grenzenlose, wundervolle Worte hervor, preise bis in alle zukünftigen Kalpas hinein das tiefe Meer der Verdienst der Buddhas!

In one grain of dust, the buddhas are as numerous as the grains of dust in a buddha land. And each one abides in the midst of a bodhisattva assembly. The same is true of the grains of dust of the limitless Dharmadhatu. They are, I deeply believe, all filled with buddhas! Before each buddha I

utter countless wonderful words with the ocean of of all tones. Extol for all future kalpas the deep ocean of merit of the buddhas!

**Dĩ chư tối thắng diệu hoa man<sup>17</sup>  
 Kỳ-nhạc đồ hương cập tán-cái  
 Như thị tối-thắng trang nghiêm cụ,  
 Ngã dĩ cúng-dường chư Như-Lai,  
 Tối-thắng y-phục tối-thắng hương,  
 Mạc hương, Thiêu hương dữ đặng chúc,  
 Nhứt nhứt giai như diệu-cao tụ,  
 Ngã tất cúng-dường chư Như-Lai,  
 Ngã dĩ quảng đại thắng giải tâm,  
 Thâm tín nhất thiết tam thể Phật,  
 Tất dĩ Phổ-Hiền hạnh nguyện lực,  
 Phổ biến cúng-dường chư Như-Lai.(102)**

Con đem những Tràng Hoa Tối Thắng,  
 Âm nhạc, hương xoa cùng Bảo cái,  
 Đủ các thứ trang nghiêm tối thắng,  
 Con nay cúng dường Chư Như Lai,  
 Tối Thắng Y Phục, Tối Thắng Hương,  
 Hương Bột, hương đốt, cùng đèn đuốc,  
 Mỗi mỗi đều như núi Diệu Cao.  
 Con xin cúng Chư Như Lai,  
 Con đem Tâm Quảng đại thắng giải,

---

<sup>17</sup> Allumfassende Darbringung von Opfergaben, Comprehensive making of offerings



Tin sâu hết thấy ba đời Phật,  
 Đều dùng Phổ Hiền Hạnh nguyện lực,  
 Khắp biến cúng dường Chư Như Lai.

以諸最勝妙華鬘，伎樂塗香及傘蓋，  
 如是最勝莊嚴具，我以供養諸如來。  
 最勝衣服最勝香，末香燒香與燈燭，  
 一一皆如妙高聚，我悉供養諸如來。  
 我以廣大勝解心，深信一切三世佛，  
 悉以普賢行願力，普遍供養諸如來。（一拜）

Ich nehme die vorzüglichsten, wundervollen Blumenkränze, Musikinstrumente, duftenden Salben und Baldachine; derart vorzüglichste, prächtigste Dinge, bringe ich allen Tathagatas dar, vorzüglichste Kleidungsstücke, vorzüglichsten Weihrauch, Weihrauchpulver, Weihrauchstäbchen und Lampen; all dies so hoch wie der Sumeru aufgehäuft, bringe ich allen Tathagatas dar. Dank des allumfassenden, höchsten Verstehens glaube ich ganz tief an alle Buddhas der drei Zeiten. Mit der Kraft der Gelübde-Praxis Samantabhadras bringe ich überall allen Tathagatas Opfergaben dar.

I take the most excellent, wonderful garlands, musical instruments, perfumed unguents and canopies; such most excellent, magnificent things I offer to the Tathagatas, most excellent garments, most excellent incense powder, most excellent incense sticks and lamps; all this heaped up as high as Sumeru, I offer to all tathagatas. Thanks to the all-

encompassing highest understanding, I believe most deeply in all buddhas of the three times. With the energy of Samantabhadra's practice of vows I make offerings to all tathagatas everywhere.

**Ngã tích sở tạo chư ác nghiệp<sup>18</sup>,  
Giai do vô tử tham, sân, si,  
Tùng thân ngữ ý chi sở sanh,  
Nhất thiết ngã kim giai sám-hối.(103)**

Con xưa đã tạo bao nghiệp ác.

Đều vì ba độc tham sân si,

Từ Thân Miệng Ý phát sinh ra,

Hết thầy con nay cầu sám hối.

我昔所造諸惡業，皆由無始貪瞋癡，

從身語意之所生，一切我今皆懺悔。（一拜）

Alles von mir in der Vergangenheit geschaffene üble Karma, sämtlich aufgrund anfangsloser Gier, Haß und Verblendung durch Körper, Rede und Geist entstanden, bereue ich nun gänzlich!

All negative karma created by me in the past, All of them arisen due to beginningless greed, hatred and delusion through body, speech and mind, I now regret totally!

**Thập phương nhất thiết chư chúng-sanh<sup>19</sup>,  
Nhị thừa hữu-học cập vô-học,  
Nhất thiết Như-Lai dĩ Bồ-tát,**

<sup>18</sup> Bereuen der Karma-Hindernisse, Regretting karmic obstacles

<sup>19</sup> Mitfreude an den Verdiensten anderer, Rejoicing in the merits of others

### **Sở hữu công-đức giai tùy-hỷ.(104)**

Mười phương hết thầy chư chúng sanh.

Nhị Thừa Hữu Học và Vô Học,

Hết thầy Như Lai cùng Bồ Tát.

Bao nhiêu công đức xin tùy hỷ.

十方一切諸眾生，二乘有學及無學，

一切如來與菩薩，所有功德皆隨喜。（一拜）

An den Verdiensten aller Lebewesen in den zehn Himmelsrichtungen, der Anhänger der zwei Fahrzeuge, der noch Lernenden und der nicht mehr Lernenden, aller Tathagatas und Bodhisattvas, erfreue ich mich.

I rejoice in the merits of all sentient beings in the ten directions of the followers of the two vehicles, those still learning and those no longer learning, of all tathagatas and bodhisattvas.

**Thập phương sở hữu thế-gian đặng<sup>20</sup>,**

**Tối-sơ thành-tựu Bồ-đề giả,**

**Ngã kim nhất thiết giai khuyến thỉnh,**

**Chuyển ư vô-thượng diệu pháp-luân.(105)**

Mười phương nơi có Đức Như Lai,

Vừa mới thành tựu đạo Bồ Đề,

Con nay cung kính xin khuyến thỉnh,

Chuyển xe Pháp màu nhiệm tối cao.

十方所有世間燈，最初成就菩提者，

<sup>20</sup> Bitte um das Drehen des Dharma-Rades, Request to turn the Wheel of Dharma

我今一切皆勸請，轉於無上妙法輪。（一拜）

Alle Leuchten der Welt in den zehn Himmelsrichtungen, alle, die gerade die Bodhi verwirklicht haben, bitte ich nun darum, das unübertreffliche, wundervolle Dharmarad zu drehen.

All lights of the world in the ten directions, all who have just now realised Bodhi, I request that they turn the peerless, wondrous Wheel of Dharma.

**Chư Phật nhược dục thị Niết-bàn<sup>21</sup>,  
Ngã tất chí-thành nhi khuyến thỉnh,  
Duy nguyện cứu trụ sát-trần kiếp,  
Lợi lạc nhất thiết chư chúng-sanh.(106)**

Chư Phật muốn nhập vào Niết Bàn.

Con xin chí thành cung kính thỉnh

Duy nguyện lâu trụ vi trần kiếp,

Lợi lạc hết thảy cho chúng sanh.

諸佛若欲示涅槃，我悉至誠而勸請，

惟願久住剎塵劫，利樂一切諸眾生。（一拜）

Und wenn all die Buddhas das Nirvana manifestieren wollen, dann bitte ich sie mit größter Aufrichtigkeit, daß die noch Kalpas, die so zahlreich wie die Staubkörner in einem Buddhaland sind, länger in der Welt verweilen mögen, um alle Lebewesen zu beglücken.

---

<sup>21</sup> Bitte um das Verweilen der Buddhas in der Welt, Request for the buddhas to abide in the world

And if all buddhas wish to manifest nirvana, then I request of them with greatest sincerity, that they may abide longer in the world than kalpas so numerous as grains of dust in a buddha land, to make all sentient beings happy.

**Sở hữu lễ tán cúng-dường phước<sup>22</sup>,  
Thỉnh Phật trụ thế chuyển pháp-luân,  
Tùy-hỷ, sám-hối chư thiện-căn,  
Hồi hướng chúng-sanh cập Phật đạo.(107)**

Lễ tán cúng dường bao nhiêu phước,

Thỉnh Phật trụ thế chuyển Pháp luân.

Tùy hỷ sám hối các Thiện căn.

Hồi hướng chúng sanh thành Phật đạo.

所有禮讚供養福，請佛住世轉法輪，

隨喜懺悔諸善根，迴向眾生及佛道。（一拜）

Alle durch das Verehren, Preisen, Darbringen von Opfern erworbenen Verdienste, alle durch die Bitte an die Buddhas, in der Welt zu verweilen und das Dharmarad zu drehen, durch die Mitfreude und das Bereuen der Übeltaten erworbenen guten Wurzeln übertrage ich auf die Lebewesen und den Buddhapfad.

All good roots acquired through veneration, praise, making offerings, All through requesting the buddhas to abide in the world and turn the Wheel of Dharma, Through rejoicing (in the meritorious deeds of others) and regretting negative deeds, I transfer to sentient beings and the buddha path.

---

<sup>22</sup> Allumfassende Übertragung der Verdienste, Comprehensive transfer of merit

**Nguyện tương dĩ thủ thắng công-đức,  
Hồi-hướng vô-thượng chơn pháp-giới,  
Tánh tướng Phật, Pháp cập Tăng-già,  
Nhị đế dung thông tam-muội ấn.**

Nguyện đem công đức thù thắng này,  
Hồi hướng Vô Thượng Chân Pháp Giới,  
Tánh Tướng Phật Pháp cùng Tăng già,  
Ấn Tam Muội hai Đế dung thông.

願將以此勝功德，迴向無上真法界，  
性相佛法及僧伽，二諦融通三昧印。

Ich gelobe, diese herrlichen Verdienste auf den unübertrefflichen wahren Dharmadhatu zu übertragen! Auf den Buddha, den Dharma und den Sangha der Eigennatur sowie der Erscheinungsformen, auf das Siegel des Samadhis der Verschmelzung der beiden Wahrheiten, I vow to transfer these glorious merits To the peerless, true Dharmadhatu! To the Buddha, the Dharma and the Sangha of self-nature as well as the forms of appearance, To the Seal of the Samadhi of the Merging of the Two Truths

**Như thị vô-lượng công-đức hải,  
Ngã kim giai tất tận hồi-hướng,  
Sở hữu chúng-sanh thân, khẩu, ý,  
Kiến hoặc đàn báng ngã pháp đấng.**

Bể công đức Vô lượng như vậy,  
Con đều xin hồi hướng tất cả.  
Tất cả chúng sanh Thân Miệng Ý,

Thấy hoặc chê bai pháp của con.

如是無量功德海，我今皆悉盡迴向，  
所有眾生身口意，見惑彈謗我法等。

Auf das derart unermessliche Meer der Verdienste, übertrage ich nun ganz und gar alles! Alles von den Lebewesen mit Körper, Rede und Geist erzeugte Karma, die falschen Ansichten, die Verleumdungen der drei Juwelen, das Festhalten an der Auffassung von der Existenz eines Ichs und von Dharmas etc.,

To the so very immense ocean of merits, I now transfer them all completely! All karma generated by sentient beings through body, speech and mind, False views, vilification of the Three Jewels, clinging to the view of the existence of an "I" and of dharmas etc.,

**Như thị nhất thiết chư nghiệp-chướng,  
Tất giai tiêu-diệt tận vô dư,  
Niệm niệm trí châu u pháp-giới,  
Quảng độ chúng-sanh giai bất thoái.**

Bao nhiêu nghiệp chướng sâu như vậy.

Ắt đều tiêu diệt không còn dư,

Niệm niệm trí soi khắp pháp giới,

Rộng độ chúng sanh thề không thoái.

如是一切諸業障，悉皆消滅盡無餘，  
念念智周於法界，廣度眾生皆不退。

alle Karma-Hindernisse dieser Art werden durch mich restlos vernichtet! Jeder Gedanke durchdringt mit

Weisheit den Dharmadhatu und befreit überall die Lebewesen, ohne daß sie zurückfallen könnten auf dem Weg zur Erleuchtung!

All karmic obstacles of this kind are annihilated without exception by me! Every thought permeates the Dharmadhatu with wisdom and liberates sentient beings everywhere, so that they cannot relapse on the path to enlightenment!

**Nãi chí hư-không thể-giới tận,  
 Chúng-sanh cập nghiệp phiền-não tận,  
 Như thị tứ pháp quảng vô-biên,  
 Nguyện kim hồi-hướng diệc như-thị.(108)**

Hư không thể giới có thể tận,

Chúng sanh và Nghiệp, Phiền não tận.

Bốn pháp này rộng lớn vô biên.

Nguyện con hồi hướng cũng như vậy.

乃至虛空世界盡，眾生及業煩惱盡，

如是四法廣無邊，願今迴向亦如是。（一拜）

Bis zum Ende des Weltraums und Welten, der Lebewesen, des Karmas und der Leidenschaften, so gewaltig und grenzenlos wie vier Dharmas, gelobe ich jetzt zu übertragen!

Until the end of space and worlds, of sentient beings, of karma and of the passions, So mighty and limitless as four Dharmas, I now vow to transfer them!

**Nam-mô Đại-hạnh Phổ-Hiền Bồ-tát, (3 lần)**

南無大行普賢菩薩。（三稱、一拜）



Verehrung dem Bodhisattva Samantabhadra, der den großartigen Wandel praktiziert! (3mal)

Veneration to the Bodhisattva Samantabhadra, who practices the magnificent transformation! (3x)

# Mông Sơn Thí Thực\*

## 蒙山施食

### Mengshan-Speisung

### Mengshan Feeding

**Nam-mô Diệm-Nhiên Vương Bồ-tát.(3 lần)**

南無焰燃王菩薩。(三稱)

**Mãnh-hỏa diệm diễm chiếu thiết-thành,**

**Thiết-thành lý diện nhiệt cô-hồn,**

**Cô-hồn nhược yếu sanh tịnh-độ,**

**Thính tụng Hoa-Nghiêm bán kệ kinh:**

Thành sắt rực lửa dữ, cô hồn bị thiêu đốt,

Nếu muốn sanh Tịnh Độ, nghe nửa kệ Hoa Nghiêm.

「猛火焰焰燒鐵城，鐵城裏面熱鬼魂，

鬼魂若要生淨土，聽誦華嚴半偈經」<sup>23</sup>。

Das Lodern der wilden Flammen beleuchtet die Stadt aus Eisen; in der Stadt aus Eisen glühen die einsamen Seelen; wollen die einsamen Seelen im Reinen Land

---

<sup>23</sup> 《天界覺浪盛禪師語錄》卷 7：(大正 J25, no. B174, p. 716, b25-27)

wiedergeboren werden, dann mögen sie die Rezitation der halben Gatha aus dem Avatamsaka-Sutra hören!

The wild flames' blazing illuminates the city of iron; in the city of iron the lonely souls burn; if the lonely souls wish to be reborn in the Pure Land, then let them hear the recitation of the half gatha from the Avatamsaka Sutra!

**Nhược hơn đực liễu tri,  
Tam thế nhất thiết Phật,  
Ứng quán pháp-giới tánh,  
Nhất thiết duy tâm tạo.**

“Nếu ai muốn rõ biết, ba đời hết thấy Phật,  
Nên quán tánh pháp giới, tất cả do tâm tạo.”

若人欲了知，三世一切佛，  
應觀法界性，一切唯心造。（三稱）

Wenn der Mensch verstehen will, die Buddhas der Drei Zeiten, muß er betrachten die Eigennatur des Dharmadhatu:

Alles wird nur vom Geist erzeugt.

If human beings wish to understand, the buddhas of the three times, they must contemplate the self-nature of the Dharmadhatu, everything is created solely by the mind.

**Phá Địa-Ngục Chơn Ngôn<sup>24</sup>:**

**《破地獄真言》**

Das die Höllen zerstörende Mantra

<sup>24</sup> 17 Einladung der Pretas, Invitation of the pretas.

The mantra that destroys the hells

**Án, dà ra đế da, ta bà ha. (3 lần)**

唵，伽囉帝耶，娑婆訶。（三稱）

**Phổ Triệu thỉnh Chơn Ngôn:**

《普召請真言》

Mantra der allumfassenden Herbeirufung [der Pretas]:

Mantra of the all-inclusive summoning

(of the pretas):

**Nam-mô bộ bộ đế rị, già rị đá rị, dát da nga  
đá da. (3 lần)**

南無部部帝唎，伽唎哆唎，怛哆譏哆耶。（三稱）

**Giải Oan Kiết Chơn Ngôn:**

《解怨結真言》

Mantra der Auflösung von Feindschaften

Mantra of the dissolution of enmities

**Án, tam dà ra dà đà, ta bà ha. (3 lần)**

唵，三陀囉伽陀，娑婆訶。（三稱）

**Nam-mô Đại Phương Quảng Phật Hoa  
Nghiêm kinh<sup>25</sup>. (3 lần)**

Nam mô Kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm.

南無大方廣佛華嚴經。（三稱）

<sup>25</sup> 18 Verehrungsformel, Formula for veneration.

Verehrung dem Avatamsakasutra!

Veneration to the Avatamsaka Sutra!

**Nam-mô thường-trụ thập-phương Phật,  
 Nam-mô thường-trụ thập-phương Pháp,  
 Nam-mô thường-trụ thập-phương Tăng,  
 Nam-mô Bốn-Sư Thích-Ca Mâu-Ni Phật,  
 Nam-mô Đại-Bi Quán-Thế-Âm Bồ-tát,  
 Nam-mô Minh-dương Cứu-khổ Địa Tạng  
 Vương Bồ-tát,  
 Nam-mô Khải-giáo A Nan Đà Tôn Giả.(3 lần)**

Nam Mô Phật Thường Trụ Mười Phương,  
 Nam Mô Pháp Thường Trụ Mười Phương,  
 Nam Mô Tăng Thường Trụ Mười Phương,  
 Nam Mô Phật Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni,  
 Nam Mô Đức Bồ Tát Đại Bi Quán Thế Âm,  
 Nam Mô Đức Bồ Tát Minh Dương Cứu Khổ Địa Tạng  
 Vương,

Nam Mô Đức Tôn Giả Khải Giáo A Nan Đà.(3 lần)

南無常住十方佛，南無常住十方法，  
 南無常住十方僧，南無本師釋迦牟尼佛，  
 南無大悲觀世音菩薩，南無冥陽救苦地藏王菩薩，  
 南無啓教阿難陀尊者。（三稱）

Verehrung den beständig verweilenden Buddhas in den  
 zehn Himmelsrichtungen!

Verehrung dem beständig verweilenden Dharma der zehn Himmelsrichtungen!

Verehrung dem beständig verweilenden Sangha der zehn Himmelsrichtungen!

Verehrung dem ursprünglichen Meister, dem Buddha Sakyamuni!

Verehrung dem überaus mitfühlenden Bodhisattva Avalokitesvara!

Verehrung dem Bodhisattva Ksitigarbha, der in der Unterwelt und Oberwelt die Leidenden befreit!

Verehrung dem ehrwürdigen Ananda, der um Unterweisung gebeten hat!

Veneration to the continually abiding buddhas in the ten directions!

Veneration to the continually abiding Dharma of the ten directions!

Veneration to the continually abiding Sangha of the ten directions!

Veneration to the original master, the Buddha Shakyamuni!

Veneration to the eminently compassionate Bodhisattva Avalokiteshvara!

Veneration to the Bodhisattva Ksitigarbha, who liberates those who suffer in the lower world and upper world!

Veneration to the Venerable Ananda, who requested instructions!

**Quy-y Phật, quy-y Pháp, quy-y Tăng<sup>26</sup>.  
 Quy-y Phật lưỡng-túc tôn,  
 Quy-y Pháp ly-dục tôn,  
 Quy-y Tăng chúng trung tôn.  
 Quy-y Phật cánh, quy-y Pháp cánh, quy-y  
 Tăng cánh. (3 lần)**

Quy Y Phật, Quy Y Pháp, Quy Y Tăng.

Quy Y Phật Phước Tuệ Tôn,

Quy Y Pháp lìa dục tôn,

Quy Y Tăng Thanh Tịnh Tôn.

Quy Y Phật rồi, Quy Y Pháp rồi, Quy Y Tăng rồi. (3 lần)

皈依佛，皈依法，皈依僧，

皈依佛兩足尊，皈依法離欲尊，皈依僧衆中尊，

皈依佛竟，皈依法竟，皈依僧竟。（三稱）

Ich nehme Zuflucht zum Buddha! Ich nehme Zuflucht  
zum Dharma! Ich nehme Zuflucht zum Sangha!

Ich nehme Zuflucht zum Buddha, dem unter den  
zweifüßigen Wesen Ehrenvollsten!

Ich nehme Zuflucht zum Dharma, dem unter den  
Begierdelosen Ehrenvollsten!

Ich nehme Zuflucht zum Sangha, der unter den  
Versammlungen Ehrenvollsten!

---

<sup>26</sup> 19 Zuflucht zu den Drei Juwelen, Refuge to the Three Jewels.

Die Zuflucht zum Buddha ist genommen! Die Zuflucht zum Dharma ist genommen! Die Zuflucht zum Sangha ist genommen!

I take refuge to the Buddha! I take refuge to the Dharma! I take refuge to the Sangha!

I take refuge to the Buddha, the most honourable among bipedal beings!

I take refuge to the Dharma, the most honourable among those without desire!

I take refuge to the Sangha, the most honourable among the assemblies!

Refuge is taken to the Buddha! Refuge is taken to the Dharma! Refuge is taken to the Sangha!

**Phật-tử sở tạo chư ác nghiệp<sup>27</sup>,  
Giai do vô-thỉ tham, sân, si,  
Tùng thân ngữ ý sở sanh,  
Nhất thiết Phật-tử giai sám hối.**

Phật tử đã tạo ra nghiệp xấu  
Cũng vì tâm niệm tham sân si  
Do thân, miệng, ý phát sinh ra  
Tất cả Phật tử đều sám hối.

佛子所造諸惡業，皆由無始貪瞋癡，  
從身語意之所生，一切佛子皆懺悔。

---

<sup>27</sup> Reue, Regret. Bösen Karmas, die bösen Verhalten von Handeln, Wort und Denken; evil karmas, evil conduct of thought, word and deed.



Alle von den Buddhasöhnen begangenen schlechten Taten, seit anfangslosen Zeiten durch Gier, Haß und Verblendung aus Körper, Rede und Geist entstanden, werden von allen Buddhasöhnen bereut!

All negative deeds committed by the sons of the Buddha, arisen since beginningless time through greed, hatred and delusion from body, speech and mind, are regretted by all the sons of the Buddha!

**Hữu tình sở tạo chư ác nghiệp  
Giai do vô-thỉ tham, sân, si,  
Tùng thân ngữ ý sở sanh,  
Nhất thiết Hữu tình giai sám hối.**

Hữu tình đã tạo ra nghiệp xấu

Cũng vì tâm niệm tham sân si

Do thân, miệng, ý phát sinh ra

Tất cả hữu tình đều sám hối.

有情所造諸惡業，皆由無始貪瞋癡，

從身語意之所生，一切有情皆懺悔。

Alle von den fühlenden Wesen begangenen schlechten Taten, seit anfangslosen Zeiten durch Gier, Haß und Verblendung aus Körper, Rede und Geist entstanden, werden von allen fühlenden Wesen bereut!

All negative deeds committed by the sons of the sentient beings, arisen since beginningless time through greed, hatred and delusion from body, speech and mind, are regretted by all the sons of the sentient beings!

**Cô hồn sở tạo chư ác nghiệp  
Giai do vô-thỉ tham, sân, si,  
Tùng thân ngữ ý chi sở sanh,  
Nhất thiết Cô hồn giai sám hối.**

Cô hồn đã tạo ra nghiệp xấu  
Cũng vì tâm niệm tham sân si  
Do thân, miệng, ý phát sinh ra  
Tất cả cô hồn đều sám hối.

孤魂所造諸惡業，皆由無始貪瞋癡，  
從身語意之所生，一切孤魂皆懺悔。

Alle von den einsamen Geistern begangenen schlechten Taten, seit anfangslosen Zeiten durch Gier, Haß und Verblendung aus Körper, Rede und Geist entstanden, werden von allen einsamen Geistern bereut!

All negative deeds committed by the sons of the lonely ghosts, arisen since beginningless time through greed, hatred and delusion from body, speech and mind, are regretted by all the sons of the lonely ghosts!

**Chúng-sinh vô-biên thệ nguyện độ<sup>28</sup>,  
Phiền-não vô-tận thệ nguyện đoạn,  
Pháp-môn vô-lượng thệ nguyện học,  
Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.(3 lần)**

Chúng sanh vô biên thề nguyện độ  
Phiền não vô tận thề nguyện đoạn

<sup>28</sup> Die vier gewaltigen Bodhisattva-Gelübde, The four mighty bodhisattva vows

Pháp môn vô lượng thề nguyện học  
 Phật đạo vô thượng thề nguyện thành.  
 衆生無邊誓願度，煩惱無盡誓願斷，  
 法門無量誓願學，佛道無上誓願成。（三稱）

Die zahllosen Lebewesen gelobe ich zu befreien!  
 Die endlosen Leidenschaften gelobe ich zu vernichten!  
 Die unermüdlichen Dharma-Methoden gelobe ich zu  
 erlernen!  
 Den unübertrefflichen Buddhapfad gelobe ich zu  
 vollenden!

I vow to liberate the countless sentient beings!

I vow to annihilate the endless passions!

I vow to learn the tireless Dharma methods!

I vow to perfect the peerless Buddha path!

**Tự tánh chúng-sanh thề nguyện độ,  
 Tự tánh phiền-não thề nguyện đoạn  
 Tự tánh Pháp-môn thề nguyện học,  
 Tự tánh Phật đạo thề nguyện thành.(3 lần)**

Tự tánh chúng sanh thề nguyện độ  
 Tự tánh phiền não thề nguyện đoạn  
 Tự tánh pháp môn thề nguyện học  
 Tự tánh Phật đạo thề nguyện thành.

自性衆生誓願度，自性煩惱誓願斷，  
 自性法門誓願學，自性佛道誓願成。（三稱）

Die Lebewesen meiner Eigennatur gelobe ich zu befreien!

Die Leidenschaften meiner Eigennatur gelobe ich zu vernichten!

Die Dharma-Methoden meiner Eigennatur gelobe ich zu erlernen!

Den Buddhapfad meiner Eigennatur gelobe ich zu vollenden!

I vow to liberate the sentient beings of my own self-nature!

I vow to annihilate the passions of my own self-nature!

I vow to learn the Dharma methods of my own self-nature!

I vow to perfect the Buddha path of my own self-nature!

### **Diệt Định Nghiệp Chơn-Ngôn<sup>29</sup>:**

(Chân Ngôn Diệt Định Nghiệp)

#### **《滅定業真言》**

Mantra zur Vernichtung des festen Karmas

Mantra for the annihilation of tenacious karma

**Án, bát ra mặt lân đà nãnh, ta bà ha. (3 lần)**

唵，鉢囉末鄰陀寧，娑婆訶。（三稱）

### **Diệt Nghiệp chướng Chơn-Ngôn:**

(Chân Ngôn Diệt Nghiệp Chướng)

#### **《滅業障真言》**

Mantra zur Vernichtung der Karma-Hindernisse

Mantra for the annihilation of karmic obstacles

---

<sup>29</sup> Vernichtung des Karmas der Übeltaten, Annihilation of the karma of negative deeds.

**Án, a lỏ lặ kế, ta bà ha. (3 lần)**

唵，阿嚕勒繼，娑婆訶。（三稱）

**Khai Yết-Hầu Chơn-Ngôn:**

(Chân Ngôn Mở Rộng Yết Hầu)

《開咽喉真言》

Mantra zur Öffnung der Kehlen

Mantra for the opening of throats

**Án, bộ bộ đế rị dà đa rị, đát đa nga đa da.(3 lần)**

唵，步步底哩伽哆哩，怛哆野哆耶。（三稱）

**Tam-Muội-Da Giới Chơn Ngôn:**

(Chân Ngôn Diệt Tam Muội Da Giới)

《三昧耶戒真言》

Samaya-Ordensregel Mantra

Mantra of samaya observance

**Án, tam muội da, tát đỏa phạm. (3 lần)**

唵，三昧耶，薩埵鉞。（三稱）

**Biến Thực Chơn-Ngôn<sup>30</sup>:**

(Chân Ngôn Biến Thực)

《變食真言》

Mantra zur Umwandlung der Speise

---

<sup>30</sup> 23 Mantra zur Umwandlung der Opfergaben, Mantra for transformation of the offerings.

Mantra for transformation of food

**Nam-mô tát phạ đát tha nga đa, phạ lô chỉ  
đế. Án, tam bạt ra, tam bạt ra, hồng. (3 lần)**

南無薩嚩怛他誑哆，嚩嚩枳帝。唵，三跋囉三跋囉，  
吽。（三，七遍）

### **Cam-Lồ Thủy Chơn-Ngôn:**

(Chân Ngôn Biến Thủy)

《甘露水真言》

Amṛta-Wasser-Mantra

Amrita water mantra

**Nam-mô tô rô bà da, đát tha nga đa da, đát  
diệt tha. Án, tô rô tô rô, bát ra tô rô, bát ra  
tô rô, ta bà ha. (3 lần)**

南無蘇嚩婆耶怛他誑哆耶，怛姪他。唵，蘇嚩蘇嚩鉢  
囉蘇嚩，鉢囉蘇嚩，娑婆訶。（三，七遍）

### **Nhất Tự Thủy-Luân Chơn-Ngôn:**

(Chân Ngôn Nhất Tự Thủy Luân)

《一字水輪真言》

Das einsilbige Wasser-Rad-Mantra

The one-syllabic water-wheel mantra

**Án, noan noan noan noan noan. (3 lần)**

唵，鏗鏗鏗鏗鏗。（三稱）

### **Nhũ-Hải Chơn-Ngôn:**

(Chân Ngôn Biển Sữa)

《乳海真言》

Das Milchmeer-Mantra

The milk ocean mantra

**Nam-mô tam mãn đa, một đà nẫm. Ân, noan.  
(3 lần)**

南無三滿哆，沒馱喃。唵，餒。 (三稱)

**Xưng Tán Thất Như Lai**

《稱讚七如來》

Loben an sieben Tathagatas

Praisa to seven Tathagatas

**Nam-mô Đa-bảo Như-Lai<sup>31</sup>,  
Nam-mô Bảo-thắng Như-Lai,  
Nam-mô Diệu-sắc-thân Như-Lai,  
Nam-mô Quảng-bát-thân Như-Lai,  
Nam-mô Ly-bố-úy Như-Lai,  
Nam-mô Cam-lồ-vương Như-Lai,  
Nam-mô A-Di-Đà Như-Lai. (3 lần)**

南無多寶如來，南無寶勝如來，  
南無妙色身如來，南無廣博身如來，  
南無離怖畏如來，南無甘露王如來，  
南無阿彌陀如來。 (三稱)

<sup>31</sup> Verehrung der sieben Tathagatas, Veneration of the seven tathagatas.

Verehrung dem Tathagata Zahlreiche-Edelsteine!  
 Verehrung dem Tathagata Edelstein-erhaben!  
 Verehrung dem Tathagata Wundervoller-Körper!  
 Verehrung dem Tathagata Allumfassender-Körper!  
 Verehrung dem Tathagata Entfernen-der-Furcht  
 Verehrung dem Tathagata Amrta-König!  
 Verehrung dem Tathagata Amitabha!  
 Veneration to the Tathagata Abundant Gemstones!  
 Veneration to the Tathagata Gemstone-Sublime!  
 Veneration to the Tathagata wondrous Body!  
 Veneration to the Tathagata All-Encompassing Body!  
 Veneration to the Tathagata Removal of Fear!  
 Veneration to the Tathagata Amrita King!  
 Veneration to the Tathagata Amitabha!  
**Thần chú gia-trì Tịnh pháp thực<sup>32</sup> ,**  
**Phổ thí hà sa chúng Phật-tử,**  
**Nguyện giai bảo mãn xả xan tham,**  
**Tốc thoát u-minh sanh Tịnh-độ.**  
**Quy-y Tam-bảo phát Bồ-đề,**  
**Cứu cánh đắc thành vô-thượng đạo,**  
**Công-đức vô-biên tận vị-lai**  
**Nhất thiết Phật-tử đồng pháp-thực.**  
 Thần chú gia trì thức ăn tịnh,

---

<sup>32</sup> Darbringung der Speisung - Zwei Gathas Offering of the foods – two Gathas.



Cúng khắp mười phương chúng Phật tử,  
 Nguyên đều no đủ bỏ xan tham,  
 Mau thoát u minh sinh Tịnh Độ.  
 Quy y Tam Bảo phát Bồ Đề,  
 Rồi sẽ đạt thành đạo vô thượng,  
 Công đức đi về cõi đời sau,  
 Tất cả Phật tử cùng tiếp nhận.

神咒加持淨法食，普施河沙眾佛子，  
 願皆飽滿捨慳貪，速脫幽冥生淨土，  
 皈依三寶發菩提，究竟得成無上道，  
 功德無邊盡未來，一切佛子同法食。（三稱）

Durch magische Mantras verwandelte(s) reine Dharma-Speise bringe ich den zahllosen Buddhasöhnen dar. Mögen sie dadurch alle gesättigt und zufrieden werden und Geiz und Gier aufgeben, rasch der Hölle entkommen und im Reinen Land geboren werden, dort zu den Drei Juwelen Zuflucht nehmen, die Bodhi-Geisteshaltung erzeugen, schließlich den unübertrefflichen Pfad vollenden, und mögen ihre Verdienste grenzenlos sein bis in alle Zukunft! Alle Buddhasöhne essen gemeinsam die Dharma-Speise.

Pure Dharma foods transformed through magical mantras, I offer to the countless sons of the buddhas. May they be sated and made content by them and abandon avarice and greed, quickly escape from hell and be born in the Pure Land, take refuge there to the Three Jewels, generate the bodhi mind of enlightenment, ultimately perfect the peerless path,

and may their merits be limitless in all the future! All sons of the buddhas eat the Dharma foods together.

**Thần chú gia-trì Pháp thí thực,  
 Phổ thí hà sa chúng Hữu tình,  
 Nguyện giai bảo mãn xả xan tham,  
 Tốc thoát u-minh sanh Tịnh-độ,  
 Quy-y Tam-bảo phát Bồ-đề,  
 Cứu cánh đắc thành vô-thượng đạo,  
 Công-đức vô-biên tận vị-lai  
 Nhất thiết Hữu tình đồng pháp-thực.**

Thần chú gia trì Pháp thí thực,  
 Cúng khắp mười phương chúng hữu tình,  
 Nguyện đều no đủ bỏ xan tham,  
 Mau thoát u minh sinh Tịnh Độ.  
 Quy Y Tam Bảo phát Bồ Đề,  
 Rồi sẽ đạt thành Đạo Vô Thượng,  
 Công Đức đi về cõi đời sau,  
 Tất cả hữu tình cùng tiếp nhận.

神咒加持法施食，普施河沙眾有情，  
 願皆飽滿捨慳貪，速脫幽冥生淨土，  
 皈依三寶發菩提，究竟得成無上道，  
 功德無邊盡未來，一切有情同法食。（三稱）

Durch magische Mantras verwandelte(s) Dharma-Speisung bringe ich den zahllosen fühlenden Wesen dar. Mögen sie dadurch alle gesättigt und zufrieden werden

und Geiz und Gier aufgeben, rasch der Hölle entkommen und im Reinen Land geboren werden, dort zu den Drei Juwelen Zuflucht nehmen, die Bodhi-Geisteshaltung erzeugen, schließlich den unübertrefflichen Pfad vollenden, und mögen ihre Verdienste grenzenlos sein bis in alle Zukunft! Alle fühlenden Wesen essen gemeinsam die Dharma-Speise.

Dharma foods transformed through magical mantras, I offer to the countless the sentient beings. May they be sated and made content by them and abandon avarice and greed, quickly escape from hell and be born in the Pure Land, take refuge there to the Three Jewels, generate the bodhi mind of enlightenment, ultimately perfect the peerless path, and may their merits be limitless in all the future! All the sentient beings eat the Dharma foods together.

**Thần chú gia-trì Cam lộ thủy,  
Phổ thí hà sa chúng Cô hồn,  
Nguyện giai bảo mãn xả xan tham,  
Tốc thoát u-minh sanh Tịnh-độ,  
Quy-y Tam-bảo phát Bồ-đề,  
Cứu cánh đắc thành vô-thượng đạo,  
Công-đức vô-biên tận vị-lai  
Nhất thiết Cô hồn đồng pháp-thực.**

Thần chú gia trì Cam lộ thủy,  
Cúng khắp mười phương chúng cô hồn,  
Nguyện đều no đủ bỏ xan tham,  
Mau thoát u minh sinh Tịnh Độ.

Quy y Tam Bảo phát Bồ Đề,  
 Rồi sẽ đạt thành đạo vô thượng,  
 Công đức đi về cõi vị lai,  
 Tất cả cô hồn cùng tiếp nhận.

神咒加持甘露水，普施河沙眾孤魂，  
 願皆飽滿捨慳貪，速脫幽冥生淨土，  
 皈依三寶發菩提，究竟得成無上道，  
 功德無邊盡未來，一切孤魂同法食。（三稱）

Durch magische Mantras verwandelte(s) Amrita-Wasser bringe ich den zahllosen einsamen Geistern dar. Mögen sie dadurch alle gesättigt und zufrieden werden und Geiz und Gier aufgeben, rasch der Hölle entkommen und im Reinen Land geboren werden, dort zu den Drei Juwelen Zuflucht nehmen, die Bodhi-Geisteshaltung erzeugen, schließlich den unübertrefflichen Pfad vollenden, und mögen ihre Verdienste grenzenlos sein bis in alle Zukunft! Alle einsamen Geister essen gemeinsam die Dharma-Speise.

Amrita water transformed through magical mantras, I offer to the countless the lonely ghosts. May they be sated and made content by them and abandon avarice and greed, quickly escape from hell and be born in the Pure Land, take refuge there to the Three Jewels, generate the bodhi mind of enlightenment, ultimately perfect the peerless path, and may their merits be limitless in all the future! All the lonely ghosts eat the Dharma foods together.

**Nhữ đấng Phật-tử chúng,**

**Ngã kim thí nhữ cúng,  
Thử thực biến thập-phương,  
Nhứt-thiết Phật-tử cộng.  
Nguyện dĩ thử công-đức,  
Phổ cập ư nhất thiết,  
Ngã đẳng dĩ Phật-tử,  
Giai cộng thành Phật-đạo.**

Này các vị Phật tử, tôi nay xin dâng cúng,  
Thức ăn biến mười phương, Phật tử đều tiếp nhận.  
Nguyện đem công đức này, hồi hướng về tất cả,  
Phật tử và chúng tôi, đều cùng thành Phật đạo.

汝等佛子眾，我今施汝供，  
此食遍十方，一切佛子共。  
願以此功德，普及於一切，  
我等與佛子，皆共成佛道。

All ihr Buddhasöhne! Ich bringe euch jetzt diese Speise dar! Diese Speise erreicht alle Buddhasöhne in den zehn Himmelsrichtungen gleichermaßen.

Mögen diese Verdienste alle Lebewesen erreichen und der Darbringer der Speise und die Buddhasöhne alle gemeinsam den Buddhafad vollenden!

All you sons of the buddhas. I now offer you these foods!  
These foods reach all sons of the buddhas.

May these merits reach all sentient beings, and may the one making the offerings and the sons of the buddhas, all perfect the Buddha path together!

**Nhữ đấng Hữu tình chúng,  
Ngã kim thí nhữ cúng,  
Thử thực biến thập-phương,  
Nhứt-thiết Hữu tình cộng.  
Nguyện dĩ thử công-đức,  
Phổ cập ư nhất thiết,  
Ngã đấng dữ Hữu tình,  
Giai cộng thành Phật-đạo.**

Này các chúng hữu tình, tôi nay xin dâng cúng,  
Thức ăn biến mười phương, hữu tình đều tiếp nhận.  
Nguyện đem công đức này, hồi hướng về tất cả,  
Hữu tình và chúng tôi, đều cùng thành Phật đạo.

汝等有情眾，我今施汝供，  
此食遍十方，一切有情共。  
願以此功德，普及於一切，  
我等與有情，皆共成佛道。

All ihr fühlenden Wesen! Ich bringe euch jetzt diese Speise dar! Diese Speise erreicht alle fühlenden Wesen in den zehn Himmelsrichtungen gleichermaßen.

Mögen diese Verdienste alle Lebewesen erreichen und der Darbringer der Speise und die fühlenden Wesen alle gemeinsam den Buddhapfad vollenden!

All you sentient beings, I now offer you these foods! These foods reach all sentient beings.

May these merits reach all sentient beings, and may the one making the offerings and the sentient beings, all perfect the Buddha path together!

**Nhữ đẳng Cô hồn chúng,  
Ngã kim thí nhữ cúng,  
Thử thực biến thập-phương,  
Nhứt-thiết Cô hồn cộng.  
Nguyện dĩ thử công-đức,  
Phổ cập ư nhất thiết,  
Ngã đẳng dĩ Cô hồn,  
Giai cộng thành Phật-đạo.**

Này các chúng cô hồn, tôi nay xin dâng cúng,  
Thức ăn biến mười phương, Cô hồn đều tiếp nhận.  
Nguyện đem công đức này, hồi hướng về tất cả,  
Cô hồn và chúng tôi, đều cùng thành Phật đạo.

汝等孤魂眾，我今施汝供，  
此食遍十方，一切孤魂共。  
願以此功德，普及於一切，  
我等與孤魂，皆共成佛道。

All ihr einsamen Geister! Ich bringe euch jetzt diese Speise dar! Diese Speise erreicht alle einsamen Geister in den zehn Himmelsrichtungen gleichermaßen.

All you lonely ghosts, I now offer you these foods! These foods reach all lonely ghosts.

Mögen diese Verdienste alle Lebewesen erreichen und der Darbringer der Speise und die einsamen Geister alle gemeinsam den Buddhapfad vollenden!

May these merits reach all sentient beings, and may the one making the offerings and the lonely ghosts, all perfect the Buddha path together!

### **Thí Vô-Giá Thực Chơn-Ngôn:**

(Chân Ngôn Thí Vô Giá Thực)

《施無遮食真言》

Mantra der ungehinderten Speisung

Mantra of unhindered feeding

**Án, mục lực lãng, ta bà ha. (3 lần)**

唵，穆力陵，娑婆訶。(七遍)

### **Phổ Cúng-Dường Chơn-Ngôn:**

(Chân Ngôn Phổ Cúng Dường)

《普供養真言》

Mantra der allumfassenden Darbringung

Mantra of all-encompassing offering

**Án, nga nga nãng tam bà phạ, phiệt nhựt ra, hộc. (3 lần)**

唵，誒誒曩三婆嚩，伐日囉，斛。(七遍)



## **Ma-Ha Bát-Nhã Ba-La Mật-Đa Tâm-Kinh**

Kinh Tinh Yếu Bát Nhã Ba La Mật Đa

摩訶般若波羅蜜多心經

Mahaprajnaparamitahrdaya-Sutra

Mahaprajnaparamitahridaya Sutra

**Quán-tự-tại Bồ-tát, hành thâm Bát-nhã Ba-la mật-đa thời, chiếu kiến ngũ-uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách.**

Bồ Tát Quán Tự Tại khi quán chiếu thâm sâu Bát nhã ba la mật, tức Diệu Pháp Trí Độ. Bỗng soi thấy năm uẩn đều không có tự tánh, thực chứng điều ấy xong, Ngài vượt thoát tất cả mọi khổ đau ách nạn.

觀自在菩薩，行深波若波羅蜜多時，照見五蘊皆空，度一切苦厄。

Der Edle Bodhisattva Avalokitesvara verweilte in der Essenz der Vollkommenheit der Weisheit und erkannte, daß die Fünf Aggregate leer sind und überwand alles Leid und Unheil.

The noble Bodhisattva Avalokiteshvara dwelt abiding in the essence of the perfection of wisdom and recognised that the five aggregates are empty, and overcame all suffering and ills.

**Xá-Lợi-Tử! Sắc bất dị không, không bất dị sắc, sắc tức thị không, không tức thị sắc, thọ, tưởng, hành, thức, diệc phục như thị.**

“Nghe đây, Xá Lợi Tử: Sắc chẳng khác gì không, không chẳng khác gì sắc, sắc chính thực là không, không chính thực là sắc, còn lại bốn uẩn kia cũng đều như vậy cả.”

舍利子，色不異空，空不異色，色即是空，空即是色、受、想、行、識，亦復如是。

Sariputra! Form ist nicht verschieden von Leerheit noch Leerheit verschieden von Form. Mit Empfindung; Unterscheidung, Gestaltenden Faktoren und Bewußtsein verhält es sich ebenso.

Sariputra! Form does not differ from emptiness nor does emptiness differ from form. The same holds true of feeling, distinguishing, formative factors and consciousness.

**Xá-Lợi-Tử! Thị chư pháp không tướng, bất sanh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm.**

Xá Lợi Tử, nghe đây: Thế mọi Pháp đều không, không sanh cũng không diệt, không nhớ cũng không sạch, không thêm cũng không bớt.

舍利子，是諸法空相，不生、不滅，不垢、不淨，不增、不減。

Sariputra! Alle Phänomene haben das Merkmal der Leerheit. Sie entstehen nicht, sie vergehen nicht, sind

weder befleckt noch unbefleckt, nehmen weder zu, noch nehmen sie ab.

Sariputra! All phenomena are characterised by emptiness. They do not arise, they do not pass away, are neither defiled nor undefiled, neither increase nor decrease.

**Thị cố không trung vô sắc, vô thọ, tưởng, hành, thức; vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; vô sắc, tinh, hương, vị, xúc, pháp;**

Cho nên trong tánh không, không có sắc, thọ, tưởng cũng không có hành, thức. Không có nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý – sáu căn. Không có sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp – sáu trần.

是故空中無色、無受、想、行、識；無眼、耳、鼻、舌、身、意；無色、聲、香、味、觸、法；

Deshalb gibt es in der Leerheit keine Form, keine Empfindung, keine Unterscheidung, keine Gestaltenden Faktoren und keine Bewußtsein. Es gibt keine Augen, keine Ohren, keine Nase, keine Zunge, keinen Körper, keinen Geist; es gibt nichts Sichtbares, keine Töne, keine Gerüche, keine Geschmäcke, nichts Tastbares und keine Phänomene;

Therefore in emptiness there is no form, no feeling, no distinguishing, no formative factors and no consciousness. There are no eyes, no ears, no nose, no tongue, no body, no mind; there is no sight, no sounds, no smells, no tastes, no touch and no phenomena;

**vô nhãn-giới, nãi chí vô ý-thức-giới, vô vô-minh diệt, vô vô-minh tận, nãi chí vô lão tử, diệt vô lão-tử tận, vô khổ, tập, diệt, đạo; vô trí diệt vô đắc.**

Không có mười tám giới, từ nhãn đến ý-thức. Không hề có vô-minh, không có hết vô-minh, cho đến không lão tử, cũng không hết lão tử. Không khổ, tập, diệt, đạo. Không trí, cũng không đắc.

無眼界，乃至無意識界，無無明，亦無無明盡，乃至無老死，亦無老死盡，無苦集滅道，無智，亦無得。

Es gibt keine Elemente, keine Elemente des Sichtbaren bis hin zu keine Elemente des Geistigen Bewußtseins. Es gibt keine Glieder des Abhängigen Entstehens, keine Unwissenheit und kein Aufhören der Unwissenheit, bis hin zu kein Alter und Tod und kein Aufhören von Alter und Tod. Es gibt kein Leid, keinen Ursprung, keine Beendigung, keinen Pfad. Es gibt keine Weisheit und kein Erlangen.

There are no elements, no elements/realms of sight up to no elements of mental consciousness. There are no links of dependent origination, no ignorance and no cessation of ignorance up to no old age and death and no cessation of old age and death. There is no suffering, no origin, no cessation, no path. There is no wisdom and no attainment.

**Dĩ vô sở đắc cố, Bồ-đề tát-đỏa, y bát-nhã ba-la mật-đa cố, tâm vô quái-ngại; vô quái-ngại**

**có, vô hữu khủng-bố, viễn ly(nhứt thiết)  
điên-đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết-bàn.**

Vì không có sở đắc, khi một vị Bồ Tát nương diệu pháp Trí Độ Bát nhã ba la mật, thì tâm không chướng ngại, vì tâm không chướng ngại, nên không có sợ hãi, xa lìa mọi mộng tưởng, xa lìa mọi điên đảo, đạt Niết Bàn tuyệt đối.

以無所得故，菩提薩埵，依般若波羅蜜多故，心無罣礙，無罣礙故，無有恐怖，遠離顛倒夢想，究竟涅槃。

Weil es kein Erlangen gibt, ist der Bodhisattva, gestützt auf die Essenz der Vollkommenheit der Weisheit in seinem Geist ungehindert; weil er ungehindert ist, hat er keine Furcht. Er entfernt die Verwirrungen und Illusionen und erreicht so das Vollkommene Nirvana.

Because there is no attainment, the bodhisattva, supported by the essence of the perfection of wisdom, is unimpeded in his mind; because he is unimpeded he has no fear. He removes confusions and illusions and thus achieves perfect nirvana.

**Tam-thê chur Phật, y Bát-nhã ba-la mật-đa  
cố, đắc A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề.**

Chư Phật trong ba đời, y diệu pháp Trí Độ Bát nhã ba la mật, nên đắc Vô Thượng Giác.

三世諸佛，依波若波羅蜜多故，得阿藐多羅三藐三菩提。

Alle Buddhas der Drei Zeiten, erlangen gestützt auf die Essenz der Vollkommenheit der Weisheit, die unübertroffene, vollkommene Erleuchtung.

All buddhas of the three times, supported by the essence of the perfection of wisdom, attain the peerless, perfect enlightenment.

**Có tri Bát-nhã ba-la mật-đa, thị đại-thần chú, thị đại minh chú, thị vô-thượng chú, thị vô đẳng-đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chơn thiệt bất hư.**

Vậy nên phải biết rằng, Bát nhã ba la mật là linh chú đại thần, là linh chú đại minh, là linh chú vô thượng, là linh chú tuyệt đỉnh, là chân lý bất vọng, có năng lực tiêu trừ tất cả mọi khổ nạn.

故知般若波羅蜜多，是大神咒，是大明咒，是無上咒，是無等等咒，能除一切苦，真實不虛。

Ist die Essenz der Vollkommenheit der Weisheit verstanden, dieses große magische Mantra, dieses große leuchtende Mantra, dieses unübertroffene Mantra, dieses unvergleichliche Mantra, kann alles Leid überwunden werden. Dies ist wahr und nicht falsch,

If the essence of the perfection of wisdom has been understood, this great magical mantra, this great shining mantra, this peerless mantra, this incomparable mantra all suffering can be overcome. This is true and not false,

## **Cổ thuyết Bát-nhã ba-la mật-đa chú, tức thuyết chú viết:**

Cho nên tôi muốn thuyết câu thần chú Trí Độ Bát nhã ba la mật.” Nói xong đức Bồ Tát liền đọc thần chú rằng:

故說波若波羅蜜多咒，即說咒曰：

darum rezitiere man das Mantra der Essenz der Vollkommenheit der Weisheit, also:

Therefore recite the mantra of the essence of the perfection of wisdom in this way:

**Yết-đế yết-đế, ba-la yết-đế, ba-la-tăng yết-đế, bồ-đề tát bà ha. (3 lần)**

揭諦揭諦，波羅揭諦，波羅僧揭諦，菩提薩婆訶。  
(三稱)

Om gate gate paragate parasamgate bodhi svaha (3mal)

Om gate gate paragate parasamgate bodhi svaha (3 times)

## **Vãng Sanh Tịnh Độ Thần Chú:**

往生淨土神咒

Mantra der Geburt im Reinen Land

Mantra of birth in the Pure Land

**Nam-mô a di đa bà dạ, đa tha dà đa dạ, đa  
địa dạ tha, A di rị đô bà tỳ, A di rị đa tất  
đam bà tỳ, A di rị đa tì ca lan đế, A di rị đa  
tì ca lan đa, Đà di nị dà dà na, Chỉ đa ca lệ ta  
bà ha. (3 lần)**

南無阿彌跢婆夜，哆他伽哆夜，哆地夜他，阿彌唎都婆毗，阿彌唎哆，悉耽婆毗，阿彌唎哆，毗迦蘭帝，阿彌唎哆，毗迦蘭哆，伽彌膩，伽伽那，枳多迦隸，娑婆訶。（三稱）

## Cát Tường Kệ 吉祥偈

Wunsch nach Glück und Schutz\*

**Nguyện trú kiết tường, dạ kiết tường,  
Trú dạ lục thời hằng kiết tường,  
Nhất thiết thời trung kiết tường giả,  
Nguyện chư Thượng Sư ai nhiếp thọ.**

Nguyện ngày an lành, đêm an lành,

Đêm ngày sáu thời đều an lành,

Tất cả các thời đều an lành,

Xin đấng Từ Bi thường gia hộ.

願晝吉祥夜吉祥，晝夜六時恆吉祥。

一切時中吉祥者，願諸上師哀攝受。

Möge der Tag voller Glück sein, möge die Nacht voller Glück sein, mögen Tag und Nacht zu den sechs Zeiten beständig voller Glück sein, möge jeder Zeitpunkt voller Glück sein! Mögen alle ehrwürdigen Meister sich erbarmen,

May the day be full of happiness, may the night be full of happiness. May day and night at the six times be continually



full of happiness, may every moment be full of happiness!  
May all venerable masters have compassion,

**Nguyện trú kiết tường dạ kiết tường,  
Trú dạ lục thời hằng kiết tường,  
Nhất thiết thời trung kiết tường giả,  
Nguyện chư Tam Bảo ai nhiếp thọ.**

Nguyện ngày an lành, đêm an lành,  
Đêm ngày sáu thời đều an lành,  
Tất cả các thời đều an lành,  
Cầu ơn Tam Bảo luôn che chở.

願晝吉祥夜吉祥，晝夜六時恆吉祥。

一切時中吉祥者，願諸三寶哀攝受。

Möge der Tag voller Glück sein, möge die Nacht voller Glück sein, mögen Tag und Nacht zu den sechs Zeiten beständig voller Glück sein, möge jeder Zeitpunkt voller Glück sein! Mögen die drei Juwelen sich erbarmen,

May the day be full of happiness, may the night be full of happiness, may day and night at the six times be continually full of happiness, may every moment be full of happiness!  
May the Three Jewels have compassion,

**Nguyện trú kiết tường dạ kiết tường,  
Trú dạ lục thời hằng kiết tường,  
Nhất thiết thời trung kiết tường giả,  
Nguyện chư Hộ-Pháp thường ủng hộ.**

Nguyện ngày an lành, đêm an lành,

Đêm ngày sáu thời đều an lành,  
 Tất cả các thời đều an lành,  
 Xin nguyện Hộ Pháp thường ủng hộ.  
 願晝吉祥夜吉祥，晝夜六時恆吉祥。  
 一切時中吉祥者，願諸護法常擁護。

Möge der Tag voller Glück sein, möge die Nacht voller Glück sein, mögen Tag und Nacht zu den sechs Zeiten beständig voller Glück sein, möge jeder Zeitpunkt voller Glück sein! Mögen alle den Dharma beschützenden Gottheiten beständig Schutz gewähren!

May the day be full of happiness, may the night be full of happiness. May day and night at the six times be continually full of happiness, may every moment be full of happiness! May all Dharma-protecting deities continually grant protection!

**Tứ sanh đăng ư tịnh bửu-địa<sup>33</sup>,**  
**Tam hữu thác hóa diệu liên trì;**  
**Hà sa ngã-quỷ chúng tam hiền,**  
**Vạn loại hữu-tình đăng thập địa.**

Bốn loài sinh lên đất Tịnh,  
 Ba cõi thác hóa tòa sen.  
 Hà sa ngã quỷ chúng Tam Hiền,  
 Muôn loài hữu tình lên Thập Địa.  
 四生登於淨寶地，三有拖化妙蓮池；

---

<sup>33</sup> 26 Wunsch nach Geburt aller Lebewesen im Reinen Land, Wish for birth in the Pure Land for all sentient beings.

河沙餓鬼證三賢，萬類有情登十地。

Die Lebewesen der vier Geburtenformen steigen auf in das Juwelenland, die Lebewesen der drei Bereiche werden geboren in den Lotusblumen des Lotusteiches, Hungergeister so zahlreich wie die Sandkörner im Ganges verwirklichen die drei Grade der Tugendhaften, und die zehntausend Arten von fühlenden Wesen ersteigen die zehn Stufen des Bodhisattva-Pfades.

The sentient beings of the four forms of birth ascend into the jewel land; the sentient beings of the three realms are born in the lotus blossoms of the lotus pond; hungry ghosts as numerous as grains of sand in the Ganges realise the three grades of the virtuous ones, and the ten thousand kinds of sentient beings ascend the ten stages of the bodhisattva path.

## **Tán Phật\***

讚佛偈

Amitabha-Hymne

Amitabha hymn

**A-Di-Đà Phật thân kim sắc,  
 Tướng hảo quang-minh vô đẳng-luân,  
 Bạch hào uyển-chuyển ngũ Tu-di,  
 Cấm mục trùng thanh tứ đại hải.**

A Di Đà Phật thân sắc vàng,  
 Tướng tốt quang minh tự trang nghiêm,  
 Năm Tu Di uyển chuyển bạch hào,

Bốn biển lớn trong ngàn mắt biếc.

阿彌陀佛身金色，相好光明無等倫；

白毫宛轉五須彌，紺目澄清四大海。

Buddha Amitabhas Körper ist von goldener Farbe, seine vorzüglichen körperlichen Merkmale und sein Lichtglanz sind unvergleichlich, das weiße Haar zwischen seinen Augenbrauen ist gewunden und so groß wie fünf Sumerus, seine violetten Augen sind klar und rein und wie die vier großen Ozeane,

Buddha Amitabha's body is golden in colour, His excellent physical characteristics and his radiance are incomparable, the white hair between his eyebrows is in a spiral and as large as five Sumerus, His violet eyes are clear and pure and like the four great oceans,

**Quang trung hóa Phật vô số ức,  
Hóa Bồ-tát chúng diệc vô-biên,  
Tứ thập bát nguyện độ chúng-sanh,  
Cửu phẩm hàm linh đặng bỉ ngạn.**

Trong hào quang hóa vô số Phật,

Vô số Bồ tát hiện ở trong,

Bốn mươi tám nguyện độ chúng sanh,

Chín phẩm sen vàng lên giải thoát.

光中化佛無數億，化菩薩眾亦無邊；

四十八願度眾生，九品咸令登彼岸。

unzählige hundert Millionen Nirmanakaya-Buddhas erscheinen im Lichtglanz Amitabhas, auch die Menge der

Nirmanakaya-Bodhisattvas ist grenzenlos, seine achtundvierzig Gelübde retten die Lebewesen, die neun Geburtskategorien führen alle Lebewesen an das andere Ufer.

Countless hundred millions of Nirmanakaya Buddhas appear in Amitabha's radiance, and the number of Nirmanakaya Bodhisattvas is limitless, His forty-eight vows liberate sentient beings, the nine categories of birth lead all sentient beings to the farther bank.

**Nam-mô Tây-phương Cực-lạc thế-giới, đại-từ đại-bi, A-Di-Đà Phật.**

南無西方極樂世界，大慈大悲，阿彌陀佛。

Verehrung dem äußerst gütigen und mitfühlenden Buddha Amitabha in der westlichen Welt des höchsten Glücks!

Veneration to the most kind and compassionate Buddha Amitabha in the western world of supreme happiness!

**Nam-mô A-Di-Đà Phật (108 lần)**

南無阿彌陀佛。（多次）

Verehrung dem Buddha Amitabha!

Veneration to the Buddha Amitabha!

**Nam-mô Đại-bi Quán-Thế-Âm Bồ-tát. (3 lần)**

南無大悲觀世音菩薩。（三稱）

Verehrung dem Bodhisattva Avalokitesvara!

Veneration to the Bodhisattva Avalokiteshvara!

**Nam-mô Đại-Thế-Chí Bồ-tát. (3 lần)**

南無大勢至菩薩。(三稱)

Verehrung dem Bodhisattva Mahasthamaprapta!

Veneration to the Bodhisattva Mahasthamaprapta

**Nam-mô Địa-Tạng Vương Bồ-tát. (3 lần)**

南無地藏王菩薩。(三稱)

Verehrung dem Bodhisattva Ksitigarbha!

Veneration to the Bodhisattva Ksitigarbha!

**Nam-mô Thanh-tịnh Đại-Hải chúng Bồ-tát.  
(3 lần)**

南無清淨大海眾菩薩。(三稱)

Verehrung der reinen, ozeangleichen Versammlung der Bodhisattvas!

Veneration to the pure, ocean-like assembly of bodhisattvas!

**Tịnh Độ Văn\***

淨土文

Reines-Land-Gelübde des Mönchs Ciyun

Pure Land vow of the monk Ciyun

**Nhút tâm quy mạng, Cực-lạc thế-giới, A-Di-Đà Phật, nguyện dĩ tịnh-quang chiếu ngã, Từ thế nhiếp ngã.**

Một lòng quy kính, Phật A Di Đà, thế giới Cực Lạc, nguyện lấy hào quang, trong sạch soi cho, lấy thế Từ bi, mà nhiếp thọ cho.

一心皈命，極樂世界，阿彌陀佛，願以淨光照我，慈誓攝我。

Einspitzigen Geistes nehme ich mit meinem Leben Zuflucht zum Buddha Amitabha in der Welt des höchsten Glücks. Möge er mich mit seinem reinen Licht bescheinen, mich in seine gütvollen Gelübde aufnehmen.

With one-pointed mind I take refuge with my life to Buddha Amitabha in the world of supreme happiness. May he shine upon me with his pure light, admit me to his kindness-filled vows.

### **Ngã kim chánh niệm, xưng Như-Lai danh, vị Bồ Đề Đạo, cầu sanh Tịnh-độ.**

Con nay chánh niệm, niệm hiệu Như Lai, vì đạo Bồ đề, cầu sanh Tịnh độ.

我今正念，稱如來名，為菩提道，求生淨土。

Ich vergegenwärtige nun in richtiger Weise den Buddha Amitabha, preise den Namen des Tathagata, um des Bodhisattva-Pfades willen strebe ich nach der Geburt im Reinen Land.

I now visualise in correct fashion the Buddha Amitabha. Praise the name of the Tathagata, for the sake of the bodhisattva path I strive for birth in the Pure Land.

**Phật tích bốn thệ: “Nhược hữu chúng-sanh, dục sanh ngã quốc, chí tâm tín nhạo, xưng ngã danh hiệu, nãi chí thập niệm, nhược bất sanh giả, bất thủ chánh-giác.”**

Phật xưa có thệ: “Nếu có chúng sinh, muốn sinh nước ta, hết lòng tín nguyện, cho đến mười niệm, nếu chẳng đặng sinh, chẳng thành Chánh Giác.”

佛昔本誓：「若有眾生，欲生我國，志心信樂，稱我名號，乃至十念，若不生者，不取正覺。」

Gemäß Amitabha-Buddhas altem Wurzelgelübde: „Wenn es Lebewesen gibt, die in meinem Land geboren werden wollen und mit richtiger Geisteshaltung, gläubig und erfreut, bis zu zehn Mal meinen Namen rezitieren und dann nicht in meinem Land geboren werden, will ich die Erleuchtung nicht erlangen!“

According to Amitabha Buddha's ancient root vow: "If there are sentient beings, who wish to be born in my land and with a proper mindset, devout and joyful, recite my name up to ten times and are then not born in my land, I do not wish to attain enlightenment!"

**Dĩ thử niệm Phật nhưn-duyên, đặc nhập Như-lai, đại thệ hải trung. Thừa Phật từ lực, chúng tội tiêu diệt, thiện căn tăng trưởng.**

Do vì nhân duyên, niệm hiệu Phật này, được vào trong bể, đại thệ Như Lai, nhờ sức Từ bi, các tội tiêu diệt, căn lành tăng trưởng.



以此念佛因緣，得入如來，大誓海中。承佛慈力，眾罪消滅，善根增長。

Mit diesen Ursachen der Vergegenwärtigung des Buddha Amitabha erlange ich Eintritt in des Tathagatas Ozean der großen Gelübde. Dank der Kraft der Güte des Buddha schwindet die Menge meiner Übeltaten und die guten Wurzeln wachsen.

With these causes of visualising the Buddha Amitabha, I gain entry into the Tathagata's ocean of great vows. Thanks to the strength of the Buddha's kindness, the amount of my negative deeds diminishes and the good roots increase.

**Nhược lâm mạng chung, tự tri thời chí, thân vô bệnh khổ, tâm bất tham luyến, ý bất điên-đảo, như nhập thiền-định.**

Khi mạng gần chung, biết trước giờ chết, thân không bệnh khổ, tâm không tham luyến, ý không điên đảo, như vào thiền định.

若臨命終，自知時至，身無病苦，心不貪戀，意不顛倒，如入禪定。

Wenn das Ende meines Lebens naht, werde ich wissen, wann der Zeitpunkt des Todes sein wird. Und mein Körper wird frei von Krankheiten und Leiden sein, mein Geist wird an nichts haften und mein Bewußtsein nicht verwirrt sein, wie beim Eintreten in einen Samadhi.

When my life's end approaches, I shall know when the time of my death will be. And my body will be free from illnesses

and suffering, my mind will cling to nothing and my consciousness will not be confused, as when entering into samadhi.

**Phật cập thánh-chúng, thủ chấp kim đài, lai  
nghinh tiếp ngã, ư nhưt niệm khoảnh, sanh  
Cực-lạc quốc. Hoa khai kiến Phật, tức văn  
Phật thừa, đốn khai Phật-huệ, quảng độ  
chúng-sanh, mãn Bồ-đề nguyện.**

Phật và Thánh chúng, tay nâng kim đài, cùng đến tiếp dẫn, trong khoảng một niệm, sinh về Cực Lạc. Sen nở thấy Phật, liền nghe Phật thừa, chóng mở Phật tuệ, khắp độ chúng sinh, trọn Bồ đề nguyện.

佛及聖眾，手執金台，來迎接我，於一念頃，生極樂國。花開見佛，即聞佛乘，頓開佛慧，廣度眾生，滿菩提願。

Der Buddha, in der Hand einen goldenen Lotusblüten-Sockel haltend, und die Menge der Heiligen werden kommen, um mich zu empfangen. In einem Gedanken-Moment werde ich geboren werden im Land des höchsten Glücks. Wenn sich die Lotusblüte öffnet, werde ich den Buddha sehen, vom Buddhayana hören und sofort wird sich mir die Buddhaweisheit eröffnen! Allumfassend werde ich die Lebewesen retten mein Bodhi-Gelübde erfüllen!

The Buddha, holding a golden lotus blossom seed-pod in his hand, and the multitude of holy beings will come to receive me. In a moment of thought I shall be born in the land of

supreme happiness. When the lotus blossom opens, I shall see the Buddha, hear of the Buddhayana and the eyes of Buddha wisdom will open to me! I shall save sentient beings without exception and fulfil my Bodhi vows!

## Tán Lễ

讚禮西方

Lobpreis

Praise

**Tán lễ Tây-phương: Cực-lạc thanh lương, Liên-trì cửu phẩm hoa hương. Bảo thọ thành hàng, thường văn thiên nhạc kiện tương. A-Di-Đà Phật đại phóng từ quang, hóa đạo chúng-sanh vô-lượng, giáng kiết tường.**

Ca ngợi Tây Phương: Cực Lạc thanh lương, Liên Trì chín phẩm hoa hương, cây báu hàng hàng, thường nghe thiên nhạc du dương. Phật A Di Đà phóng đại hào quang, hóa độ chúng sanh vô lượng, ban cho điềm lành.

讚禮西方：極樂清涼，蓮池九品華香。寶樹成行，常聞天樂鏗鏘。阿彌陀佛大放慈光，化導眾生無量，降吉祥。

Verehrung dem Land des Westens, in dem höchste Freude herrscht, das rein und klar ist, in dem sich ein Lotusteich befindet mit den duftenden Blumen der neun Geburtskategorien, wo Juwelenbäume gerade aufgereiht

sind, ständig himmlische Klänge von Glockengeläut zu hören sind, wo Amitabha Buddha das Licht der Barmherzigkeit freisetzt. Zahllose Lebewesen sind auf ihrem Weg transformiert worden, der Buddha bringt das Glück hernieder.

Veneration to the land of the west, where supreme joy reigns, that is pure and clear, where there is a lotus pond with fragrant flowers of the nine categories of birth. Where jewel trees stand in upright rows, heavenly sounds of ringing bells are continually heard, where Amitabha Buddha sets free the light of compassion. Countless sentient beings are transformed on their path, the Buddha sends down happiness.

**Hiện tiền chúng đấng ca dương, nguyện sanh an dưỡng. Hiện tiền chúng đấng ca dương, đồng sanh an dưỡng.**

現前眾等歌揚，願生安養。現前眾等歌揚，同生安養。

Nun preisen wir den Buddha in einem Lied, mögen wir im Reinen Land der friedvollen Nahrung wiedergeboren werden, nun preisen wir den Buddha in einem Lied, mögen wir gemeinsam im Reinen Land der friedvollen Nahrung wiedergeboren werden.

Now we praise the Buddha in a song, may we be reborn in the Pure Land of peaceful nourishment. Now we praise the Buddha in a song. May we be reborn together in the Pure Land of peaceful nourishment.

## **Phổ Hiền Bồ Tát Cảnh Chúng Kệ\***

**普賢菩薩警眾偈**

Gatha über die Vergänglichkeit des Lebens und  
eine Ermahnung zum unermüdlichen  
Voranschreiten

Gatha on the impermanence of life and an  
exhortation to tireless progress

**Thị nhật dĩ quá,  
Mạng diệt tùy giảm,  
Như thiếu thủy ngư,  
Tư hữu hà lạc?**

**Đại chúng đương cần tinh tấn, như cứu  
đầu nhiên, đản niệm vô thường, thận vật  
phóng dật.**

Ngày nay đã qua, đời sống ngắn lại, hãy nhìn cho kỹ, ta đã làm gì? Đại chúng hãy cùng tinh tấn, thực tập hết lòng, sống cho sâu sắc và thanh thoi, hãy nhớ vô thường, đừng để tháng ngày trôi đi oan uổng.

是日已過，命亦隨滅，如少水魚，斯有何樂？

大眾當勤精進，如救頭然，但念無常，慎勿放逸。

Dieser Tag ist bereits vorbei. So verringert sich [unsere] Lebenszeit gleich Fischen im weniger werdenden Wasser. Was gibt es da für Glück? Große Versammlung! Strebt unermüdlich voran, als wenn ihr euren brennenden Kopf

retten müßtet! Vergegenwärtigt euch stets die Vergänglichkeit! Seid achtsam ohne Muße!

This day is over already. Thus does the span of our life lessen like fish in ever-diminishing water. What happiness can exist there? Great assembly! Strive tirelessly onwards, As if you had to rescue your burning heads! Bear impermanence continually in mind! Be mindful without idleness!

## Hôi Hướn\*

回向偈

Widmung

Dedication

**Phúng kinh công đức thù thắng hạnh,  
Vô biên thắng phước giai hồi hướn,  
Phổ nguyện pháp-giới chư chúng-sanh,  
Tốc vãng vô-lợn-quang Phật sát.**

Tụng kinh công đức thật không lường,  
Phước trí gieo trồng khắp mọi phương,  
Pháp giới chúng sanh đều lãnh hội,  
Sớm về Cực Lạc, chốn quê hương.

諷經功德殊勝行，無邊勝福皆回向，  
普願法界諸眾生，速往無量光佛剎。

Die, durch die Verdienste der Rezitation erlangten ausgezeichneten Tugenden und das grenzenlos ausgezeichnete Glück, möchte ich nun sämtlich widmen,

mögen alle Lebewesen des Dharmadhatu schnell ins Land des Amitabha geboren werden.

The excellent virtues through the merits of recitation and limitlessly excellent happiness, I now wish to dedicate them all, may all sentient beings of the Dharmadhatu be swiftly born in the land of Amitabha.

**Nguyện tiêu tam-chướng trừ phiền-não,  
Nguyện đắc trí-huệ chơn minh liễu,  
Phổ nguyện tội chướng tất tiêu trừ,  
Thế thế thường hành Bồ-tát đạo.**

Nguyện tiêu ba chướng, trừ phiền não,  
Nguyện được trí tuệ, Chơn, Minh, Liễu,  
Nguyện bao tội chướng tất tiêu trừ,  
Đòi đòi thực hành Bồ Tát đạo.

願消三障諸煩惱，願得智慧真明了，  
普願罪障悉消除，世世常行菩薩道。

Möge ich die drei Hindernisse vernichten und die Leidenschaften beseitigen, möge ich die wahrhaft strahlende und durchscheinende Weisheit erlangen, mögen alle Lebewesen sämtliche Unheilsamkeiten und Hindernisse beseitigen und vernichten, möge von Generation zu Generation beständig der Pfad der Bodhisattvas geübt werden.

May I annihilate the three obstacles and eliminate the passions, may I attain the true, radiant and lucid wisdom, may all sentient beings eliminate and annihilate all

negativities and obstacles, may from generation to generation the path of bodhisattvas be continually practiced.

**Nguyện sanh Tây-phương Tịnh-độ trung,  
Cửu phẩm Liên-hoa vi phụ-mẫu,  
Hoa khai kiến Phật ngộ vô sanh,  
Bất thối Bồ-tát vi bạn hữu.**

Nguyện sanh Tịnh Độ, cảnh Tây Phương,  
Chín phẩm hoa sen là Cha Mẹ,  
Hoa nở thấy Phật, ngộ Vô Sanh,  
Bồ Tát Bất Thối là bạn hữu.

願生西方淨土中，九品蓮華為父母，  
花開見佛悟無生，不退菩薩為伴侶。

Möge ich im westlichen Reinen Land wiedergeboren werden, in dem der Lotus der Neun Stufen zu meinen Eltern wird, wenn sich der Lotus öffnet, werde ich den Buddha sehen und die Nicht-mehr-Geburt erlangen. Die Bodhisattvas, die auf ihrem Weg zur Buddhaschaft nicht mehr zurückfallen, werden meine Freunde.

May I be reborn in the western Pure Land, where the lotus of nine stages becomes my parents, when the lotus opens I shall see the Buddha and attain the state of a non-returner. The bodhisattvas who no longer relapse on their path to buddhahood become my friends.

**Nguyện dĩ thử công đức,  
Phổ cập ư nhất thiết,  
Ngã đẳng dĩ chúng-sanh,**



## **Giai cộng thành Phật-đạo.**

Nguyện đem công đức này,  
Hướng về khắp tất cả,  
Đệ tử và chúng-sanh,  
Đều trọn thành Phật đạo.

願以此功德，普及於一切，  
我等與眾生，皆共成佛道。

Ich gelobe diese Verdienste, die ich sämtlich erreicht habe auf alle Lebewesen zu übertragen, möge ich und die anderen Lebewesen zusammen den Weg zur Buddhaschaft verwirklichen.

I vow to transfer these merits, all of which I have attained, to all sentient beings. May I and the other sentient beings realise together the path to buddhahood.

## **Tam Quy-y\***

三皈依

Vandana (Verehrung), Heilige Versammlung  
Vandana (Veneration), Sacred Assembly

**Tự quy-y Phật, đương nguyện chúng sanh,  
thể giải đại-đạo, phát vô-thượng tâm.(1 lạy)**

Tự quy y Phật, xin nguyện chúng sinh, thể theo đạo cả,  
phát lòng vô thượng.

自皈依佛，當願眾生，體解大道，發無上心（一拜）

Ich nehme Zuflucht zum Buddha und gelobe allen Lebewesen zu helfen den großen Pfad zu ergründen und zu verstehen, damit sie die unübertreffliche Geisteshaltung erzeugen können!

I take refuge to the Buddha and vow to help all sentient beings to fathom the great path and to understand it, so that they may generate the peerless mindset!

**Tự quy-y Pháp, đương nguyện chúng sanh, thâm nhập kinh-tạng, trí huệ như hải.(1 lạy)**

Tự quy y Pháp, xin nguyện chúng sanh, thấu rõ Kinh tạng, trí huệ như biển.

自皈依法，當願眾生，深入經藏，智慧如海（一拜）

Ich nehme Zuflucht zum Dharma und gelobe allen Lebewesen zu helfen tief in den Sutra-Schatz einzudringen, damit ihre Weisheit so unermesslich wie der Ozean sein wird!

I take refuge to the Dharma and vow to help all sentient beings to penetrate deeply into the treasury of the sutras, so that their wisdom becomes as immense as the ocean!

**Tự quy-y Tăng, đương nguyện chúng sanh, thống-lý đại-chúng, nhất thiết vô ngại.(1 lạy)**

Tự quy y Tăng, xin nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, hết thảy không ngại.

自皈依僧，當願眾生，統理大眾，一切無礙（一拜）

Ich nehme Zuflucht zum Sangha und gelobe allen Lebewesen zu helfen sich zu einer großen Versammlung

zusammenzuschließen, damit sie keinerlei Hindernisse auf dem Weg zur Buddhaschaft erfahren!

I take refuge to the Sangha and vow to help all sentient beings to unite into one great assembly, so that they experience no obstacles on the path to buddhahood!



# Duyên Khởi

Quyển Thiền Môn Nhật Tụng bằng dạng điện tử Online như Quý Vị đang thấy trong các trang nhà và tải xuống đọc là một công trình nghiên cứu dài lâu cũng như sự hy sinh thời gian của nhiều người mới có được. Xin hồi hướng phước báu này nếu có đến Pháp giới chúng sanh và xin nguyện cầu cho mọi người và mọi loài được trọn nên đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Đầu tiên, đây là công trình biên khảo bằng chữ Hán Cổ của Ngài Xingci người Trung Hoa và năm 1994 ông Markus Günzel lấy Quyển Thiền Môn Nhật Tụng này dịch trực tiếp từ tiếng Hán cổ sang tiếng Đức để làm luận án Tiến Sĩ Phật Học tại Đại Học Göttingen, Đức Quốc; đến năm 1998 Thầy Hạnh Hảo là một người Đức, tên thật là Frank Sanzenbacher đã xuất gia theo truyền thống Phật Giáo Việt Nam, rất giỏi tiếng Việt và chữ Hán, tốt nghiệp Cao Học Đông Phương Học tại Đại Học Hamburg, Đức Quốc liên lạc được với Ông Tiến Sĩ Günzel và Ông ta đã đồng ý; nên năm 1998 chùa Viên Giác tại Hannover bắt đầu in quyển Thiền Môn Nhật Tụng này bằng hai ngôn ngữ Đức Việt, để gửi đi đến khắp nơi qua hình thức ấn tống. Rồi từ đó đến nay đã có nhiều lần ấn tống như thế trong những năm 1998, 1999, 2003, 2005, 2008, 2011, 2013 và đến năm 2015 thì có thêm phần tiếng Anh đi kèm, chỉ thiếu Kinh A Di Đà. Tiếp đó, Thầy Hạnh Bổn Tri Sự chùa Viên Giác nhờ Ông Dr. Diennemann, Chủ Tịch Hội Phật Giáo Chöling liên lạc với Sư Cô người Đức tên là Edith C. Watts, tu theo truyền thống Phật Giáo Tây Tạng lâu năm có Pháp Danh là Ani Jinpa Lhamo đã dịch trực tiếp từ tiếng Đức sang tiếng Anh.

Sau đó tôi suy nghĩ rằng: bản Kinh này nguyên văn bằng Hán Văn; nên tôi đề nghị Thầy Hạnh Bổn, vốn đã du học tại Đài Loan hơn 5

năm tìm xem bản Kinh gốc này trong các truyền thống Phật Giáo Trung Quốc và Đài Loan hay trì tụng, hãy cho vào chung với tiếng Anh và tiếng Đức thì hay biết mấy. Thế là chữ Hán cổ đã được hình thành. Tôi cũng chưa dừng lại tại đó, nên đã liên lạc với Tu Viện Vô Lượng Thọ của Thầy Hạnh Tấn tại Dresden để có được bản tiếng Sanscrit của Kinh Lăng Nghiêm, Đại Bi và Thập Chú mà Tăng chúng tại đó vẫn hành trì hằng ngày. Cuối cùng thì Thầy Hạnh Nhơn đã gửi sang kịp thời bản tiếng Sanscrit để đi chung trong quyển này.

Một hôm trong một thời giảng pháp ở tại Hannover, sau khi nghe tôi giới thiệu quyển Thiền Môn Nhật Tụng này bằng nhiều ngôn ngữ như vậy xong, có một Phật Tử thưa với tôi rằng: “Thưa Thầy tại sao Thầy không cho dịch ra Việt ngữ hoàn toàn để cho chúng con hiểu với, mà chỉ toàn là những Kinh Văn bằng chữ Hán Việt, chúng con tụng mà không hiểu nghĩa hết được?” Đây là một câu hỏi mà cũng là một đề nghị khá hữu lý; nên tôi cho tìm CD của Cố Hòa Thượng Tiến Sĩ Thích Thiện Thanh Trụ Trì chùa Phật Tổ tại Long Beach, California Hoa Kỳ đã cho dịch sang Việt Ngữ, in thành sách từ lâu và nhờ Thầy Hạnh Bổn cho vào thêm theo thứ tự trong quyển Thiền Môn Nhật Tụng này bằng nhiều ngôn ngữ như sau: Đầu tiên là chữ Hán Việt, tiếp theo là Việt ngữ hoàn toàn, ngoại trừ những Thần Chú, thứ ba là chữ Hán cổ, thứ tư là tiếng Đức và thứ năm là tiếng Anh. Riêng trong phần Thần Chú Thủ Lăng Nghiêm thì có thêm tiếng Sanscrit cũng như Đại Bi và Thập Chú.

Phần “Lời giới thiệu” tôi viết bằng tiếng Việt và Thầy Hạnh Giới Trụ Trì chùa Viên Giác tại Hannover đã tốt nghiệp Tiến Sĩ Triết Học và Anh Văn học tại Đại Học Hannover năm 2003, dịch sang tiếng Anh và đã nhờ Cô Thiện Tâm Susanz tại Boston Hoa Kỳ hiệu

đính lại văn phong cho người Anh đọc dễ hiểu. Đến khi bản tiếng Anh hoàn chỉnh thì có hai Thầy người Ý tu theo Phật Giáo Đại Hàn và Phật Giáo Nhật Bản Pháp Danh là Tairi Sunim (Thầy Thái Lợi) đề nghị tôi cho dịch sang tiếng Ý và nhân kỳ lễ Vu Lan tại Tu Viện Viên Đức năm 2016 vừa qua, Quý Thầy ấy đã đến Tu Viện Viên Đức ở lại một tuần lễ và đã dịch xong sang tiếng Ý để cho Phật Tử Việt Nam tại Ý và người Ý Phật Tử làm quen với hai thời công phu bái sám này.

Từ ngày 24 đến 31 tháng 10 năm 2016 tôi có Phật sự tại chùa Thảo Đường ở Moscow, Nga Sô, tôi mang sang đó để Quý Phật Tử người Nga căn cứ bản dịch tiếng Đức và tiếng Anh này chuyển sang tiếng Nga. Thầy Viên Giác (tức nhạc sĩ Phi Long) Trụ Trì chùa Đôn Hậu tại Trondheim Na Uy cũng có ý sẽ dịch sang tiếng Na Uy cho người Na Uy và con em người Việt Nam sinh ra tại Na Uy có cơ hội tham cứu, trì tụng. Rồi đây chắc chắn sẽ có nhiều ngôn ngữ khác sẽ được dịch ra từ bản chính của Ngài Xingci bằng chữ Hán cổ, sau tiếng Việt, tiếng Đức, tiếng Anh, tiếng Ý, tiếng Nga v.v... quả là một công trình có thật nhiều ý nghĩa cho nhiều tầng lớp Tăng Ni, Phật Tử khác nhau trong nhiều giai đoạn lịch sử cũng như nhiều truyền thống có thể tham cứu công trình ý nghĩa này. Tất cả những điểm này đều xuất phát từ xứ Đức, sau khi Phật Giáo Việt Nam được có mặt tại đây gần 40 năm như thế (1977-2016).

Thầy Hạnh Bồn sau khi tốt nghiệp Cao Học Kỹ Sư tại Đại Học Karlsruhe thì xuất gia với tôi năm 2004, sau khi tu học tại chùa Viên Giác tại Hannover một thời gian đến năm 2008 tôi cho Thầy ấy sang Đài Loan du học và trong hơn 5 năm ở Phật Học Viện Phước Nghiêm tại Đài Loan, Thầy ấy đã khá rành tiếng Phổ Thông; nên tôi giao cho Thầy ấy nhiệm vụ kết hợp tất cả các ngôn ngữ như:

Hán Việt, Việt ngữ, Hán Cổ, tiếng Sanscrit, Đức Ngữ và Anh Văn để trở thành một bản Kinh có nhiều ngôn ngữ như Quý Vị đang đọc. Ngoài ra Thầy Hạnh Bồn cũng dè dặt khi tra cứu, phiên dịch những chữ Hán Cổ sang Việt ngữ khi những bản dịch kia không có, thì Thầy ấy đã nhờ Thầy Hạnh Hòa và Thầy Hạnh Nhẫn giúp sức vào như bài Phục Nguyên: Tông Phong Vĩnh Chân....

Phần tôi, dĩ nhiên là rất hoan hỷ cho một tác phẩm như thế này được hình thành, vì đây không phải là một công việc dễ làm, mà là một việc làm mô phạm, có gửi cái tâm vào đó để cho mọi người khi trì tụng ít bị sai với nguyên ngữ; nhưng chắc chắn rằng sẽ không thiếu sự khiếm khuyết. Do vậy kính xin các bậc Cao Minh chỉ giúp cho những chỗ nào cần phải sửa đổi lại. Đó thật là vạn phúc vậy. Nhiệm vụ của tôi là đọc lại cuối cùng những ngôn ngữ trên, xem thử chỗ nào dư, chỗ nào thiếu, chỗ nào sai v.v... thì sửa lại và nhờ Thầy Hạnh Bồn chỉnh sửa lại lần cuối trong Computer trước khi cho bản Kinh văn này thành dạng PDF gửi đến khắp mọi nơi để Quý Vị có cơ duyên tiếp cận. Xin niệm ân tất cả chư vị Thiện Hữu Tri Thức và những người có cơ duyên tiếp cận với bản Kinh văn bằng nhiều ngôn ngữ này.

Viết xong lời “Duyên Khởi” này vào ngày 18 tháng 10 năm 2016 tại Tu Viện Viên Đức thuộc vùng Ravensburg , miền Nam nước Đức.

Hòa Thượng Thích Như Điện Phương Trượng chùa Viên Giác Hannover và Tu Viện Viên Đức tại Ravensburg, Đức Quốc kính ghi.